

**VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

**TRẦN THỊ MÃN**

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI  
LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG ĐÁ MỸ NGHỆ  
TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**Chuyên ngành : Luật Hiến pháp và Luật Hành chính**

**Mã số : 60.38.01.02**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:  
PGS.TS. VŨ CÔNG GIAO**

**Đà Nẵng - 2016**

## LỜI CAM ĐOAN

Học viên xin cam đoan luận văn “*Quản lý nhà nước đối với làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng*” trên địa bàn quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng là công trình nghiên cứu khoa học, độc lập của tôi được thực hiện dưới sự hướng dẫn của PGS.TS Vũ Công Giao.

Các số liệu, những kết luận nghiên cứu được trình bày trong luận văn này hoàn toàn trung thực.

Tôi xin chịu trách nhiệm về nghiên cứu của mình.

**Học viên**

**Trần Thị Mẫn**

## **LỜI CẢM ƠN**

Trong suốt quá trình học tập và hoàn thiện Luận văn Thạc sỹ tại Học viện Khoa học xã hội, tôi đã nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của UBND quận Ngũ Hành Sơn, Phòng Kinh tế, Phòng Tài nguyên - Môi trường, Phòng Nội vụ quận Ngũ Hành Sơn, Ban quản lý Khu du lịch thắng cảnh Ngũ Hành Sơn, Ban quản lý Làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước, các cơ sở sản xuất đá mỹ nghệ Nguyễn Hùng, Xuất Ánh, Nhựt, các nghệ nhân làng nghề, Học viện khoa học xã hội - cơ sở Đà Nẵng, quý thầy cô, bạn bè, đồng nghiệp và gia đình đã tạo điều kiện về thời gian, kinh phí, hướng dẫn nội dung, cung cấp tài liệu và thông tin cần thiết.

Tôi xin chân thành cảm ơn đến tập thể cán bộ, giảng viên Học viện Khoa học xã hội đã tạo điều kiện cho tôi trong suốt quá trình học tập chương trình Thạc sỹ khóa V, đợt 2 năm 2014 - chuyên ngành Luật Hiến pháp và Luật Hành chính.

Tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến PGS.TS Vũ Công Giao đã tận tình hướng dẫn và có những đóng góp vô cùng quý báu để tôi hoàn thành Luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn tới người thân, bạn bè đồng nghiệp đã cổ vũ tinh thần và giúp đỡ để tôi hoàn thành Luận văn này.

Tôi xin cảm ơn các thầy, cô trong Hội đồng Bảo vệ Luận văn thạc sỹ đã đóng góp những ý kiến bổ ích để giúp tôi hoàn thiện tốt hơn Luận văn của mình.

**Học viên**

**Trần Thị Mẫn**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN, PHÁP LÝ VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG Ở NƯỚC TA HIỆN NAY</b> .....	7
1.1. Làng nghề truyền thống .....	7
1.2. Quản lý nhà nước đối với làng nghề truyền thống.....	12
1.3. Pháp luật hiện hành về quản lý nhà nước đối với làng nghề truyền thống ở nước ta.....	17
<b>CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG ĐÁ MỸ NGHỆ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG</b> .....	24
2.1. Tổng quan tình hình làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng .....	24
2.2. Thực trạng công tác quản lý nhà nước đối với làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ của chính quyền thành phố Đà Nẵng .....	33
2.3. Đánh giá chung và những kinh nghiệm rút ra từ thực tiễn quản lý nhà nước đối với làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ của chính quyền thành phố Đà Nẵng ..	52
<b>CHƯƠNG 3. QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG ĐÁ MỸ NGHỆ TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG</b> .....	62
3.1. Các quan điểm.....	62
3.2. Các giải pháp.....	63
<b>KẾT LUẬN</b> .....	75
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	
<b>PHỤ LỤC</b>	

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT TRONG LUẬN VĂN

CNH, HĐH	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
dB	decibel
ĐKKD	Đăng ký kinh doanh
GDTX-HN	Giáo dục thường xuyên và Hướng nghiệp
ha	hec - ta
HĐND	Hội đồng nhân dân
HTX	Hợp tác xã
km	kilomet
LĐ-TB&XH	Lao động -Thương binh và Xã hội
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
QLNN	Quản lý nhà nước
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TCCP	Tiêu chuẩn Chính phủ
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TN-MT	Tài nguyên và Môi trường
TSS	tổng chất rắn lơ lửng trong nước
UBND	Ủy ban nhân dân
USD	Đô la Mỹ
VH-TT&DL	Văn hóa-Thể thao và Du lịch
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới

## DANH MỤC CÁC BẢNG

<b>Số hiệu bảng</b>	<b>Tên bảng</b>	<b>Trang</b>
2.1.	Thu nhập bình quân của thợ điêu khắc đá	27
2.2.	Thống kê khách du lịch đến tham quan Ngũ Hành Sơn	28
2.3.	Bảng thống kê chất lượng lao động của làng nghề	29
2.4.	Bảng các sản phẩm đá thường làm	30
2.5.	Các thiết bị máy móc chủ yếu đang sử dụng tại làng nghề	45
2.6.	Bảng số lượng lao động làng nghề qua các năm	46
2.7.	Số lượng quy mô cơ sở sản xuất đá và phương án bố trí vào Khu sản xuất tập trung	49

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Làng nghề truyền thống đang ngày càng được đề cao ở nước ta, kể từ khi những chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về đẩy mạnh khuyến khích các làng nghề gắn kết với việc phát triển kinh tế bền vững tại các địa phương. Những sản phẩm tinh xảo, độc đáo của làng nghề truyền thống ngoài việc cho chúng ta hiểu được bản sắc văn hóa, truyền thống của một vùng đất, mà còn có giá trị sử dụng, giá trị kinh tế cao. Vì vậy, việc duy trì làng nghề truyền thống cũng chính là góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam và thúc đẩy sự phát triển kinh tế của đất nước.

Mặc dù vậy, các làng nghề truyền thống, bên cạnh những lợi ích lớn như đã nêu trên, cũng đang đặt ra những vấn đề như bảo vệ môi trường, sử dụng lao động chưa thành niên... Những vấn đề này ảnh hưởng không chỉ đến sự phát triển bền vững của các làng nghề truyền thống mà còn đến chiến lược, chính sách phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá nói chung của Đảng và Nhà nước ta. Để giải quyết những vấn đề này, cần có những nghiên cứu toàn diện, chuyên sâu, trong đó bao gồm các nghiên cứu thực tiễn từ cơ sở.

Thành phố Đà Nẵng có quận Ngũ Hành Sơn nằm ở cửa ngõ phía Đông Nam, trải dài với 12 km bờ biển với nhiều thắng cảnh đẹp, hùng vĩ và kỳ bí. Dưới chân núi Ngũ Hành Sơn là làng nghề truyền thống điêu khắc đá mỹ nghệ Non Nước được hình thành cách đây hơn 400 năm với những sản phẩm đá mỹ nghệ tinh xảo nổi tiếng trong và ngoài nước, thu hút lượng du khách đáng kể đến tham quan và mua sắm hằng năm, sản phẩm được xuất khẩu đi đến nhiều nước trên thế giới. Doanh thu từ các sản phẩm đá mỹ nghệ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của Quận Ngũ Hành Sơn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của quận theo đúng định hướng đã đề ra.

Tuy nhiên, giống như nhiều làng nghề khác trên cả nước, làng nghề truyền thống điêu khắc đá mỹ nghệ Non Nước cũng đang đứng trước những vấn đề về ô nhiễm môi trường (tiếng ồn, bụi bặm, nước thải..) và sử dụng lao động dưới độ tuổi

luật định. Những vấn đề này đang ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng sản phẩm, thái độ kinh doanh, thương hiệu làng nghề và việc thực thi pháp luật về môi trường, lao động, xã hội ở địa phương.

Để làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ Non Nước phát triển một cách bền vững, thực sự phát huy tiềm năng và hiệu quả, đóng góp ngày một nhiều hơn cho mục tiêu phát triển du lịch nói riêng, phát triển kinh tế - xã hội nói chung ở Đà Nẵng, cần phải có giải pháp đảm bảo việc sản xuất phải thân thiện với môi trường, văn minh thương mại, phù hợp pháp luật. Tất cả những điều này đòi hỏi phải nghiên cứu hoàn thiện khuôn khổ pháp luật về hoạt động QLNN đối với làng nghề truyền thống.

Là một cán bộ đang công tác tại quận Ngũ Hành Sơn, được chứng kiến thực trạng sự phát triển của làng nghề đá mỹ nghệ ở đây, học viên quyết định chọn đề tài “*Quản lý nhà nước đối với làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ, từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng*” để thực hiện luận văn thạc sĩ luật học của mình, với mong muốn sử dụng những kiến thức tiếp thu được trong quá trình học tập tại Học viện KHXH Việt Nam để tìm ra các giải pháp khắc phục các tồn tại, hạn chế trong hệ thống pháp luật hiện hành có liên quan, qua đó thúc đẩy các làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ ở nước ta ngày càng phát triển theo hướng bền vững, phù hợp với định hướng của Đảng và Nhà nước cũng như xu hướng chung trên thế giới.

## **2. Tình hình nghiên cứu đề tài**

Vấn đề QLNN đối với làng nghề truyền thống đã được nhiều tác giả nước ta nghiên cứu. Trong phạm vi khảo sát của tác giả, có một số công trình tiêu biểu về lĩnh vực này bao gồm:

- Cuốn sách chuyên khảo của tác giả Bùi Văn Vượng “*Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam*”, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2002. Đây là công trình giới thiệu một cách tổng quan về các làng nghề truyền thống ở Việt Nam, với nhiều thông tin có giá trị tham khảo cao.

- Cuốn sách chuyên khảo của tác giả Trần Minh Yên “*Làng nghề truyền thống trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*”, NXB Khoa học xã hội, Hà



Nội, 2004. Đây cũng là công trình nghiên cứu mang tính tổng quan, song tập trung nhấn mạnh vị trí, tầm quan trọng của làng nghề truyền thống trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước ta hiện nay.

- Bài tham luận của tác giả Liên Minh “*Một số vấn đề bảo tồn và phát triển làng nghề*” được trình bày tại Hội thảo “*Nghề và làng nghề thủ công truyền thống - Tiềm năng và định hướng phát triển*” tổ chức tại tỉnh Thừa Thiên - Huế vào tháng 6/2009. Trong bài tham luận này, tác giả đã đưa ra những nhận định và đề xuất về việc bảo tồn và phát triển làng nghề thủ công truyền thống ở Việt Nam.

- Báo cáo tổng quan Đề tài khoa học cấp Bộ “*Tiềm năng về làng nghề du lịch và sự cần thiết phải phát triển mô hình làng nghề du lịch tại một số tỉnh đồng bằng Bắc Bộ*” do Giáo sư - Tiến sĩ Hoàng Văn Châu là chủ nhiệm, bảo vệ năm 2006. Báo cáo này đã phân tích và đề xuất các quan điểm, giải pháp phát triển làng nghề du lịch ở nước ta trong thời kỳ mới.

- Công trình nghiên cứu của tác giả Đỗ Thị Yên (Trường Đại học Kinh tế) về “*Phát triển làng nghề huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình - Trường hợp làng nghề Đá mỹ nghệ ở xã Ninh Vân*” (2011). Nghiên cứu này đã phân tích, đánh giá thực trạng phát triển làng nghề ở huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình, từ đó đề xuất một số quan điểm và giải pháp nhằm phát triển làng nghề ở địa phương này trong thời gian tới.

- Ở Đà Nẵng, có công trình “*Nghiên cứu xây dựng Lễ hội Thạch nghệ Tổ sư làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng*” (2015) của nhóm tác giả Phùng Văn Thành, Hồ Thị Thanh Thúy và Lưu Vạn Tâm Anh. Nghiên cứu này đề xuất một số giải pháp đổi mới tổ chức Lễ hội Thạch nghệ Tổ sư ở Làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước, qua đó phát huy những giá trị văn hóa, tín ngưỡng đặc sắc của vùng miền, ngăn ngừa sự mai một các giá trị văn hóa, làm phong phú hình thức du lịch của địa phương qua việc thu hút du khách đến tham quan vào mùa Lễ hội.

Những công trình nghiên cứu nêu trên đã cung cấp một lượng kiến thức, thông tin lớn về làng nghề truyền thống ở trên cả nước và ở thành phố Đà Nẵng. Đây là những tư liệu tham khảo rất hữu ích cho tác giả trong quá trình thực hiện

luận văn này.

Mặc dù vậy, các công trình nghiên cứu nêu trên mới chỉ đề cập đến làng nghề truyền thống nói chung, chưa tập trung phân tích làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ. Các vấn đề được phân tích chủ yếu về văn hoá làng nghề, còn việc QLNN về làng nghề khá mờ nhạt. Đặc biệt, chưa có công trình nào tập trung nghiên cứu về QLNN đối với làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ tại quận Ngũ Hành Sơn thành phố Đà Nẵng. Vì vậy, luận văn này vẫn có tính cấp thiết, có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

#### *3.1. Mục đích nghiên cứu*

Mục tiêu của luận văn là phân tích thực trạng QLNN đối với làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ Non Nước ở quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả QLNN đối với Làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ ở Đà Nẵng nói riêng, ở trên cả nước nói chung .

#### *3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu*

Để đạt được mục tiêu trên, các nhiệm vụ nghiên cứu của luận văn là:

- Nghiên cứu làm rõ những vấn đề lý luận, pháp lý về QLNN đối với làng nghề truyền thống nói chung, làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ nói riêng ở nước ta.

- Khảo sát, phân tích thực trạng QLNN đối với làng nghề điêu khắc đá mỹ nghệ Non Nước, thành phố Đà Nẵng, chỉ ra những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân.

- Đề xuất các quan điểm, giải pháp nhằm xây dựng làng nghề đá mỹ nghệ Non nước phát triển bền vững, tôn vinh các giá trị truyền thống, mang bản sắc vùng miền, thân thiện với môi trường và văn minh trong thương mại.

- Đề xuất các quan điểm, giải pháp nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế, phát huy những cách làm tốt để tăng cường QLNN đối với làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ ở Đà Nẵng và ở các địa phương khác.

#### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

##### *4.1. Đối tượng nghiên cứu*

Là những vấn đề lý luận, pháp lý và thực tiễn liên quan đến QLNN đối với làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ, từ thực tiễn ở Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

##### *4.2. Phạm vi nghiên cứu*

Về nội dung, đề tài chỉ tập trung nghiên cứu các vấn đề lý luận, pháp lý và thực tiễn liên quan đến QLNN đối với làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ, không đi sâu nghiên cứu các vấn đề khác như truyền thống, văn hoá, cấu trúc, tổ chức.. của các làng nghề này.

Về không gian, đề tài chỉ tập trung nghiên cứu thực trạng QLNN đối với làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ Non Nước ở quận Ngũ Hành Sơn thành phố Đà Nẵng, không mở rộng đến các làng nghề dạng này ở các địa phương khác.

Về thời gian, đề tài chỉ tập trung nghiên cứu thực trạng QLNN đối với làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ Non Nước ở quận Ngũ Hành Sơn thành phố Đà Nẵng trong vòng 10 năm trở lại đây (2005-2015).

#### **5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

*5.1. Phương pháp luận:* Luận văn vận dụng các phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng, Nhà nước ta về QLNN đối với làng nghề truyền thống.

*5.2. Phương pháp nghiên cứu:* Luận văn kết hợp sử dụng các phương pháp nghiên cứu phổ biến của khoa học xã hội để giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra. Cụ thể:

- Các phương pháp tổng hợp, phân tích các công trình nghiên cứu hiện có và các tài liệu khác để làm sáng tỏ những vấn đề lý luận, pháp lý và thực tiễn liên quan đến QLNN với làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ ở nước ta hiện nay (ở Chương 1).

- Các phương pháp tổng hợp, thống kê, phân tích, so sánh các tài liệu, báo cáo chuyên môn của chính quyền địa phương và phương pháp quan sát thực tế để đánh giá thực trạng QLNN đối với làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ Non Nước ở

quận Ngũ Hành Sơn thành phố Đà Nẵng (ở Chương 2).

- Các phương pháp tổng hợp, phân tích, so sánh để đề xuất các quan điểm, giải pháp nhằm tăng cường QLNN đối với làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ ở Đà Nẵng và ở các địa phương khác của nước ta trong thời gian tới (ở Chương 3).

## **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn**

### *6.1. Ý nghĩa lý luận*

Luận văn là công trình nghiên cứu đầu tiên về QLNN đối với làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ ở Đà Nẵng được thực hiện từ trước tới nay. Luận văn cũng là một trong số rất ít công trình nghiên cứu chuyên sâu và toàn diện về QLNN đối với làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ ở nước ta.

Vì vậy, luận văn cung cấp nhiều kiến thức, thông tin, luận điểm và đề xuất mới có giá trị tham khảo với việc nâng cao hiệu quả QLNN đối với làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ ở Đà Nẵng và ở các địa phương khác của nước ta trong thời gian tới.

### *6.2. Ý nghĩa thực tiễn*

Luận văn có thể được sử dụng là nguồn tài liệu tham khảo cho việc giảng dạy, nghiên cứu chuyên ngành luật hiến pháp và luật hành chính ở Học viện Khoa học xã hội thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam và các cơ sở đào tạo khác của nước ta.

## **7. Cơ cấu của luận văn**

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Danh mục tài liệu tham khảo, luận văn gồm 3 chương:

- Chương 1: Những vấn đề lý luận, pháp lý về quản lý nhà nước đối với làng nghề truyền thống ở nước ta hiện nay

- Chương 2: Thực trạng quản lý nhà nước đối với làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

- Chương 3: Quan điểm, giải pháp tăng cường quản lý nhà nước đối với làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng.

## CHƯƠNG 1

# NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN, PHÁP LÝ VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

### 1.1. Làng nghề truyền thống

#### 1.1.1. Khái niệm, phân loại và đặc điểm của làng nghề truyền thống

##### 1.1.1.1. Khái niệm làng nghề truyền thống

Có nhiều định nghĩa về làng nghề, trong đó tiêu biểu như sau:

“Làng nghề là một đơn vị hành chính cổ xưa mà cũng có nghĩa là một nơi quần cư đông người, sinh hoạt có tổ chức, có kỷ cương tập quán riêng theo nghĩa rộng. Làng nghề không những là một làng sống chuyên nghề mà cũng có hàm ý là những người cùng nghề sống hợp quần thể để phát triển công ăn việc làm. Cơ sở vững chắc của các làng nghề là sự vừa làm ăn tập thể, vừa phát triển kinh tế, vừa giữ gìn bản sắc dân tộc và các cá biệt của địa phương” [53, tr.32].

“Làng nghề là một thực thể vật chất và tinh thần được tồn tại cố định về mặt địa lý, ổn định về nghề nghiệp hay một nhóm các nghề có mối liên hệ mật thiết với nhau để làm ra một sản phẩm, có bề dày lịch sử và được tồn tại lưu truyền trong dân gian” [21, tr.45].

“Làng nghề là một thiết chế kinh tế - xã hội ở nông thôn, được cấu thành bởi hai yếu tố là làng và nghề, tồn tại trong một không gian địa lý nhất định trong đó bao gồm nhiều hộ gia đình sinh sống bằng nghề thủ công là chính, giữa họ có mối liên kết về kinh tế, xã hội và văn hóa” [52, tr.21].

“Làng nghề truyền thống là làng nghề cổ truyền làm nghề thủ công. Ở đây không nhất thiết tất cả các dân làng đều sản xuất hàng thủ công. Người thợ thủ công nhiều trường hợp cũng đồng thời làm nghề nông. Nhưng yêu cầu chuyên môn hóa cao đã tạo ra những người thợ chuyên sản xuất hàng truyền thống ngay tại quê mình” [50, tr.10].

Về mặt pháp lý, Thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số nội dung của

Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn quy định nội dung và các tiêu chí công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống, theo đó:

*Nghề truyền thống* là nghề được hình thành từ lâu đời, tạo ra những sản phẩm độc đáo, có tính chất riêng biệt, được lưu truyền và phát triển đến ngày nay hoặc đang có nguy cơ bị mai một hoặc thất truyền.

*Làng nghề* là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự trên địa bàn một xã, thị trấn, có các hoạt động ngành nghề nông thôn, sản xuất ra một hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau.

*Làng nghề truyền thống* là làng có nghề truyền thống được hình thành từ lâu đời tại địa phương từ trên 50 năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận. Làng nghề truyền thống phải có đủ các tiêu chí của làng nghề, đồng thời phải có ít nhất một nghề truyền thống tạo ra những sản phẩm mang bản sắc văn hoá dân tộc; nghề gắn với tên tuổi của một hay nhiều nghệ nhân hoặc tên tuổi của làng nghề.

Từ những phân tích trên, trong phạm vi luận văn này, khái niệm làng nghề truyền thống được hiểu là *một đơn vị thôn làng đã và đang làm ra một hoặc một số loại sản phẩm tiêu dùng hay nghệ thuật bằng những phương pháp truyền thống từ lâu đời và nguyên liệu đặc thù ở địa phương, được pháp luật công nhận có đủ các tiêu chí của một làng nghề truyền thống.*

#### *1.1.1.2. Phân loại và đặc điểm của làng nghề truyền thống ở Việt Nam*

Những cứ liệu lịch sử đã chứng minh các làng nghề Việt Nam đã ra đời từ hàng ngàn năm trước đây. Cùng với sự phát triển của nền văn minh nông nghiệp, nhiều nghề thủ công cũng đã ra đời tại các vùng nông thôn Việt Nam, ban đầu là những công việc phụ tranh thủ làm lúc nông nhàn, để chế tác những vật dụng cần thiết trong sinh hoạt, dần dần phát triển lên thành nhu cầu trao đổi hàng hóa và tìm kiếm thu nhập ngoài nghề nông, từ đó hình thành và phát triển nên các làng nghề truyền thống.

Dù nhiều làng nghề đã biến mất cùng với thời gian, nhưng hiện nay, các con số thống kê cho thấy, Việt Nam có khoảng 5.096 làng nghề và làng có nghề, có

1.748 làng nghề đầy đủ các tiêu chí theo quy định của Chính phủ, theo đó các làng nghề thường phát triển các nhóm nghề chính như: sơn mài, gốm sứ, vàng bạc, thêu ren, mây tre đan, cói, dệt, giấy, tranh dân gian, gỗ, điêu khắc đá...[54, tr.29]

Theo chất liệu tạo ra sản phẩm thì các làng nghề được chia ra làm 14 nhóm: Đá mỹ nghệ; Đồ gỗ (đồ mộc dân dụng, gỗ mỹ nghệ, điêu khắc gỗ, làm trống); Mây tre đan, kể cả các sản phẩm đan lát, bện thủ công (kể cả bàn ghế, nón lá); Cói; Gốm sứ; Sơn mài, khảm trai; Thêu ren, Dệt (vải, khăn tay, áo, khăn quàng, kể cả dệt thổ cẩm; Cây cảnh (trồng và kinh doanh); Giấy thủ công; Tranh nghệ thuật (bằng hoa khô, tre hun khói, lá khô, ốc...), hoa các loại bằng vải, lụa, giấy; Trò chơi dân gian (sản xuất và biểu diễn và biểu diễn rối cạn, rối nước, tò he); Sản phẩm kim khí (đồ đồng, sắt, nhôm...); Chế biến nông sản và thực phẩm (các loại nước chấm, bún bánh, miến dong, rượu, trà, mạch nha, mật...) [58, tr.49].

Tuy nhiên, theo Hiệp hội Làng nghề Việt Nam thì làng nghề được chia ra làm 16 nhóm như sau: Điêu khắc, chạm khắc gỗ; Thủ công mỹ nghệ; Mây tre đan; Gốm, sứ, pha lê; Dâu tằm; Làm giấy; Làm trống; Chế biến thực phẩm; Thêu, dệt, lụa; Đánh bắt, chế biến hải sản; Đúc đồng, chạm bạc; Đóng, sửa chữa tàu thuyền; Sản xuất hàng dân dụng; Hoa, cây cảnh; Làm chiếu; Sơn mài.

Việc phân nhóm như trên chỉ là quy ước, bởi cho đến nay chưa có nghiên cứu đầy đủ về phương pháp luận phân nhóm làng nghề. Và mặc dù được phân nhóm, song các làng nghề truyền thống thường có những đặc điểm chung như sau:

*Thứ nhất, đặc điểm nổi bật nhất của các làng nghề truyền thống là tồn tại ở nông thôn, gắn bó chặt chẽ với nông nghiệp.* Các làng nghề xuất hiện trong từng làng - xã ở nông thôn, sau đó các ngành nghề thủ công nghiệp được tách dần nhưng không rời khỏi nông thôn, sản xuất nông nghiệp và sản xuất- kinh doanh thủ công nghiệp trong các làng nghề đan xen lẫn nhau. Người thợ thủ công trước hết và đồng thời là người nông dân.

*Thứ hai, công nghệ kỹ thuật sản xuất sản phẩm trong các làng nghề, đặc biệt là các làng nghề truyền thống thường rất thô sơ, lạc hậu, sử dụng kỹ thuật thủ công là chủ yếu, công cụ lao động trong các làng nghề đa số là công cụ thủ công, công*

nghệ sản xuất mang tính đơn chiếc, nhiều loại sản phẩm có công nghệ - kỹ thuật cũng không thể bằng đôi tay khéo léo của người thợ, mặc dù hiện nay đã có sự cơ khí hóa và điện khí hóa nhiều khâu trong sản xuất, song cũng chỉ có một số nghề có khả năng cơ giới hóa được một số công đoạn trong quá trình sản xuất sản phẩm.

*Thứ ba, đại bộ phận nguyên vật liệu của các làng nghề thường là tại chỗ.* Hầu hết các làng nghề truyền thống được hình thành xuất phát từ sự sẵn có của nguồn nguyên liệu sẵn có tại chỗ trên địa bàn, cũng có thể có một số nguyên liệu phải nhập từ vùng khác hoặc từ nước ngoài.

*Thứ tư, phần đông lao động trong các làng nghề là lao động thủ công, nhờ vào kỹ thuật khéo léo, tinh xảo của đôi bàn tay, vào đầu óc thẩm mỹ và sáng tạo của người thợ, của các nghệ nhân.* Trước kia, do trình độ khoa học và công nghệ chưa phát triển nên hầu hết các công đoạn trong quy trình sản xuất đều là thủ công, giản đơn. Ngày nay, cùng với sự phát triển của khoa học- công nghệ, việc ứng dụng khoa học - công nghệ mới vào với nhiều công đoạn trong sản xuất của làng nghề đã giảm bớt được lượng lao động thủ công, giản đơn. Tuy nhiên, một số loại sản phẩm còn có một số công đoạn trong quy trình sản xuất vẫn phải duy trì kỹ thuật lao động thủ công tinh xảo. Việc dạy nghề trước đây chủ yếu theo phương thức truyền nghề trong các gia đình từ đời này sang đời khác và chỉ khuôn lại trong từng làng, sau hòa bình lập lại, nhiều cơ sở quốc doanh và hợp tác xã làm nghề thủ công truyền thống ra đời, làm cho phương thức truyền nghề và dạy nghề đã có nhiều thay đổi, mang tính đa dạng và phong phú hơn.

*Thứ năm, sản phẩm làng nghề, đặc biệt là làng nghề mang tính đơn chiếc, có tính mỹ thuật cao, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc.* Các sản phẩm làng nghề truyền thống vừa có giá trị sử dụng, vừa có giá trị thẩm mỹ cao, vì nhiều loại sản phẩm vừa phục vụ nhu cầu tiêu dùng, vừa là vật trang trí trong nhà, đền chùa, công sở nhà nước,... các sản phẩm đều là sự kết giao giữa phương pháp thủ công tinh xảo với sự sáng tạo nghệ thuật. Sản phẩm của các làng nghề truyền thống thể hiện một cách sâu sắc các giá trị văn hóa, bảo tồn được những nét, những sắc thái độc đáo của dân tộc Việt Nam: thể hiện tư duy của người Việt, triết lý Á Đông, phong tục



tập quán, truyền thống dân tộc, phong cách sống...qua nét vẽ, hình mẫu, cách trang trí và cấu trúc của sản phẩm. Chỉ có ở nghệ truyền thống mới lột tả hết giá trị nhân văn, giá trị văn hóa. Những sản phẩm thủ công đều chứa đựng tình cảm, lòng yêu thiên nhiên đất nước qua bàn tay tài hoa của con người. Đây cũng chính là ưu thế của các sản phẩm truyền thống của người Việt khi mở rộng giao lưu trên thị trường quốc tế và mở rộng quan hệ văn hóa, nghệ thuật với các nước trên thế giới.

*Thứ sáu, thị trường tiêu thụ sản phẩm của các làng nghề hầu hết mang tính địa phương, tại chỗ và nhỏ hẹp.* Sự ra đời của các làng nghề, đặc biệt là các làng nghề truyền thống, là xuất phát từ việc đáp ứng nhu cầu về hàng tiêu dùng tại chỗ của các địa phương. Ở mỗi một làng nghề hoặc một cụm làng nghề đều có các chợ dùng làm nơi trao đổi, buôn bán, tiêu thụ sản phẩm của các làng nghề. Cho đến nay, thị trường làng nghề về cơ bản vẫn là các thị trường địa phương, tỉnh hoặc liên tỉnh và một phần cho xuất khẩu.

*Thứ bảy, sản phẩm làng nghề có giá trị sử dụng và giá trị kinh tế:* Các làng nghề truyền thống đã làm ra các sản phẩm hết sức thiết thực, hữu dụng, độc đáo, từ đồ vật dụng trong gia đình hàng ngày tới các mặt hàng tế lễ tinh xảo trong các lễ hội, chùa đình. Việc sản xuất các sản phẩm truyền thống đã mang lại các giá trị kinh tế cao đến rất cao cho các hộ gia đình trong làng nghề, đời sống vật chất của những người sống bằng nghề ngày càng được cải thiện và nâng cao. Sản phẩm truyền thống không chỉ đem lại giá trị kinh tế trong nước mà còn đem lại giá trị ngoại tệ khi được xuất khẩu ra nước ngoài.

*Thứ tám, hình thức tổ chức sản xuất trong các làng nghề chủ yếu là ở quy mô nhỏ như hộ gia đình, một số đã có sự phát triển thành tổ chức hợp tác và doanh nghiệp tư nhân.*

### ***1.1.2. Khái niệm, đặc điểm của làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ***

Từ những khái niệm làng nghề và làng nghề truyền thống nêu trên, có thể khái quát khái niệm làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ như sau:

*Làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ là một đơn vị thôn làng đã và đang làm ra một hoặc một số loại sản phẩm bằng các loại đá quý có giá trị sử dụng và giá trị*

*nghệ thuật cao, sử dụng những phương pháp điêu khắc, chế tác đá truyền thống được các nghệ nhân của làng nghề truyền dạy qua nhiều đời và nguyên liệu đặc thù ở địa phương hoặc trong vùng, được pháp luật công nhận có đủ các tiêu chí của một làng nghề truyền thống.*

Cũng từ những đặc điểm của làng nghề truyền thống nói chung, có thể rút ra những đặc điểm riêng của làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ như sau:

- Làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ *chỉ sản xuất và kinh doanh các sản phẩm được tạo ra từ đá, có giá trị sử dụng, giá trị kinh tế và giá trị nghệ thuật cao.*

- Cách thức tạo ra sản phẩm của làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ *chủ yếu là điêu khắc đá bằng phương pháp cổ truyền, được các nghệ nhân đúc kết, truyền bá cho các thế hệ sau theo kiểu truyền nghề trong gia đình, dòng họ.* Vì vậy, mặc dù có những điểm chung, song các làng nghề đá mỹ nghệ vẫn có những bí quyết riêng trong quá trình sản xuất và đặc điểm riêng về nghệ thuật của sản phẩm.

- Xuất phát từ đặc thù về nguyên liệu và cách thức chế tác sản phẩm, làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ *tiềm ẩn nhiều rủi ro về tai nạn lao động, ô nhiễm môi trường hơn so với nhiều loại hình làng nghề truyền thống khác.* Cụ thể, tai nạn lao động có thể phát sinh trong quá trình chế tác đá, như bị thương, bị chết do đá đè, do công cụ sản xuất gây ra, hay bị tổn thương về phổi, thị giác, thính giác...do tiếp xúc với bột đá, bụi đá và tiếng động mạnh, liên tục từ việc cưa cắt, đục đẽo đá. Những rủi ro về môi trường thể hiện ở việc khai thác đá tự nhiên phá hoại cảnh quan, bụi đá gây ô nhiễm không khí, tiếng động từ chế tác đá gây ô nhiễm tiếng ồn...

- Làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ *thường nằm ở vùng nguyên liệu đá quý.* Thông thường, đây là những vùng miền núi hoặc bán sơn địa, có khoảng cách tương đối xa các trung tâm dân cư, điều kiện đi lại tương đối khó khăn.

## **1.2. Quản lý nhà nước đối với làng nghề truyền thống**

### **1.2.1. Khái niệm, đặc điểm của quản lý nhà nước**

#### **1.2.1.1. Khái niệm quản lý nhà nước**

Ở Việt Nam, khái niệm QLNN được hiểu theo nghĩa rộng là hoạt động toàn

bộ các cơ quan trong bộ máy nhà nước; song cơ bản, trực tiếp và tập trung nhất là các cơ quan hành chính, bao gồm Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp, nhằm để quản lý, điều hành các lĩnh vực của đời sống xã hội theo quy định của pháp luật. Một cách khái quát, có thể hiểu: *QLNN là hoạt động thực thi quyền lực của bộ máy nhà nước, thể hiện ở sự tác động có tổ chức và điều chỉnh bằng quyền lực nhà nước đối với hoạt động của các chủ thể trong xã hội, để duy trì và phát triển kinh tế, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Hoạt động này do tất cả các cơ quan trong bộ máy nhà nước tiến hành song vai trò chính là hệ thống cơ quan hành chính từ Chính phủ ở Trung ương xuống Ủy ban nhân dân các cấp ở địa phương.*

Từ khái niệm như trên, có thể xác định QLNN có các nội dung chủ yếu sau:

*QLNN là sự hoạt động thực thi quyền lực nhà nước, mà chủ yếu là quyền lực hành pháp:* Hành pháp là một trong ba quyền của quyền lực nhà nước thống nhất mang tính quyền lực chính trị. Chính phủ với tư cách là cơ quan hành pháp cao nhất (cơ quan chấp hành của Quốc hội) thực hiện quyền hành pháp cao nhất đối với toàn dân, toàn xã hội. Tuy nhiên Chính phủ thực hiện chức năng của mình thông qua hệ thống thể chế hành chính của nền hành chính nhà nước cao nhất. Hành pháp là quyền lực chính trị; QLNN là thực thi quyền hành pháp, nó phục tùng và phục vụ quyền hành pháp nhưng bản thân nó không phải là quyền lực chính trị.

*QLNN là sự tác động có tổ chức và điều chỉnh:* Trong QLNN, chức năng tổ chức là quan trọng nhất vì không có tổ chức thì không thể quản lý được. Nhà nước phải tổ chức như thế nào để mọi người đều có vị trí tích cực đối với xã hội, góp phần tạo ra lợi ích cho xã hội. Điều chỉnh là quy định về mặt pháp lý thể hiện bằng các quyết định quản lý về quy tắc, tiêu chuẩn, biện pháp... nhằm tạo ra sự phù hợp giữa chủ thể và khách thể quản lý, tạo sự cân bằng, cân đối giữa các mặt hoạt động của quá trình xã hội và hành vi hoạt động của con người.

*QLNN là sự tác động bằng quyền lực nhà nước:* Sự tác động bằng quyền lực nhà nước là sự tác động bằng pháp luật theo nguyên tắc pháp chế. Quyền lực nhà nước mang tính mệnh lệnh đơn phương và tính tổ chức rất cao. Pháp luật phải được

chấp hành nghiêm chỉnh, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.

#### *1.2.1.2. Đặc điểm của quản lý nhà nước*

QLNN mang những đặc điểm chủ yếu sau: [41, tr.47].

*QLNN mang tính quyền lực, tính tổ chức và tính mệnh lệnh đơn phương của nhà nước:* Đối tượng chịu sự quản lý phải phục tùng chủ thể quản lý một cách nghiêm chỉnh nếu không sẽ phải truy cứu trách nhiệm và xử lý theo pháp luật một cách nghiêm minh. Tất cả các đối tượng quản lý đều bình đẳng trước pháp luật.

*QLNN có mục tiêu chiến lược, có chương trình và kế hoạch để thực hiện mục tiêu:* Đặc điểm này đòi hỏi công tác QLNN phải có chương trình, kế hoạch dài hạn, trung hạn và hàng năm; có chỉ tiêu và biện pháp cụ thể để đạt được các chỉ tiêu đề ra.

*QLNN có tính chủ động, tính sáng tạo và linh hoạt cao:* Tính chủ động, sáng tạo thể hiện ở hoạt động xây dựng các văn bản pháp quy pháp luật điều chỉnh các hoạt động quản lý, điều chỉnh những quan hệ mới phát sinh chưa ổn định và chưa được luật điều chỉnh. Nó được quy định bởi chính bản thân sự phức tạp, phong phú đa dạng của khách thể quản lý. Những khách thể đó làm mọi mặt của đời sống xã hội luôn biến động và phát triển, đòi hỏi phải ứng phó nhanh nhạy kịp thời, vận dụng sáng tạo pháp luật, tìm kiếm biện pháp giải quyết mọi tình huống phát sinh một cách có hiệu quả.

*QLNN là hoạt động được đảm bảo về phương diện tổ chức bộ máy và cơ sở vật chất, mà trước hết là bộ máy cơ quan hành chính:* Đây là hệ thống nhiều về số lượng cơ quan cũng như số lượng biên chế, phức tạp về tổ chức, cơ cấu và rất đa dạng về chức năng, nhiệm vụ cũng như hình thức, phương pháp hoạt động. Đặc điểm này thể hiện tiềm năng to lớn của QLNN song cũng làm phát sinh những ảnh hưởng tiêu cực do bộ máy quá cồng kềnh. Đồng thời, hoạt động QLNN được đảm bảo về nguồn lực và phương tiện tài chính dồi dào cũng như các tài sản khác (nhà xưởng, thiết bị, máy móc...).

*QLNN là hoạt động mang tính chính trị:* Nhà nước là một tổ chức chính trị, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị và ý chí đó được các cơ quan nhà nước đưa vào

cuộc sống. Khi bộ máy nhà nước hoạt động, QLNN là những kênh thực hiện quyền lực nhà nước. Vì vậy, khi giải quyết bất cứ vấn đề nào trong công tác QLNN luôn luôn phải tính đến nhiệm vụ và mục tiêu chính trị.

*QLNN là hoạt động có tính chuyên nghiệp, liên tục:* Tính chuyên nghiệp đòi hỏi cán bộ quản lý không chỉ cần có kiến thức và lý luận QLNN mà còn phải vững vàng về mặt pháp lý, hiểu biết về bộ máy nhà nước, có kinh nghiệm thực tiễn và đòi hỏi phải có kiến thức chuyên môn nghiệp vụ về ngành, về lĩnh vực khoa học kỹ thuật hoặc sản xuất mà mình đảm nhiệm. Tính liên tục đòi hỏi hoạt động QLNN phải được tiến hành thường xuyên liên tục không bị gián đoạn.

*QLNN là hoạt động có tính thứ bậc chặt chẽ:* QLNN là hệ thống thông suốt từ trên xuống dưới, cấp dưới phục tùng cấp trên, nhận chỉ thị và chịu sự kiểm tra thường xuyên của cấp trên.

*QLNN là hoạt động không mang tính vụ lợi:* QLNN có nhiệm vụ là phục vụ lợi ích công và lợi ích của công dân nên không được đòi hỏi người được phục vụ phải trả thù lao, không được theo đuổi mục tiêu doanh lợi nên hơn bất cứ tổ chức nào trong xã hội, nó phải mang tính chất vô tư, công tâm, trong sạch, liêm khiết nhất.

### ***1.2.2. Khái niệm, đặc điểm, vai trò của quản lý nhà nước đối với làng nghề truyền thống***

#### ***1.2.2.1. Khái niệm quản lý nhà nước đối với làng nghề truyền thống***

Từ các khái niệm chung về QLNN và làng nghề truyền thống, có thể hiểu QLNN đối với làng nghề truyền thống như sau:

*QLNN đối với làng nghề truyền thống là hoạt động thực thi quyền lực của Nhà nước đối với làng nghề truyền thống, thể hiện qua việc áp dụng hệ thống các công cụ quản lý bao gồm pháp luật, chính sách, quy hoạch, quy định, kế hoạch... tác động vào đối tượng quản lý để hướng dẫn các làng nghề truyền thống sử dụng hiệu quả các nguồn lực kinh tế, duy trì và phát huy tốt các giá trị văn hóa truyền thống, nâng cao chất lượng sản phẩm, đào tạo tốt nguồn nhân lực tại chỗ...từ đó phát triển làng nghề truyền thống một cách bền vững, đúng theo định hướng mà Nhà nước và chính quyền địa phương đã đặt ra.*

### *1.2.2.2. Đặc điểm, vai trò của quản lý nhà nước đối với làng nghề truyền thống*

Cũng từ những đặc điểm, vai trò chung của QLNN và đặc thù của làng nghề truyền thống, có thể xác định những đặc điểm và vai trò chủ yếu của QLNN đối với làng nghề truyền thống như sau:

*Về đặc điểm:*

- Các văn bản của nhà nước đề ra để quản lý làng nghề truyền thống hầu hết là mang tính quyền lực, tính tổ chức và tính mệnh lệnh đơn phương của nhà nước đối với làng nghề, như bảo vệ môi trường xung quanh làng nghề, công nhận nghề nhân, công nhận di sản phi vật thể, thành lập hiệp hội làng nghề truyền thống nào đó....

- QLNN đối với làng nghề truyền thống nhằm mục tiêu duy trì, mở rộng, phát triển nghề truyền thống một cách bền vững, qua đó giữ gìn và tôn vinh các giá trị văn hóa hàm chứa trong nghề truyền thống đó.

- QLNN đối với làng nghề truyền thống tạo cơ sở cho làng nghề từng bước kiện toàn, củng cố, duy trì và phát triển về mặt mỹ thuật, văn hóa, nguồn lực, đào tạo, lao động, môi trường...

- QLNN đối với làng nghề truyền thống cũng có tính chủ động, tính sáng tạo và linh hoạt. Điều này là bởi bản thân làng nghề vốn tồn tại nhiều mối quan hệ phức tạp trên các lĩnh vực văn hóa, kinh tế, lao động, môi trường và cả an ninh trật tự, sự phát triển làng nghề truyền thống kết hợp du lịch đang ngày càng phổ biến và được khai thác mạnh nên càng làm phong phú thêm khách thể quản lý, những khách thể đó làm mọi mặt của đời sống xã hội luôn biến động và phát triển, đòi hỏi việc QLNN phải linh hoạt, nhanh nhạy kịp thời, vận dụng sáng tạo pháp luật trên các lĩnh vực một cách phù hợp, giải quyết mọi tình huống phát sinh một cách có hiệu quả.

- QLNN đối với làng nghề truyền thống vừa là hoạt động mang tính kinh tế và vừa mang tính chính trị. Về mặt kinh tế, các hoạt động QLNN nhằm thúc đẩy làng nghề phát triển, trong đó có phát triển về kinh tế, nâng cao đời sống cho các cá nhân và hộ gia đình sống bằng nghề truyền thống, khẳng định thương hiệu sản phẩm của làng nghề, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm của làng nghề, đóng góp

nguồn thu ngân sách cho địa phương và trung ương....góp phần thúc đẩy phát triển nền kinh tế quốc dân. Bên cạnh đó, xét về mặt chính trị, làng nghề truyền thống được xem là những di sản phi vật thể cần được bảo tồn, tôn vinh và phát huy trong xã hội ngày nay nhằm góp phần xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc Việt Nam theo như định hướng của Đảng.

- QLNN đối với làng nghề truyền thống là hoạt động không mang tính vụ lợi: QLNN với làng nghề có nhiệm vụ phục vụ lợi ích của làng nghề và lợi ích của các cơ sở sản xuất kinh doanh của làng nghề, của các cá nhân sống bằng nghề của làng nên hoàn toàn mang tính chất vô tư, công tâm, trong sạch với mong muốn tạo điều kiện tốt nhất cho làng nghề phát triển.

*Về vai trò:*

*Thứ nhất*, QLNN đối với làng nghề truyền thống sẽ định hướng cho các hoạt động của làng nghề truyền thống phát triển theo đúng định hướng và mục tiêu của địa phương đã đề ra trên cơ sở tạo lập môi trường thuận lợi cho các làng nghề tại địa phương tiếp cận với các yếu tố tài nguyên, nguồn nhân lực.

*Thứ hai*, QLNN đối với làng nghề truyền thống có vai trò điều tiết các nguồn lực, phân bổ hợp lý nguồn tài nguyên phù hợp với đặc điểm từng ngành nghề của địa phương. Bằng công cụ quản lý, cơ quan QLNN sẽ giám sát các hoạt động kinh doanh của các làng nghề và có những biện pháp thích hợp để xử lý nếu có vi phạm pháp luật xảy ra.

*Thứ ba*, QLNN đối với làng nghề truyền thống có vai trò giám sát, đảm bảo phát hiện và xử lý kịp thời các sai phạm trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các làng nghề nhằm đảm bảo tính công bằng, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các cơ sở sản xuất kinh doanh, từ đó bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống của làng nghề.

### **1.3. Pháp luật hiện hành về quản lý nhà nước đối với làng nghề truyền thống ở nước ta**

#### ***1.3.1. Các văn bản pháp luật hiện hành về quản lý nhà nước đối với làng nghề truyền thống***

Trong thời gian qua, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp

luật trực tiếp và gián tiếp đề cập đến việc QLNN đối với làng nghề truyền thống, trong đó những văn bản quan trọng được liệt kê dưới đây:

\* *Văn bản Luật:*

- Luật di sản văn hóa năm 2001;
- Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa năm 2009;
- Luật Khoáng sản năm 2010;
- Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;
- Và một số văn bản Luật khác có liên quan như Bộ Luật Lao động, Bộ Luật dân sự, Bộ Luật Hình sự, Luật giáo dục, Luật Doanh nghiệp,...

\* *Văn bản dưới luật:*

Chính phủ:

- Nghị định 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ;
- Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/07/2006 của Chính phủ Về phát triển ngành nghề nông thôn, theo đó Nghị định tập trung vào một số nội dung cụ thể như bảo tồn và phát triển làng nghề, tạo mặt bằng sản xuất, ưu đãi về đầu tư tín dụng, xúc tiến thương mại, hỗ trợ về khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực;
- Nghị định 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;
- Nghị định số 45/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về Khuyến công;
- Nghị định số 62/2014/NĐ-CP ngày 25/6/2014 của Chính phủ về Quy định về xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể;
- Nghị định 123/2014/NĐ-CP ngày 25/12/2014 của Chính phủ về Quy định về xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ;
- Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ về Quy định



chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Thủ tướng Chính phủ:

- Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg, ngày 24/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn;

- Quyết định số 36/2005/QĐ-TTg, ngày 24/02/2005 của Thủ tướng Chính phủ về Ngày di sản Văn hóa Việt Nam;

- Quyết định số 577/2013/QĐ-TTg ngày 11/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án tổng thể bảo vệ môi trường làng nghề đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Bộ và liên Bộ:

- Thông tư liên tịch 41/2002/TTLT/BNN-BLĐTBXH-BVHTT, ngày 30/5/2002 của Bộ Nông nghiệp, Bộ Lao động thương binh xã hội và Bộ Văn hóa thể thao về hướng dẫn tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận danh hiệu và một số chính sách đối với nghệ nhân;

- Thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006 của Bộ NN&PTNT về Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

- Chỉ thị số 28/2007/CT-BNN ngày 18/4/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về đẩy mạnh thực hiện quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn và phòng chống ô nhiễm môi trường làng nghề;

- Thông tư số 46/2011/TT-BTNMT ngày 26/12/2011 của Bộ Tài nguyên - Môi trường Quy định về bảo vệ môi trường làng nghề;

- Thông tư số 26/2011/TT-BCT ngày 11/7/2011 của Bộ Công thương về Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính tại Thông tư số 01/2007/TT-BCN ngày 11 tháng 01 năm 2007 của Bộ Công nghiệp hướng dẫn tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục và hồ sơ xét tặng danh hiệu nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú;

- Quyết định 2636/2011/QĐ-BNN-CB ngày 31/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Phê duyệt chương trình Bảo tồn và Phát triển làng nghề;

Ngoài ra, các làng nghề truyền thống còn được điều chỉnh bởi các văn bản pháp luật hiện hành khác có liên quan như về đăng ký kinh doanh, bảo hộ bản quyền tác giả, thương hiệu, tuyển dụng lao động, tổ chức đào tạo, mở rộng thị trường, hỗ trợ vay vốn đầu tư mở rộng quy mô, làm tour du lịch, quản lý khách du lịch có yếu tố nước ngoài, đảm bảo an ninh trật tự, văn minh thương mại, v.v... và các văn bản pháp quy của chính quyền các cấp nơi làng nghề đóng chân.

### ***1.3.2. Các nội dung quản lý nhà nước đối với làng nghề truyền thống theo pháp luật hiện hành***

Những văn bản pháp luật nêu ở phần trên đã tạo ra một hành lang pháp lý cho làng nghề truyền thống tiếp tục tồn tại và phát triển ở nước ta. Qua hệ thống các văn bản này, có thể thấy nội dung QLNN đối với làng nghề truyền thống ở nước ta hiện nay khá toàn diện, bao gồm từ việc quy định về công tác bảo tồn, khuyến khích nghề thủ công ở nông thôn tồn tại và phát triển, cho đến việc tạo mặt bằng sản xuất, tạo ưu đãi về đầu tư tín dụng, hỗ trợ xúc tiến thương mại, khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực...

Năm 2001, Luật di sản văn hóa ra đời, các làng nghề truyền thống với nghề thủ công mỹ nghệ càng được tôn vinh hơn khi được công nhận đó là một trong những nội dung của di sản văn hóa phi vật thể (Điều 4 Luật Di sản văn hóa). Đây chính là cơ sở, là tiền đề cho những chính sách, quy định khác của các cơ quan QLNN theo đó tiếp tục được ban hành liên quan đến việc xác định tên gọi về văn hóa (di sản phi vật thể), tổ chức, bộ máy quản lý (cho phép việc thành lập và công nhận các làng nghề truyền thống theo quy định, thành lập các hiệp hội làng nghề theo vùng, lãnh thổ (Thông tư 116 năm 2006 của Bộ NN&PTNT về phát triển ngành nghề nông thôn), các chính sách hỗ trợ khuyến khích nghề phát triển như tạo điều kiện vay vốn ưu đãi để tái thiết cũng như mở rộng quy mô làng nghề (Nghị định 41 năm 2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và Nghị định 45 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công); đầu tư cho công tác hỗ trợ đào tạo, truyền nghề; ban hành các chính sách nghiêm ngặt đối với bảo vệ môi trường sống của làng nghề, có chính sách khuyến khích áp dụng

khoa học kỹ thuật trong sản xuất nghề, trong xử lý chất thải tại làng nghề (Thông tư 46 năm 2011 của Bộ TNMT và Chỉ thị 28 năm 2007 của Bộ NN&PTNT quy định về bảo vệ môi trường làng nghề), xây dựng khu sản xuất tập trung cho các làng nghề để từng bước tách riêng khu vực sản xuất với khu vực kinh doanh nhằm hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường đối với một số làng nghề truyền thống đặc thù như điêu khắc đá, điêu khắc gỗ, gốm, đúc đồng, chạm bạc, sơn mài, mây tre đan; bước đầu có quy định hỗ trợ tạo điều kiện về xúc tiến thương mại mở rộng thị trường cho làng nghề, khuyến khích giao lưu văn hóa vùng miền, thể hiện sự tôn vinh cái đẹp, tôn vinh các giá trị nghệ thuật (quy định việc công nhận nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú của làng nghề - Nghị định 62 năm 2014 của Chính phủ, Thông tư 26 năm 2011 của Bộ Công Thương).

Có thể thấy, nội dung QLNN đối với làng nghề truyền thống theo pháp luật hiện hành đã phản ánh được một hệ thống các chính sách có mối quan hệ chặt chẽ với nhau về phát triển NN&PTNT (trong đó có làng nghề) như: chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng, chính sách về môi trường; chính sách đầu tư về tín dụng; về hoạt động thương mại; chính sách về khoa học - công nghệ; đào tạo nghề. Các chính sách vĩ mô này do Quốc Hội, Chính phủ và các Bộ ngành Trung ương quy định qua các Luật, Nghị định, Thông tư và nhiều văn bản khác, rồi được các địa phương cụ thể hoá trong các văn bản pháp quy để tổ chức thực thi trong thực tế. Nội dung QLNN đối với làng nghề thực hiện bằng nhiều biện pháp, bao gồm các biện pháp kinh tế (sử dụng các công cụ, đòn bẩy kinh tế tác động trực tiếp vào lợi ích của hộ SXKD), biện pháp hành chính (các luật pháp, thủ tục hành chính) và biện pháp giáo dục tuyên truyền (về chính sách xúc tiến đầu tư, thương mại và đào tạo) với mục tiêu là giúp làng nghề phát triển: tăng trưởng về kinh tế, thu nhập, cải thiện đời sống nhân dân, sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực, giải quyết việc làm trong vùng, nâng cao mức sống người dân. QLNN đối với làng nghề truyền thống cũng sẽ thay đổi khác nhau trong quá trình thực hiện tùy theo các tiêu chí về ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn và quy mô.

Tuy nhiên, xét tổng thể thì nội dung QLNN đối với làng nghề truyền thống ở

nước ta hiện vẫn chưa thực sự đầy đủ. Hiện vẫn còn những quy định chung chung, áp dụng cho làng nghề truyền thống nói chung chứ chưa chuyên sâu theo những đặc trưng nghề riêng của mỗi làng theo từng vùng, miền. Quy định về xử lý vấn đề ô nhiễm môi trường của làng nghề còn sơ sài. Việc công nhận nghệ nhân có quá nhiều văn bản quy định không cần thiết (văn bản Trung ương của Chính phủ, của Bộ Công thương và văn bản của cấp tỉnh), trong khi đó quan trọng là nhà nước phải có những chính sách phù hợp, ngoài việc công nhận vinh danh về mặt tinh thần thì còn phải có chính sách hỗ trợ, khuyến khích cho các nghệ nhân có môi trường làm việc chuyên nghiệp, đảm bảo về phương diện kinh tế thì họ mới có thêm tâm huyết để trao truyền toàn bộ kinh nghiệm, “bí kíp”, đam mê vào nghề, vào sản phẩm. Bên cạnh đó, trong thời kỳ hội nhập quốc tế nhưng vẫn còn thiếu các văn bản quy định về giáo dục truyền thống tại các làng nghề cho thế hệ trẻ và các quy định về hỗ trợ xúc tiến thương mại các sản phẩm của làng nghề truyền thống một cách thiết thực ra thị trường nước ngoài.

### **Kết luận Chương 1**

Làng nghề truyền thống là nơi tôn vinh các giá trị văn hóa truyền thống, đề cao tính sáng tạo nghệ thuật qua những sản phẩm đặc thù của làng nghề theo từng chất liệu cụ thể (gỗ, đá, kim loại, mây tre, gốm sứ, vải, sơn mài...). Làng nghề truyền thống cũng là nơi thể hiện tính cố kết cộng đồng của mỗi vùng miền, đặc trưng tính cách và văn hóa của con người nơi đó, là môi trường giáo dục đào tạo tốt nhất về tinh thần dân tộc, về văn hóa truyền thống.

Làng nghề truyền thống ở Việt Nam đang có những bước chuyển mình khởi sắc trong thời kỳ hội nhập quốc tế. Nhiều làng nghề truyền thống theo thời gian đã thích ứng với thời cuộc, thực hiện tốt việc duy trì và phát triển mạnh, tiếp cận các nguồn vốn vay để mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, đầu tư sáng tạo nghệ thuật, áp dụng khoa học kỹ thuật, đăng ký thương hiệu, làm phong phú hình thức và mẫu mã... góp phần khẳng định tên tuổi, thương hiệu làng nghề với thị trường trong và ngoài nước.

Tuy nhiên, các nội dung về QLNN hiện hành đối với làng nghề truyền thống hiện vẫn cần sửa đổi, bổ sung để cụ thể hơn nữa về các mặt: văn hóa, xã hội, thương mại, môi trường, khuyến công, khuyến nông, đào tạo... để làng nghề có thể phát triển một cách bền vững.

## CHƯƠNG 2

### THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG ĐÁ MỸ NGHỆ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

#### **2.1. Tổng quan tình hình làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

Thành phố Đà Nẵng có khoảng 10 làng nghề truyền thống nhưng làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ thì chỉ có một làng duy nhất, đó là làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ Non Nước, nằm trên địa bàn quận Ngũ Hành Sơn.

##### ***2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ Non Nước quận Ngũ Hành Sơn thành phố Đà Nẵng***

Làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ Non Nước nằm trên địa bàn phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, phía Đông Nam thành phố Đà Nẵng.

Quận Ngũ Hành Sơn có tổng diện tích tự nhiên là 36,54 km<sup>2</sup>, dân số 74.568 người (theo Niên giám thống kê Đà Nẵng năm 2014), có 4 đơn vị hành chính gồm: phường Mỹ An, phường Khuê Mỹ, phường Hòa Hải và phường Hòa Quý. Phía đông giáp biển Đông với chiều dài 12 km bờ biển, phía Tây giáp quận Cẩm Lệ, Hải Châu, phía Bắc giáp quận Sơn Trà, phía Nam giáp huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Nơi đây là địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng - an ninh và còn có tiềm năng phát triển mạnh về kinh tế Du lịch - Thương mại và Dịch vụ, do có quần thể thắng cảnh Ngũ Hành Sơn và Làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ Non Nước là một trong những điểm tham quan du lịch hấp dẫn của thành phố Đà Nẵng.

Làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ Non Nước nằm xen lẫn trong Khu du lịch thắng cảnh Ngũ Hành Sơn - là di tích lịch sử cấp quốc gia với quần thể 05 hòn núi: Kim Sơn, Hỏa Sơn, Mộc Sơn, Thủy Sơn và Thổ Sơn cùng nhiều hang động, chùa chiền, đình, miếu... gọi chung là núi Ngũ Hành Sơn. Núi Ngũ Hành Sơn trải dài trên một dải cát vàng chiều dài khoảng 2km, rộng khoảng 800m. Núi không cao, sườn núi dốc đứng cheo leo, cây cỏ mọc nhiều trên sườn núi, đặc biệt là núi Ngũ

Hành Sơn có một loại đá cẩm thạch rất đẹp với nhiều màu: sáng đục, trắng sữa, hồng phấn, xám vân đỏ, nâu đen, xanh đậm. Đá đẹp lại không cứng lắm nên là chất liệu rất tốt để tạc tượng và chế tác đồ mỹ nghệ trang trí.

Từ thế kỷ thứ XVII, cách đây hơn 400 năm, Làng đá mỹ nghệ Non Nước - Ngũ Hành Sơn được những người thợ đá đầu tiên, trong đó có thanh niên tên Huỳnh Bá Quát từ Thanh Hóa đến mở đất, khai thôn, lập ấp sinh sống, lấy tên gọi là làng Quán Khái. Trong quá trình mưu sinh, họ đã lấy đá sẵn có từ núi Non Nước để đục đẽo thành vật dụng thô sơ phục vụ cho cuộc sống hằng ngày, gồm những hòn chì đá dùng để buộc neo tàu thuyền, các loại cối giã gạo, cối xay bột, cối giã thuốc,... tiếp đó là những sản phẩm điêu khắc bia mộ, đặc biệt là những chế tác Rồng, Phượng, Rùa, phục vụ cho trang trí tại các chùa chiền, miếu mạo, lăng tẩm và cung đình. Những sản phẩm điêu khắc đá được truyền nghề và phát triển qua nhiều đời, dần đi vào đời sống tinh thần, phản ánh nền văn hoá truyền thống của một vùng dân cư, từ đó đã hình thành nên làng nghề điêu khắc đá mỹ nghệ ngày nay.

Ban đầu, nghề điêu khắc và đục đẽo đá chỉ được coi là nghề phụ của người dân trong vùng, được làm vào những lúc công việc đồng áng rảnh rỗi và thời tiết mưa gió, nghề chính của họ vẫn là làm ruộng ven sông Cổ Cò. Nghề đá lúc bấy giờ ở mức độ phổ biến trong phạm vi gia đình, có tính truyền thống cha truyền con nối, người nọ chỉ cho người kia. Nhận thấy nghề này đem lại nguồn lợi kinh tế, các thợ đá truyền dạy nghề cho con cháu trong gia đình và những người thân cận trong vùng. Chẳng bao lâu sau, nghề đục đẽo đá này phát triển nhanh đến nỗi dưới Triều Nguyễn, nhằm ngăn chặn việc khai thác đá quy mô làm mất đi danh thắng Ngũ Hành Sơn, các vua Gia Long, Minh Mạng và Tự Đức đều có Sắc chỉ cấm cư dân làng Quán Khái khai thác đá làm thủ công điêu khắc bán ra ngoài tỉnh và xuất khẩu sang các nước khác, chỉ được phép khai thác đá làm bia mộ nhỏ lẻ cung cấp trong vùng.

Sau này, khi nguồn đá tại chỗ không còn và lệnh cấm khai thác đá cẩm thạch từ núi Non Nước của chính quyền thành phố Đà Nẵng được ban hành từ những năm 1990, thì nguồn nguyên liệu đá được các cơ sở sản xuất của làng nghề được tìm đặt mua ở các tỉnh phía Bắc, cụ thể như: đá có vân gỗ, đá đỏ hoa, đá hường hay đá firo thì

được mua tại tỉnh Hà Tây, đá cẩm đen được mua ở Ninh Bình, đá trắng mua ở Nghệ An, Thanh Hóa... Trong khoảng 5 năm trở lại đây, làng đá tiếp tục nhập thêm các loại đá quý ở Ấn Độ, Pakistan, Afganistan về làm nguyên liệu sản xuất, làm phong phú thêm cho sản phẩm để khách hàng lựa chọn và nhất là duy trì nghề không bị mai một.

Sản phẩm đá mỹ nghệ Non Nước hiện nay rất phong phú về màu sắc và đa dạng về chủng loại, gồm có các màu đen, trắng của đá vôi, màu xanh ngọc, màu hồng, hường, tím, vân gỗ của đá cẩm thạch; màu vàng, xanh và đất của đá sa thạch... Từ những màu sắc đó, các nghệ nhân và thợ điêu khắc lựa chọn và thực hiện các tác phẩm có giá trị nghệ thuật cao như tượng Phật, tượng nghệ thuật; tượng sư tử, lân, rồng, phượng; tượng vũ nữ Chăm; bàn ghế, trang sức, tách trà... Các sản phẩm của làng nghề dù lớn hay nhỏ đều thể hiện sự đầu tư tỉ mỉ, công phu, tinh xảo và đôi tay khéo léo của các nghệ nhân. Do đó, sản phẩm đá mỹ nghệ Non Nước không chỉ được tiêu thụ trong nước mà còn được xuất khẩu sang nhiều nước trên thế giới như Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, Úc, Hà Lan, Mỹ,...trong đó có sản phẩm có giá trị lên đến hàng ngàn USD. Nghề điêu khắc đá mỹ nghệ của làng nghề Non Nước hiện nay đã vượt ra ngoài phạm vi quốc gia và vươn mình ra thế giới. Hiện nay làng nghề đã áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sáng tác, điêu khắc với công nghệ hiện đại như công nghệ nhuộm màu, quét màu, đánh bóng sản phẩm được áp dụng bằng phương pháp tiên tiến nên sản phẩm làm ra ngày càng đẹp và tinh xảo, đa dạng, hiệu quả sản xuất ngày càng cao hơn.

### ***2.1.2. Những đóng góp của Làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ Non Nước với thành phố Đà Nẵng***

Nghề điêu khắc đá mỹ nghệ Non Nước đã góp phần quan trọng vào nguồn thu ngân sách và phát triển kinh tế dịch vụ - công nghiệp tại địa phương. Theo thống kê của Ban quản lý Làng nghề đá mỹ nghệ Non nước, ở làng nghề hiện nay có khoảng 20 doanh nghiệp, gần 500 cơ sở sản xuất đá mỹ nghệ lớn - nhỏ với hơn 4.000 lao động tham gia trong các hoạt động sản xuất và kinh doanh. Tổng doanh thu của làng nghề mỗi năm từ 700 - 800 tỷ đồng, trong đó doanh thu xuất khẩu chiếm 52% và doanh thu trong nước chiếm 48%; doanh thu bán sản phẩm cho các



nhà xuất khẩu ủy thác trong nước và qua đường phi mậu dịch, mặt hàng đá mỹ nghệ đạt 60 tỷ đồng/năm, chiếm từ 10% đến 15% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ của Đà Nẵng. Sản phẩm tạo ra chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của thành phố, góp phần trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng định hướng dịch vụ - công nghiệp.

Làng nghề còn góp phần rất lớn cho địa phương trong công tác giảm nghèo và giải quyết việc làm. Theo báo cáo khảo sát điều tra của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận Ngũ Hành Sơn năm 2014 thì tỷ lệ hộ dân làm nghề truyền thống so với tổng số hộ dân toàn quận là 4,64% (595/12.820 hộ), trong đó tỷ lệ số lao động làm nghề điêu khắc đá là 14,66% (4.282/29.200 lao động). Lực lượng lao động tại làng nghề chủ yếu là lấy lao động tại chỗ (gần 80%) và hầu hết là tự học nghề. Các hộ làm nghề truyền thống điêu khắc đá mỹ nghệ có mức thu nhập khá, trong đó mức thu nhập của thợ chế tác đá trung bình từ 80 - 100 triệu đồng/năm, của nhân viên bán hàng từ 60-80 triệu đồng/năm. Đời sống của các hộ sản xuất kinh doanh sản phẩm đá có mức sống khá đến rất khá, kể cả số hộ dân sinh sống bằng việc mở các dịch vụ phục vụ làng nghề và du khách đều có cuộc sống ổn định, không có hộ nghèo hoặc tái nghèo xảy ra trong nhiều năm qua.

**Bảng 2.1. Thu nhập bình quân của thợ điêu khắc đá**

<b>Thu nhập trung bình hàng tháng</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
3 đến 5 triệu	3.7
5 đến 7 triệu	50.2
7 đến 10 triệu	36.1
Trên 10 triệu	10.1
<b>Tổng</b>	<b>100.0</b>

*Nguồn: Phòng Kinh tế quận*

Làng nghề còn làm đẹp cho bộ mặt thành phố bằng các vườn tượng đá. Ví dụ, vườn tượng dọc bờ Tây sông Hàn trên đường Bạch Đằng là một trong những điểm nhấn ở trung tâm thành phố, thu hút nhiều du khách và người dân địa phương đến ngắm cảnh mỗi ngày; hoặc những vườn tượng đá tuyệt đẹp ngay bên chân núi Ngũ Hành, dọc tuyến đường ven biển làm say lòng tất cả các du khách đến tham

quan chiêm ngưỡng.

Sự phát triển của làng nghề đá Non Nước còn gắn liền với ngành du lịch. Nằm trên trục đường du lịch quan trọng từ trung tâm phố cổ Hội An, nằm cạnh Khu du lịch thắng cảnh Ngũ Hành Sơn là di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia, làng đá là điểm dừng chân lý tưởng của khách du lịch. Hằng năm thừa hưởng lượng khách đến tham quan danh thắng Ngũ Hành, làng nghề cũng đã thu hút một lượng lớn khách du lịch trong nước và quốc tế đến tham quan, mua sắm. Trong 05 năm trở lại đây, trung bình mỗi năm làng đá mỹ nghệ đón khoảng 500 nghìn lượt khách đến tham quan, chiếm trên 30% tổng số lượt khách đến thành phố Đà Nẵng, trong đó có hơn 350 nghìn lượt khách trong nước và gần 150 nghìn lượt khách quốc tế.

**Bảng 2.2. Thống kê khách du lịch đến tham quan Ngũ Hành Sơn**

<b>Khách du lịch</b>	<b>Năm 2009</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2014</b>
Khách quốc tế	87,794	104,477	110,597	157,521	183,479	202.757
Khách nội địa	273,968	303,516	359,989	400,814	408,521	431.212
<b>Tổng</b>	<b>361,762</b>	<b>407,993</b>	<b>470,586</b>	<b>558,335</b>	<b>592,000</b>	<b>633.969</b>

*Nguồn: Ban quản lý Khu du lịch thắng cảnh Ngũ Hành Sơn*

### **2.1.3. Các vấn đề cần đặt ra cho thành phố Đà Nẵng từ sự phát triển và hoạt động của làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ**

Làng nghề đá mỹ nghệ Non nước đã đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Đà Nẵng, tuy nhiên cũng đặt ra nhiều vấn đề đối với thành phố cần có những giải pháp để khắc phục, tiêu biểu như sau:

#### *\* Về kinh tế*

Việc phát triển làng nghề những năm qua nhìn chung vẫn còn mang tính tự phát, quy mô sản xuất của một số làng nghề vẫn còn nhỏ lẻ và thiếu chiến lược phát triển bền vững, dẫn tới hiện tượng hàng giả hàng nhái xuất hiện khiến mất uy tín làng nghề (nhất là hàng đá Trung Quốc), thất thoát nguồn thu. Hiện tại, khó có thể biết con số doanh thu chính xác của làng nghề đá Non Nước, vì phần lớn các sản phẩm ở đây được xuất khẩu thông qua các doanh nghiệp trung gian. Đây là một thiệt thòi lớn cho thành phố và các hộ sản xuất đá mỹ nghệ, dù đã có bộ máy cơ

quan QLNN đối với làng nghề như: Ban quản lý làng nghề đá Non Nước, Hội làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước. Thông tin thị trường chưa đầy đủ, đăng ký mẫu mã, thương hiệu chậm (đến 2014 chỉ mới có 20/500 cơ sở sản xuất thành lập website riêng để giới thiệu sản phẩm), chưa khai thác được hết thế mạnh tiềm năng du lịch làng nghề, thực hiện khâu quảng bá và tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế. Nhiều chính sách hỗ trợ, phát triển làng nghề chưa được khai thác, các cơ quan QLNN chưa thực sự vào cuộc một cách quyết liệt, Hội làng nghề và Ban quản lý làng nghề đã hình thành nhưng hoạt động chưa thực chất và kém hiệu quả.

Lực lượng lao động của làng nghề tuy đông nhưng lao động lâu năm có kinh nghiệm (từ 10 năm trở lên) chỉ chiếm khoảng 14%, còn đa số chỉ từ 2 đến dưới 10 năm chiếm trên 80%, nên vẫn đang gặp khó khăn về nguồn nhân lực có tay nghề cao. Lực lượng lao động có kỹ thuật nghề chủ yếu là tự học và qua thực tế chứ ít được đào tạo bài bản. Việc dạy nghề phần lớn theo lối truyền nghề trong các gia đình, trong dòng họ, cầm tay chỉ việc là chính (trên 90%) hoặc tổ chức những lớp học ngắn ngày cho con em trong địa phương tại Trung tâm GDTX-HN quận (dưới 10%). Cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo còn đơn giản, thô sơ, chưa đáp ứng nhu cầu đào tạo; mỗi nghề nhân truyền nghề theo một kiểu nên không có sự thống nhất, thiếu những tài liệu cơ bản, nền tảng của nghề.

Sự thiếu về số lượng và kém về chất lượng trong nguồn nhân lực của các làng nghề chủ yếu do thu nhập của người lao động làng nghề còn thấp, quá trình sản xuất ra thành phẩm lại vất vả nên chưa thu hút được thế hệ trẻ. Mặt khác, do hạn chế trong công tác đào tạo nghề tại các làng nghề truyền thống, cùng với đó là việc nếu công việc không ổn định thì nguy cơ bị thất truyền nghề rất cao.

**Bảng 2.3. Bảng thống kê chất lượng lao động của làng nghề**

STT	Thời gian lao động	Tỷ lệ/tổng số lao động
01	Dưới 02 năm	28%
02	Từ 02 năm - 07 năm	38%
03	Từ trên 07 năm - dưới 10 năm	20%
04	Từ 10 năm trở lên	14%

*Nguồn: Phòng Kinh tế quận Ngũ Hành Sơn*

Bên cạnh yêu cầu về nguồn nhân lực, nguồn vốn cũng là vấn đề lớn mà làng nghề điêu khắc đá mỹ nghệ Non Nước đang gặp khó khăn. Thực tế cho thấy trên 70% cơ sở sản xuất không đủ vốn để đầu tư, đổi mới trang thiết bị và mở rộng quy mô sản xuất. Hoạt động của làng nghề chủ yếu là dựa trên nguồn vốn tự có của các cơ sở, do các chủ cơ sở gặp khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn của ngân hàng, nhất là vốn vay ưu đãi. Do thiếu vốn nên một số cơ sở sản xuất phải thu hẹp quy mô, chọn nguyên liệu giá rẻ, đầu tư máy móc thiết bị nhỏ nên năng suất và chất lượng sản phẩm không cao, ô nhiễm môi trường ít được quan tâm.

Nguyên liệu sản xuất của làng nghề không ổn định, bình quân mỗi cơ sở sản xuất từ 7-12 tấn nguyên liệu đá/tháng, tổng số lượng đá tiêu thụ trong năm khoảng 175.000 tấn/năm. Như đã phân tích ở phần trước, từ năm 1990 đến nay, nguyên liệu đá không còn được khai thác tại chỗ nữa mà các cơ sở sản xuất phải mua từ các tỉnh phía Bắc như Thái Nguyên, Vinh, Thanh Hóa, Quảng Ninh, Bắc Cạn, Sơn Tây... và cả từ nước ngoài (chủ yếu ở Ấn Độ, Pakistan, Afganistan). Nói cách khác, nguồn nguyên liệu của làng nghề hiện nay đang phụ thuộc vào nguồn cung từ bên ngoài, đồng thời có tình trạng các hộ kinh doanh lớn thu tóm nguồn cung và quyết định giá cả nguyên liệu gây khó khăn đối với các hộ sản xuất có quy mô nhỏ.

**Bảng 2.4. Bảng các sản phẩm đá thường làm**

<b>Stt</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
1	Tượng phật	36.4
2	Tượng Chúa	13.5
3	Trang trí nội thất	1.2
4	Linh vật	29.4
5	Phúc Lộc Thọ	8.0
6	Bia mộ	4.9
7	Sản phẩm khác	6.6
<b>Tổng</b>		<b>100.0</b>

*Nguồn: Phòng Kinh tế quận*

Du lịch làng nghề là sản phẩm du lịch khai thác các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, mang lại lợi ích kinh tế cao. Tuy nhiên, hoạt động du lịch làng nghề ở đây còn tự phát, chưa được tổ chức chặt chẽ và chuyên nghiệp, thể hiện ở việc bán hàng giá cao, xuất xứ không phải từ làng nghề cho khách, thái độ thiếu thân thiện... Hậu quả là thời gian du khách ở lại làng nghề rất ngắn, chi tiêu hạn chế. Thông tin thị trường du lịch làng nghề hiện không đầy đủ, sự kết hợp các điểm du lịch làng nghề với các điểm du lịch sinh thái, lễ hội chưa phù hợp, một số công ty lữ hành xây dựng chương trình du lịch làng nghề còn mang tính hình thức...

*\* Về văn hóa*

Việc phát triển làng nghề cần song hành với việc duy trì, tôn vinh các giá trị văn hóa truyền thống, tôn vinh các nghệ nhân và các tiêu chí văn hóa như: trình độ văn hóa của thợ, của người kinh doanh, văn hóa trong kinh doanh, văn minh thương mại. Điều này là rất cần thiết để phát triển làng nghề một cách bền vững.

Trong quá trình phát triển mạnh của làng nghề hiện nay, với những giá trị vật chất to lớn do sản phẩm làng nghề đem lại, người dân làng nghề có cuộc sống khá sung túc so với dân cư trong vùng (nhà cao cửa rộng, thiết bị đồ dùng hiện đại trong nhà đầy đủ, được ăn ngon mặc đẹp...), tuy nhiên các giá trị văn hóa truyền thống của làng nghề và những nét đẹp văn hóa của vùng dân cư cũng đang có nguy cơ bị xói mòn và mai một, đó là tình làng nghĩa xóm, văn minh thương mại sẽ có nguy cơ biến mất vì hiện tượng tranh giành, kèn cựa nhau của các cơ sở sản xuất lẫn các cửa hàng kinh doanh hàng đá mỹ nghệ. Sự quan tâm, giúp đỡ nhau của các hộ gia đình như trong thời kỳ đầu mới phát triển làng nghề đang ngày càng giảm sút.

Vấn đề suy giảm đạo đức và trình độ học vấn của thợ và chủ các cơ sở sản xuất của làng nghề cũng đáng lo ngại. Việc chạy theo lợi nhuận đã và đang ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng sản phẩm và làm giảm uy tín cũng như thương hiệu làng nghề. Do các cơ sở sản xuất chạy theo số lượng nên sản phẩm có lúc không đảm bảo chất lượng, độ đều khắc thô thiển, thiếu tính nghệ thuật; các cơ sở kinh doanh sản phẩm đục từ bột đá có giá thành rất rẻ nhưng khi bán vẫn nói với du khách là sản phẩm được điêu khắc từ đá nguyên chất để bán với giá cao. Điều này

làm cho làng nghề bị mất uy tín, số lượng sản phẩm bán được giảm sút.

Văn hóa kinh doanh, văn minh thương mại chưa được quan tâm thực hiện ở làng nghề, thể hiện ở chưa niêm yết giá cả trên sản phẩm, nạn cò mồi, chèo kéo và tranh giành khách diễn ra gây phản cảm, phiền hà và khó chịu cho du khách. Chế tài xử phạt vấn đề này chưa đủ mạnh để răn đe nên nạn “cò”, chèo kéo du khách vẫn diễn ra, làm xấu đi hình ảnh của người Đà Nẵng thân thiện và hiếu khách.

Công tác đào tạo, hướng dẫn, truyền nghề chưa được chú trọng đúng mức. Việc truyền nghề còn mang tính gia đình, dòng họ là chính, việc học nghề của thợ thiếu căn bản, học theo kiểu “*trước bày sao, nay làm vậy*”, thiếu nền tảng về nghề, về nghệ thuật, về lịch sử của nghề, chưa nắm bắt được những tinh hoa của thế giới về nghệ thuật điêu khắc để áp dụng vào nghề. Việc học nghề chủ yếu là để tạo ra các sản phẩm đại trà bán cho du khách và có ngay thu nhập là chính; số lượng gia đình nghệ nhân, cơ sở sản xuất cho con em đi đào tạo cao đẳng, đại học về nghề điêu khắc còn rất ít. Nhiều cơ sở sản xuất không có con hoặc cháu theo nghề truyền thống của gia đình nên việc thất truyền những “bí kíp” trong nghề cũng đang có nguy cơ xảy ra.

#### \* *Về môi trường*

Những năm qua, vấn đề môi trường của làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước luôn được nhắc đến trên các phương tiện thông tin truyền thông của thành phố và của quốc gia. Đó là do các cơ sở sản xuất nằm xen lẫn trong khu dân cư nên ảnh hưởng rất lớn đến cuộc sống, sinh hoạt và kinh doanh của người dân làng nghề với 03 ô nhiễm chính: bụi đá, tiếng ồn, nước thải... Cuộc sống của người dân ở đây bị đảo lộn rất nhiều: từ việc học hành của con em (do tiếng ồn), sức khỏe giảm sút (do bụi), nguồn nước ngầm bị nhiễm axit (do dùng a-xít để tẩy rửa và tạo độ bóng cho đá), nước thải chảy tràn lan trên mặt đất (do không có hệ thống cống và hồ chứa xử lý),...

Theo quy định trong pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường, để đảm bảo về xử lý ô nhiễm môi trường, nhà xưởng sản xuất phải có nhà vệ sinh riêng, kết cấu tường gạch, mái lợp tôn, nền bê tông. Tuy nhiên, qua kiểm tra thực tế, vẫn còn một

số cơ sở không đổ nền bằng bê tông nên không thu gom được nước thải sản xuất. Công tác thu gom nước sản xuất về các hố thu theo quy định chưa được thực hiện đồng bộ, lượng nước thải sản xuất chảy tràn ra vỉa hè, lô đất chưa xây dựng còn nhiều, gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến nguồn nước ngầm. Một số cơ sở hiện đang hoạt động sản xuất bên ngoài nhà xưởng (bãi chứa đá, vỉa hè, các lô đất chưa xây dựng) gây phát tán bụi và xả nước thải ra môi trường xung quanh.

## **2.2. Thực trạng công tác quản lý nhà nước đối với làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ của chính quyền thành phố Đà Nẵng**

### ***2.2.1. Khái quát sự tác động của cơ quan quản lý nhà nước vào sự phát triển của làng nghề đá mỹ nghệ Non nước từ trước tới nay***

Làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ Non Nước - Ngũ Hành Sơn đã có những mốc thăng trầm trong quá trình hình thành và phát triển. Trong những năm chiến tranh, mặc dù chịu nhiều ảnh hưởng nhưng dân làng nghề này vẫn bám trụ và lưu giữ nghề. Sau năm 1975, cùng với các loại hình kinh tế quốc doanh, Hợp tác xã Đá mỹ nghệ Non Nước được thành lập và đi vào hoạt động, các hộ sản xuất kinh doanh làng nghề được yêu cầu phải vào Hợp tác xã để nhà nước quản lý, lúc đó HTX chỉ có 130 xã viên, thợ điêu khắc không quá 50 người nhưng đã tham gia xây dựng tượng đài chiến thắng và nghĩa trang liệt sĩ ở nhiều địa phương trong cả nước, góp phần quan trọng trong việc giữ gìn và phát triển nghề truyền thống. Tuy nhiên, do khách tham quan và mua hàng không nhiều, hàng hóa ế ẩm nên cuối cùng Hợp tác xã đá mỹ nghệ đã giải thể.

Từ năm 1986, thực hiện đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, nền kinh tế phát triển năng động hơn, làng nghề cũng theo đó từng bước phục hồi và phát triển với nhu cầu sử dụng đồ đá mỹ nghệ của người dân trong vùng cũng như khách đến tham quan ngày càng tăng.

Ngày 22/3/1990, Bộ Văn hóa (nay là Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch) đã công nhận Khu du lịch thắng cảnh Ngũ Hành Sơn, nằm xen lẫn trong Làng nghề truyền thống, là Di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia, nên lượng du khách trong và ngoài nước đến tham quan làng nghề ngày càng tăng. Làng nghề lấy lại nhịp độ

phát triển nhanh cả về số lượng cơ sở sản xuất và chất lượng sản phẩm. Đặc biệt, khi nền kinh tế mở cửa, du khách càng biết nhiều hơn đến danh thắng Ngũ Hành Sơn và làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ, từ đó, sản phẩm của làng nghề đã có mặt trên mọi miền đất nước, phục vụ đa dạng nhu cầu khách hàng như: trang trí trong gia đình, cơ quan, công sở, sân vườn...đến trang trí trong các cơ sở tôn giáo và nghĩa trang liệt sĩ.

Giai đoạn từ năm 1997 đến nay, khi thành phố Đà Nẵng tách ra khỏi tỉnh Quảng Nam trở thành thành phố trực thuộc trung ương, quận Ngũ hành Sơn được thành lập thì Làng nghề điêu khắc đá Non Nước càng phát triển mạnh và trở thành một trong những làng nghề có quy mô lớn tại Việt Nam. Trước yêu cầu phát triển, UBND thành phố Đà Nẵng và quận Ngũ Hành Sơn đã ban hành nhiều chủ trương, giải pháp thúc đẩy phát triển làng nghề, trong đó, công tác quy hoạch, sắp xếp, bố trí lại các cơ sở điêu khắc, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm của làng nghề được ưu tiên hàng đầu.

Trong khuôn khổ Chương trình 68 của Chính phủ năm 2005 (Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp), Sở Khoa học-Công nghệ thành phố Đà Nẵng đã được Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt triển khai Dự án “*Tạo lập, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận “Non Nước” cho sản phẩm thủ công mỹ nghệ từ đá của làng đá Non Nước, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng*”. Đây là dự án có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển làng nghề nói riêng và đóng góp vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của quận Ngũ Hành Sơn và thành phố Đà Nẵng nói chung.

Năm 2006, Hội làng nghề truyền thống điêu khắc đá Non Nước-Ngũ Hành Sơn được thành lập và tiến hành Đại hội lần thứ nhất, đến nay Hội đã trải qua 03 lần Đại hội. Cũng trong năm 2006, Hội đồng nhân dân quận Ngũ Hành Sơn khóa III (nhiệm kỳ 2004-2009) tại kỳ họp thứ 9 đã ban hành Nghị quyết về việc “*Phê duyệt chủ trương chọn địa điểm và đầu tư xây dựng khu sản xuất tập trung Làng nghề đá Non Nước - Ngũ Hành Sơn*” trình thành phố phê duyệt.

Ngày 18/7/2007, UBND thành phố Đà Nẵng đã ban hành Quyết định số



6533/QĐ-UB về việc *phê duyệt Tổng thể mặt bằng quy hoạch chi tiết Làng nghề đá mỹ nghệ*, theo đó, Làng nghề được quy hoạch trên diện tích 35,5 ha, tại khu vực Đông Trà phường Hòa Hải, cách xa khu dân cư sinh sống và khu du lịch thắng cảnh Ngũ Hành Sơn khoảng 2 km về phía nam, ngoài việc đầu tư xây dựng kết cấu cơ sở hạ tầng, khu làng nghề còn được đầu tư trạm xử lý nước thải, có cây xanh, khu vực bãi đá tập trung...

Năm 2011, Hội làng nghề đá Non Nước đã phối hợp với UBND quận Ngũ Hành Sơn và Phòng thương mại công nghiệp Việt Nam, chi nhánh Đà Nẵng, xây dựng Đề án xúc tiến thương mại, quảng bá thương hiệu Làng nghề, trong đó đã tổ chức thành công cuộc thi sáng tác Logo Làng nghề và đã hoàn thành việc đăng ký sở hữu trí tuệ thương hiệu Làng nghề điêu khắc đá mỹ nghệ Non Nước (Quyết định số 21731/QĐ-CSH ngày 20/7/2011 của Cục Sở hữu trí tuệ thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ).

Ngày 27/12/2013, UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định số 43/2013/QĐ-UBND về việc *Ban hành Quy định về công nhận và quản lý nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn thành phố Đà Nẵng*, bổ sung hoàn thiện thêm cơ sở pháp lý để làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước hoạt động và phát triển. Ngoài ra, UBND thành phố Đà Nẵng còn ban hành nhiều văn bản pháp quy khác tạo điều kiện và cơ sở để phát triển đối với Làng nghề, gắn kết chặt chẽ với sự phát triển của ngành du lịch thành phố, cụ thể như: Quyết định số 2550 ngày 05/4/2012 về việc *Phê duyệt Đề án phát triển dịch vụ của thành phố Đà Nẵng đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020*, theo đó Đề án có đoạn viết “*Phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở vật chất du lịch, liên kết, đa dạng hóa các hệ thống tuyến, tour, điểm và khu du lịch trên địa bàn*” trong đó có khu du lịch danh thắng Ngũ Hành Sơn và Làng đá mỹ nghệ và “*Phát triển du lịch biển tập trung tại 03 khu vực: Non Nước - Ngũ Hành Sơn - Bắc Mỹ An; Mỹ Khê - Sơn Trà; Xuân Thiều - Nam Ô - Hải Vân*”; Quyết định số 5723 ngày 19/8/2013 về việc *Phê duyệt Đề án phát triển các khu phố chuyên doanh*, trong đó có quy định giai đoạn từ 2015-2020 sẽ xây dựng 10 Khu phố chuyên doanh và Khu phố đá mỹ nghệ được thực hiện trên

tuyến đường Huyền Trần Công Chúa và Hoàng Sa; Quyết định số 40 ngày 23/12/2015 về việc *ban hành quy định xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Đà Nẵng” ngành thủ công mỹ nghệ...* Những văn bản pháp quy này thể hiện những chính sách quản lý quan trọng của thành phố với làng nghề, qua đó từng bước tác động đến việc tạo điều kiện, tôn vinh và phát triển cho làng nghề Non Nước trong hiện tại và tương lai.

Bên cạnh đó, UBND quận Ngũ Hành Sơn, trong Đề án *Phát triển quận Ngũ Hành Sơn đến năm 2020* đã đề ra định hướng đến năm 2020 là tập trung phát huy lợi thế của Làng nghề điêu khắc đá mỹ nghệ truyền thống Non Nước, phát triển công nghiệp chế tác trở thành ngành công nghiệp mũi nhọn, tạo ra các sản phẩm có sức cạnh tranh cao, quy hoạch làng nghề hiện nay lại theo hướng mở rộng, đẩy mạnh phát triển thương mại kết hợp với phát triển du lịch, khuyến khích các doanh nghiệp và cá nhân đầu tư phát triển các sản phẩm mỹ nghệ từ đá với quy mô lớn...

Năm 2013, Chủ tịch Nước Việt Nam đã trao tặng danh hiệu nghệ nhân làng nghề cho ông Nguyễn Việt Minh, Lê Bền và Nguyễn Long Bửu. Đầu năm 2014, UBND thành phố Đà Nẵng đã ban hành Quyết định công nhận nghề điêu khắc đá mỹ nghệ là nghề truyền thống và làng nghề điêu khắc đá mỹ nghệ là Làng nghề truyền thống. Cũng trong năm 2014, Làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ Non Nước được Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch công nhận là Di sản Văn hóa phi vật thể cấp Quốc gia.

Cuối năm 2014, Làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước gặp nhiều khó khăn khi Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch ban hành Công văn số 2662 ngày 08/8/2014 về *việc không sử dụng biểu tượng, sản phẩm, linh vật không phù hợp với thuần phong mỹ tục Việt Nam* cùng với những bài báo thiếu cơ sở khoa học nói về linh vật đã gây hoài nghi cho người dân và du khách không còn muốn mua tượng sư tử, tượng lân của làng nghề đá, dẫn đến tình hình sản xuất và kinh doanh của một số cơ sở của làng nghề bị trì trệ, vì phần lớn các cơ sở của làng nghề đều tập trung chế tác các loại tượng lớn như Sư tử, Nghê (Lân) với nguyên liệu đá khối lượng và chi phí lớn nhưng không bán được (doanh thu của việc bán các tượng lớn này chiếm tới 2/3

doanh thu mỗi năm của làng nghề). Lúc đó, nhiều sản phẩm của làng nghề trở nên ế ẩm, các cơ sở chế tác đá gặp nhiều khó khăn, có nhiều hộ kinh doanh đứng trước nguy cơ phá sản vì chỉ chuyên sản xuất kinh doanh mặt hàng Nghê và Sư tử, rất nhiều cơ sở sản xuất buộc phải cho thợ nghỉ việc do sản phẩm làm ra không tiêu thụ được, ảnh hưởng lớn đến đời sống của thợ điêu khắc và các cơ sở sản xuất.

Ngay sau đó, Cục Mỹ thuật - Nhiếp ảnh và Triển lãm ban hành Công văn số 352 ngày 19/8/2014 về việc giới thiệu các mẫu linh vật của Việt Nam, nhưng văn bản này không đưa ra được các mẫu tượng linh vật cụ thể vi phạm thuần phong mỹ tục Việt Nam, vì vậy vẫn chưa có cơ sở nào để xác định thế nào là tượng vi phạm thuần phong mỹ tục Việt Nam để có hướng dẫn xử lý.

Đến nay, sau vụ việc “ồn ào” nói về linh vật không phù hợp với thuần phong mỹ tục Việt Nam, mọi việc lắng xuống, hoạt động sản xuất và kinh doanh của Làng nghề đã phục hồi, các cơ sở kinh doanh, các cơ sở sản xuất chế tác đá đã hoạt động bình thường và bước đầu dần di chuyển về khu quy hoạch tập trung. Các quầy hàng kinh doanh, vườn tượng tiếp tục đón nhiều lượt khách đến tham quan mỗi ngày; tuyến đường Huyện Trần Công Chứa - phố chuyên doanh đã được đầu tư đẹp mắt, đáp ứng nhu cầu ngắm cảnh, tham quan và lựa chọn mua sản phẩm đá mỹ nghệ của khách du lịch.

Đầu năm 2016, sự tôn vinh các nghệ nhân của Làng nghề đá tiếp tục được Nhà nước quan tâm khi nghệ nhân Nguyễn Long Bửu được Chủ tịch Nước tiếp tục công nhận là “Nghệ nhân nhân dân” và ông Nguyễn Hùng (chủ cơ sở SXKD Nguyễn Hùng) được công nhận là “Nghệ nhân ưu tú”. Đây là những phần thưởng xứng đáng cho các nghệ nhân của làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước không quản sức khỏe và tuổi tác đã liên tục đóng góp công sức, trí tuệ, tài năng và tâm hồn mỹ thuật cho sự phát triển bền vững của làng nghề.

### ***2.2.2. Thực trạng tổ chức bộ máy và ban hành văn bản pháp quy về quản lý nhà nước đối với làng nghề truyền thống của thành phố Đà Nẵng hiện nay***

Theo pháp luật hiện hành, ở cấp tỉnh, cơ quan QLNN đối với làng nghề là UBND thành phố, còn cơ quan chuyên môn tham mưu về nghiệp vụ là các Sở

Công-Thương, Sở NN&PTNT, Sở TN-MT và một số cơ quan khác có liên quan như: Sở LĐ-TB&XH, Trung tâm dạy nghề thành phố và Trung tâm khai thác quỹ đất thành phố. Đối với cấp huyện thì cơ quan chịu trách nhiệm chính về làng nghề truyền thống là Phòng Kinh tế cấp huyện (hoặc có nơi là Phòng NN&PTNT), chịu sự chỉ đạo trực tiếp từ UBND cấp huyện và chỉ đạo nghiệp vụ từ các Sở có liên quan.

Tại UBND quận Ngũ Hành Sơn, các cơ quan chuyên môn tham mưu, giúp UBND quận thực hiện chức năng QLNN đối với làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ Non Nước hiện bao gồm: (i) *Phòng Nội vụ* có chức năng tham mưu về xây dựng tổ chức bộ máy, nhân sự, nhiệm vụ của Hội Làng nghề, biên chế và nội quy hoạt động của Ban quản lý làng nghề đá Non Nước; (ii) *Phòng Kinh tế*, có chức năng tham mưu về chuyên môn phát triển kinh tế, như mở rộng thị trường, kích cầu, niêm yết giá bán sản phẩm, hướng dẫn đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, lập website, phát triển du lịch làng nghề, tìm nguồn cung ứng nguyên vật liệu, áp dụng các kỹ thuật khoa học công nghệ tiên tiến trong quá trình sản xuất, lập thủ tục đề nghị thành phố công nhận nghề truyền thống, làng nghề truyền thống và các danh hiệu “nghệ nhân nhân dân”, “nghệ nhân ưu tú” và “nghệ nhân Đà Nẵng” theo quy định của Chính phủ và UBND thành phố Đà Nẵng; (iii) *Phòng Tài chính - Kế hoạch* có chức năng tham mưu về cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh cho các hộ kinh doanh cá thể (hoặc Sở Kế hoạch - Đầu tư thành phố tham mưu thành phố cấp Giấy ĐKKD cho các cơ sở thành lập doanh nghiệp...) và cấp kinh phí hoạt động cho các Hội làng nghề, lương và các khoản theo lương cho con người của Ban quản lý làng nghề theo quy định của pháp luật; (iv) *Phòng Tài nguyên - Môi trường* có chức năng tham mưu thực hiện công tác QLNN về lĩnh vực tài nguyên - môi trường, ban hành các văn bản quy định về chống ô nhiễm môi trường, đánh giá tác động môi trường của làng nghề đối với địa bàn và với xã hội; (v) *Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội* tham mưu về tìm kiếm và hỗ trợ tìm kiếm nguồn nhân lực cho làng nghề, ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương, lao động có tay nghề cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh của làng nghề; (vi) *Ban Quản lý Làng nghề đá mỹ nghệ quận* chịu trách nhiệm về việc quản lý và sắp xếp các hộ sản xuất đá mỹ nghệ trong khu vực

làng nghề tập trung theo khu vực đã được quy hoạch, là cơ quan tham mưu trực tiếp cho UBND quận để giải quyết các vấn đề phát sinh tại làng nghề trong lĩnh vực được phân công và thẩm quyền được phân cấp.

Bên cạnh đó, còn có nhiều cơ quan khác của cấp huyện có liên quan như *Phòng quản lý đô thị* có chức năng tham mưu trong việc quy hoạch và bố trí xây dựng các làng nghề trên địa bàn phù hợp với thực tiễn và quy hoạch chung của thành phố, quản lý trật tự đô thị trong làng nghề; *Phòng Văn hóa - Thông tin* tham mưu trong công tác tuyên truyền, cổ động nâng cao ý thức giữ gìn các giá trị văn hóa truyền thống trong làng nghề, thái độ văn minh trong giao tiếp với du khách, về xây dựng và tổ chức các lễ hội trong làng nghề (nếu có); *Trung tâm GDTX-HN* có chức năng mở các lớp đào tạo dạy nghề điêu khắc và nghề thủ công mỹ nghệ của làng nghề... UBND quận Ngũ Hành Sơn điều hành hoạt động của các cơ quan chuyên môn trong việc QLNN và phát triển làng nghề truyền thống đá Non Nước một cách đồng bộ, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở sản xuất kinh doanh phát triển bền vững, đáp ứng nhu cầu thị trường và thị hiếu của du khách hiện nay.

Để quản lý làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ Non nước, chính quyền thành phố Đà Nẵng đã ban hành các văn bản pháp quy để cụ thể hoá các quy định pháp luật của trung ương về làng nghề truyền thống. Một số văn bản chính như sau:

- Quyết định 9497/QĐ-UBND ngày 09/12/2005 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc *Phê duyệt Đề án phát triển Làng nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống thành phố Đà Nẵng*;

- Quyết định số 65/2005/QĐ-UBND ngày 22/5/2005 của UBND thành phố Đà Nẵng về *Đề án hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề, giải quyết việc làm, ổn định đời sống đối với lao động bị thu hồi đất sản xuất, di dời, giải tỏa trên địa bàn thành phố Đà Nẵng*;

- Quyết định số 25/2007/QĐ-UBND ngày 09/4/2007 ban hành *quy định về quản lý, bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử, văn hóa danh lam thắng cảnh trên địa bàn thành phố Đà Nẵng*;

- Quyết định số 6533/QĐ-UB năm 2007 về việc *phê duyệt Tổng thể mặt*

*bằng quy hoạch chi tiết Làng nghề đá mỹ nghệ;*

- Quyết định số 41/2008/QĐ-UBND ngày 21/8/2008 về ban hành *Đề án "Xây dựng Đà Nẵng - thành phố môi trường"*; trong đó thành phố quy định các vấn đề về bảo vệ môi trường sống cho thành phố, nhất là cho khu dân cư có đông người ở và khu du lịch, trong đó có các Làng nghề truyền thống;

- Quyết định số 9577/QĐ-UBND ngày 19/11/2008 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc *phê duyệt điều chỉnh tổng mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước;*

- Quyết định số 5960/QĐ-UBND ngày 06/8/2009 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng về việc *phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật làng nghề đá mỹ nghệ", địa điểm": các phường Hòa Hải, Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn;*

- Quyết định số 5723/QĐ-UBND ngày 19/8/2013 về việc *Phê duyệt Đề án phát triển các khu phố chuyên doanh và Trung tâm mua sắm phục vụ du lịch;* theo đó UBND thành phố có quy định hãn các tuyến đường chuyên kinh doanh mặt hàng đá mỹ nghệ của làng nghề Non Nước gồm đường Hoàng Sa và đường Huyền Trân Công Chúa.

- Quyết định số 43/2013/QĐ-UBND ngày 27/12/2013 về *ban hành quy định về công nhận và quản lý nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;*

- Quyết định số 2202/QĐ-UBND ngày 08/4/2014 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc *phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Công trình Trạm xử lý nước thải Làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước;*

- Quyết định số 40/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015 về *ban hành Quy định xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân Đà Nẵng" ngành thủ công mỹ nghệ;*

- Công văn số 1178/UBND-QLĐT ngày 19/02/2016 về *thu gom, xử lý bột đá tại Làng nghề Non Nước;* theo đó UBND thành phố chỉ đạo UBND quận Ngũ Hành Sơn xây dựng phương án thu gom bột đá của các cơ sở chế tác đá trong làng nghề để vận chuyển đến chôn tại bãi rác Khánh Sơn với đơn giá 223.000đ/m<sup>3</sup>, xe

vận chuyển với trọng tải 7 tấn;

Bên cạnh những văn bản pháp quy do chính quyền thành phố ban hành, HĐND và UBND quận Ngũ Hành Sơn cũng đã ban hành một số văn bản pháp quy về quản lý làng nghề đá mỹ nghệ Non nước, cụ thể như sau:

- Nghị quyết số 11/2006/NQ-HĐND ngày 27/12/2006 về việc *phê chuẩn chủ trương chọn địa điểm và đầu tư xây dựng Khu sản xuất tập trung Làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước - Ngũ hành Sơn*; Hiện nay Khu Làng nghề đã được hình thành tại Khu dân cư Đông Trà - phường Hòa Hải, ở giai đoạn thô, kết cấu hạ tầng đang dần hoàn thiện và bước đầu đã có vài cơ sở sản xuất đá di dời khỏi khu dân cư vào đây lắp ráp nhà xưởng để tiến hành sản xuất, giảm được nạn ô nhiễm môi trường trong khu dân cư;

- Đề án *Phát triển quận Ngũ Hành Sơn đến năm 2020* của UBND quận Ngũ Hành Sơn;

- Quyết định số 2467/QĐ-UBND ngày 18/8/2011 của UBND quận Ngũ Hành Sơn về việc *Thành lập Ban quản lý Làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước quận Ngũ Hành Sơn*.

- Báo cáo *Đánh giá tác động môi trường đối với Làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước* năm 2006 của UBND quận Ngũ Hành Sơn.

### **2.2.3. Công tác quy hoạch và các giải pháp khuyến khích phát triển làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ của thành phố Đà Nẵng**

Như đã nêu ở trên, làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ Non Nước nằm ở phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, xen kẽ trong Khu di tích danh thắng Ngũ Hành Sơn. Những năm sau, làng nghề phát triển mạnh, đứng trước yêu cầu của thực tiễn để làng nghề phát triển bền vững, nhất là đảm bảo về môi trường sống cũng như môi trường du lịch, thành phố đã quy hoạch Làng nghề thành 02 khu riêng biệt: Khu chuyên doanh và Khu sản xuất.

Khu chuyên doanh chỉ chuyên kinh doanh, trưng bày và mua bán các sản phẩm đá mỹ nghệ đủ kích cỡ, nằm trên các trục đường Lê Văn Hiến, Huyện Trân Công Chúa, Sư Vạn Hạnh và đường Hoàng Sa, trong lòng Khu danh thắng Ngũ

Hành Sơn, xen kẽ cùng với các hộ dân; Khu sản xuất là khu tập trung các nhà xưởng sản xuất chế tác đá nằm cách Khu chuyên doanh khoảng 2km về phía Tây Nam, khu vực giáp với phường Hòa Quý với diện tích 35,5 ha, có đầy đủ kết cấu hạ tầng kỹ thuật, mảng cây xanh, hệ thống xử lý nước thải và các yêu cầu kỹ thuật khác để bảo vệ môi trường.

Bên cạnh đó, chính quyền Đà Nẵng còn đề ra nhiều giải pháp phát triển bền vững cho làng nghề như quyết định công nhận nghề truyền thống và làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ, ban hành các quy định, chính sách để phát triển làng nghề, xây dựng tổ chức bộ máy cơ quan quản lý những vấn đề của làng nghề và Hội Làng nghề, quy hoạch xây dựng Khu làng nghề tập trung, xây dựng thương hiệu làng nghề cấp quốc gia, đề ra các giải pháp bảo vệ môi trường cho làng nghề, xây dựng các đề án đào tạo nghề, quy định về công nhận nghề nhân cho ngành thủ công mỹ nghệ, các quy định về quản lý nghề truyền thống và làng nghề truyền thống, đề nghị công nhận làng nghề là di sản văn hóa phi vật thể, thành lập nên các phố chuyên doanh trong trung tâm thành phố để quảng bá các sản phẩm mỹ nghệ; đề nghị các ngân hàng hỗ trợ cho các hộ sản xuất kinh doanh của làng nghề vay vốn, nhất là vốn ưu đãi để mở rộng quy mô sản xuất; có chính sách miễn giảm các loại thuế khi cơ sở sản xuất gặp khó khăn đột xuất, hàng hóa không tiêu thụ được. Có thể khái quát thành 03 nhóm giải pháp như sau:

*Nhóm giải pháp 1:* Ban hành các văn bản công nhận nghề truyền thống và làng nghề để làm cơ sở pháp lý cho làng nghề hoạt động và phát triển (Quyết định công nhận nghề truyền thống và làng nghề truyền thống, Quyết định công nhận Làng nghề là di sản phi vật thể cấp Quốc gia).

*Nhóm giải pháp 2:* Củng cố, kiện toàn và thành lập mới bộ máy tổ chức các cơ quan Hội và cơ quan QLNN đối với làng nghề (Đại hội Hội làng nghề đã bầu ra Ban chấp hành gồm 15 thành viên và 01 Chủ tịch danh dự của Hội, đã kết nạp được 135 hội viên; thành lập Ban quản lý làng nghề đá mỹ nghệ: Gồm 01 Trưởng Ban, 02 Phó Trưởng Ban, 01 kế toán và 04 nhân viên).

*Nhóm giải pháp 3:* là các chính sách hỗ trợ cụ thể của cơ quan QLNN về



kinh tế, văn hóa và môi trường để phát triển làng nghề một cách bền vững.

#### ***2.2.4. Các biện pháp giải quyết những vấn đề kinh tế, xã hội, môi trường phát sinh trong Làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ của thành phố Đà Nẵng***

##### ***2.2.4.1. Các biện pháp giải quyết những vấn đề về kinh tế***

Đây là biện pháp nhằm sử dụng các công cụ, đòn bẩy kinh tế tác động vào lợi ích của các hộ, các cơ sở sản xuất kinh doanh trong làng nghề phát triển. Về vấn đề này, Thành phố Đà Nẵng và quận Ngũ Hành Sơn đã có những biện pháp cụ thể sau:

- Vận động và mời các cơ sở sản xuất đá mỹ nghệ thường xuyên tham gia các hội chợ triển lãm trong nước để quảng bá và mở rộng thị trường đầu ra cho sản phẩm (trong vòng 05 năm qua các hội viên và các cơ sở đá của làng nghề đã tham gia trên 20 phiên hội chợ tại khắp các tỉnh thành trong nước);

- Tổ chức hội thi sáng tác logo làng nghề và lập hồ sơ dự án “*Tạo lập, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận Non Nước cho sản phẩm thủ công mỹ nghệ từ đá tự nhiên của Làng nghề đá Non Nước, quận Ngũ Hành Sơn*” đến nay đã công nhận logo và thương hiệu cấp Quốc gia cho làng nghề;

- Đã tổ chức nhiều lớp tập huấn về kỹ năng bán hàng, thương hiệu, bản quyền, luật sở hữu trí tuệ cho các hội viên của Hội làng nghề và nhất là cho các cơ sở sản xuất kinh doanh đá mỹ nghệ để nâng cao khả năng bán hàng, văn minh trong thương mại và xúc tiến việc lập hồ sơ đề nghị công nhận nhãn hiệu công nghiệp riêng cho mỗi cơ sở để khẳng định thương hiệu trong kinh doanh (đến nay đã có khoảng 10% cơ sở lập website và đăng ký nhãn hiệu);

- Hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất kinh doanh có tiềm năng và cả cơ sở gặp khó khăn có điều kiện tiếp cận hưởng lợi từ các nguồn vốn vay ưu đãi, chính sách thuế từ của thành phố; hỗ trợ kinh phí cho thuê mặt bằng sản xuất trong khu tập trung làng nghề;

- Mời các hộ kinh doanh cam kết thực hiện việc tuân thủ pháp luật trong kinh doanh, không đeo bám chèo kéo khách, vận động niêm yết giá bán góp phần thực hiện năm văn hóa văn minh đô thị của thành phố Đà Nẵng (thực hiện Chỉ thị 43 của

Thành ủy Đà Nẵng về thực hiện năm văn hóa, văn minh đô thị);

- Quyết định thành lập Khu sản xuất Làng nghề đá mỹ nghệ với quy mô 35,5ha, tổng vốn đầu tư trên 170 tỷ đồng (Quyết định số 6533/QĐ-UB của UBND thành phố Đà Nẵng năm 2007 về việc *phê duyệt Tổng thể mặt bằng quy hoạch chi tiết Làng nghề đá mỹ nghệ*), đã hoàn thành cơ bản kết cấu hạ tầng kỹ thuật, trạm xử lý nước thải, vành đai cây xanh,... và có 245 cơ sở di dời xưởng sản xuất trong khu dân cư đến để xây dựng nhà xưởng và tiến hành sản xuất. Hiện nay, UBND quận Ngũ Hành Sơn đang tiếp tục đề nghị thành phố cho mở rộng thêm giai đoạn 2 với 9,4 ha để tiếp tục bố trí thêm nhiều cơ sở sản xuất nhỏ lẻ nằm rải rác trên địa bàn các khu dân cư tập trung vào đây để yên tâm sản xuất và đảm bảo môi trường sống cho dân cư trong vùng. Đây là một trong những quyết sách đúng đắn của Đà Nẵng giúp cho làng nghề phát triển mạnh mẽ và bền vững hơn trong tương lai.

- Chủ trương hình thành khu phố chuyên doanh sản phẩm đá mỹ nghệ tại các trục đường Hoàng Sa, Huyện Trân Công Chúa và Sư Vạn Hạnh (Quyết định số 5723/QĐ-UBND ngày 19/8/2013 về việc *Phê duyệt Đề án phát triển các khu phố chuyên doanh và Trung tâm mua sắm phục vụ du lịch*). Đây chính là cơ sở để các cơ sở kinh doanh yên tâm đầu tư cho cửa hàng hoặc vườn tượng trưng bày sản phẩm của mình ngày càng đẹp mắt, với những sản phẩm tinh xảo, độc đáo thu hút du khách đến xem và nâng cao sức mua hàng.

- Cho phép xây dựng các khu vườn tượng xung quanh các chân ngọn núi Thủy Sơn, Kim Sơn, Mộc Sơn, cũng là chủ trương thúc đẩy phát triển thương mại cho làng nghề đá mỹ nghệ của thành phố. Đây sẽ là những điểm thu hút du khách đến tham quan Khu danh thắng Ngũ Hành Sơn đều phải ghé qua để trước thì ngắm cảnh, sau thì mua hàng lưu niệm. Thực tế có các vườn tượng rất đẹp nằm xung quanh khu du lịch thắng cảnh Ngũ Hành Sơn như: vườn tượng của các nghệ nhân Nguyễn Việt Minh, Nguyễn Long Bửu; vườn tượng của các cơ sở Nguyễn Hùng, Tiến Hiếu, Xuất Ánh, Út Lan....

- Khuyến khích các cơ sở sản xuất áp dụng khoa học kỹ thuật và sử dụng máy móc thiết bị nhằm giảm bớt thời gian và sức lực của thợ trong những công

đoạn gọt thô, đục cắt đá tảng lớn và nhất là áp dụng các kỹ thuật tiên tiến để giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong khu vực sản xuất. Trong những năm gần đây làng nghề chú trọng đến việc đầu tư máy móc thiết bị nhằm giảm bớt sức lao động, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm, hầu hết các cơ sở đầu tư máy móc thiết bị ở công đoạn tạo phôi, thiết kế tạo hình, mài bóng. Một số cơ sở lớn đầu tư hệ thống tời, palăng kéo những tảng đá lớn vào cắt gia công cho các cơ sở nhỏ, đến nay mỗi lao động đều có máy cắt nhỏ và máy doa. Việc kết hợp giữa kỹ thuật hiện đại với công nghệ truyền thống luôn được quan tâm đã từng bước làm cho sản phẩm làng nghề không ngừng nâng cao chất lượng và đa dạng mẫu mã.

**Bảng 2.5. Các thiết bị máy móc chủ yếu đang sử dụng tại làng nghề**

STT	Tên máy móc thiết bị	Công suất (KW)	Nơi sản xuất	Số lượng (cái)	Công dụng
01	Tời kéo tự động	10	Nhật+VN	12	Tập kết nguyên liệu có khối lượng và kích thước lớn vào cắt
02	Máy cắt của tời kéo	33	Nhật+VN	24	Cắt nguyên liệu có khối lượng và kích thước lớn
03	Palăng thủ	-	Đoài loan	175	Vận chuyển nguyên liệu bằng thủ công
04	Máy cắt đá có đế	7-9	Đức+VN	403	Cắt nguyên liệu có khối lượng và kích thước vừa
05	Máy cắt cầm tay	1,25	Đức	863	Tạo phôi
06	Máy cắt cầm tay	0,75	Đức	1.260	Tạo phôi
07	Máy cắt tạo hình cầm tay	0,75-1	Đức	3.434	Tạo dáng nghệ thuật thô
08	Máy doa cầm tay	1	Đức	3.188	Tạo dáng nghệ thuật tinh
09	Máy doa cầm tay	0,75	Đức	2.965	Tạo đường nét tinh, làm bóng
10	Khoan cầm tay	1-1,25	Đức	685	Kết hợp tạo hình
11	Máy tiện	2,5-4,5	Nhật+VN	216	Tiện phôi, tạo hình

*Nguồn: Phòng Kinh tế quận Ngũ Hành Sơn*

#### 2.2.4.2. Các biện pháp giải quyết những vấn đề về văn hóa - xã hội

Để đảm bảo giải quyết những vấn đề về văn hóa - xã hội, UBND thành phố Đà Nẵng, quận Ngũ Hành Sơn đã cùng với Hội làng nghề đá mỹ nghệ đã triển khai các biện pháp sau:

- Chỉ đạo ngành chức năng phối hợp với các tổ chức phi chính phủ và các trường dạy nghề trong thành phố tổ chức các lớp bồi dưỡng, nâng cao tay nghề cho thợ điêu khắc. Trên cơ sở đó, đến nay đa số thợ trẻ đã cơ bản nắm được những kiến thức về hội họa, điêu khắc tạo ra những sản phẩm ngày càng có chất lượng và độ thẩm mỹ cao. Trong những năm gần đây, do quận Ngũ Hành Sơn trong quá trình chỉnh trang đô thị đã giải tỏa gần 400 ha đất nông nghiệp nên quận có nhiều giải pháp về chuyển đổi ngành nghề và đào tạo nghề điêu khắc cho lao động nông nghiệp dư thừa và nông nhân vào làm việc trong làng nghề, bình quân mỗi năm Trung tâm GDTX-HN quận Ngũ Hành Sơn và Trường trung cấp nghề thành phố đã đào tạo khoảng 100 lao động nghề điêu khắc đá. Số lượng lao động lâu năm (từ 10 năm trở lên) chiếm khoảng 14%; chủ yếu là lực lượng lao động từ 2 - 10 năm (chiếm hơn 80%).

**Bảng 2.6. Bảng số lượng lao động làng nghề qua các năm**

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Lao động (người)	2.265	2.704	3.280	3.813	4.500	4.906

*Nguồn: Phòng Thống kê quận Ngũ Hành Sơn*

- Tổ chức cuộc thi điêu khắc lần thứ nhất năm 2011 trong dịp diễn ra Lễ hội Quán Thế Âm tại Chùa Quan Âm - Khu danh thắng Ngũ Hành Sơn nhằm quảng bá hình ảnh làng nghề trong tín đồ Phật tử thập phương trên khắp các tỉnh thành trong cả nước và quốc tế đến viếng lễ hội đồng thời góp phần nâng cao tay nghề cho đội ngũ thợ lâu năm, thể hiện những “bí kíp” trong tay nghề, trong đường nét điêu khắc tinh xảo của các nghệ nhân làng nghề.

- Tổ chức Cuộc vận động sáng tác và triển lãm 14 tác phẩm Lân, Nghệ mang bản sắc Việt của 12 cơ sở chế tác của Làng đá năm 2013. Qua đó, những mẫu Nghệ, Lân được giới mỹ thuật trong nước đánh giá không chỉ đẹp về mỹ thuật mà còn tinh

xảo, uyển chuyển với nhiều họa tiết và đặc biệt là rất thuần Việt.

- Thường xuyên tuyên truyền cho các cơ sở đá và hội viên Hội Làng nghề nâng cao nhận thức về văn hóa, văn minh thương mại, cam kết nói không với buôn gian bán lận, chèo kéo khách.

- Ban hành quy định đề nghị công nhận “nghệ nhân Đà Nẵng”, qua đó khuyến khích các thợ giỏi, lâu năm trong nghề, yêu nghề sớm hoàn thiện các thủ tục và hồ sơ để qua Hội Làng nghề đề xuất ngành chức năng thẩm định để Chủ tịch UBND thành phố ra quyết định công nhận.

- Tổ chức Lễ vinh danh 03 nghệ nhân ưu tú của làng nghề truyền thống điêu khắc đá mỹ nghệ Non Nước cho 03 nghệ nhân: Nguyễn Việt Minh, Nguyễn Long Bửu và Lê Bền (Quyết định số 1935/QĐ-CTN ngày 14/10/2013 của Chủ tịch Nước Việt Nam về việc Phong tặng danh hiệu vinh dự “Nghệ nhân ưu tú”).

- Đề xuất hình thành Lễ hội Thạch nghệ Tổ sư của Làng nghề đá vào ngày 16/3 âm lịch hằng năm để thu hút du khách, đồng thời để duy trì, tôn vinh các giá trị văn hóa truyền thống lâu đời của làng nghề, giúp cho đội ngũ thợ trẻ hiểu biết thêm về lịch sử hình thành và phát triển của làng nghề, về ông Tổ nghề; tăng thêm mối đoàn kết, tương thân tương ái, hỗ trợ phát triển nghề trong hội viên Hội làng nghề và giữa các cơ sở sản xuất nghề với nhau.

#### 2.2.4.3. Các biện pháp giải quyết những vấn đề về môi trường:

Trước thực trạng về chất lượng môi trường Làng nghề truyền thống mỹ nghệ Non Nước có chiều hướng ô nhiễm ngày càng cao, thành phố Đà Nẵng đã đề ra nhiều biện pháp khắc phục, tuy nhiên biện pháp mấu chốt nhất là việc quy hoạch Khu sản xuất Làng nghề nằm tập trung xa khu dân cư, xa Khu du lịch thắng cảnh Ngũ Hành Sơn đã được triển khai thực hiện. Cụ thể, năm 2002, UBND thành phố Đà Nẵng đã ban hành Quyết định số 435/QĐ-UBND về *phê duyệt điều chỉnh Tổng mặt bằng quy hoạch lại Làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước với diện tích 504,994m<sup>2</sup>* và giao cho UBND quận Ngũ Hành Sơn làm chủ đầu tư. Theo bản đồ quy hoạch, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, khu Làng nghề dự kiến được xây dựng theo hướng chuyên môn hoá phục vụ cho sản xuất kinh doanh sản phẩm đá, tức quy hoạch tập trung

khâu sản xuất riêng và khu vực kinh doanh mua bán sản phẩm, khu dân cư ở riêng. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật xử lý các loại nước thải, bụi, giao thông, điện và hệ thống cấp thoát nước được xây dựng hoàn chỉnh. Ngoài ra, khu quy hoạch còn được bố trí nhiều vườn hoa, phủ cây xanh để giảm bớt lượng bụi trong quá trình sản xuất, điều hoà không khí trong khu vực và cũng góp phần lấy lại vẻ mỹ quan cho khu thắng cảnh Ngũ Hành Sơn. Đến năm 2007, quyết tâm xóa điểm đen ô nhiễm môi trường ở làng nghề, UBND thành phố Đà Nẵng tiếp tục ban hành Quyết định số 6533/QĐ-UB về việc *phê duyệt Tổng thể mặt bằng quy hoạch chi tiết Làng nghề đá mỹ nghệ*, theo đó thành phố đã đầu tư quy hoạch làng nghề mới nằm giữa hai phường Hòa Quý và Hòa Hải rộng 35,5 ha với tổng vốn đầu tư hơn 134 tỉ đồng. Đây là công trình trọng điểm của thành phố được ưu tiên đầu tư, UBND thành phố đã huy động các đơn vị thi công đẩy nhanh tiến độ, phối hợp với UBND quận Ngũ Hành Sơn đôn đốc giải phóng mặt bằng và tổ chức san nền, thi công hạ tầng. Đến nay khu quy hoạch Làng đá mỹ nghệ Non nước đã cơ bản hoàn tất cơ sở hạ tầng gồm đường sá, điện nước, hệ thống vành đai xanh dương liễu chắn bụi,... Hạng mục cuối cùng của Dự án là Trạm xử lý nước thải (diện tích khoảng 2.000m<sup>2</sup>, công suất 1.500m<sup>3</sup>/ngày đêm) để xử lý nước thải có hóa chất đánh bóng trước khi xả ra môi trường, đảm bảo không gây ô nhiễm nguồn nước, không ảnh hưởng đến cảnh quan du lịch và sức khỏe của người dân sinh sống khu vực xung quanh cũng đã hoàn tất để đưa vào sử dụng. Mức giá thuê đất cho các hộ sản xuất đá cũng được thành phố hết sức ưu đãi với giá từ 7.900đ/m<sup>2</sup> đến 9.200đ/m<sup>2</sup> tùy theo loại đường 7,5m hoặc 10,5m (thấp hơn giá đất nông nghiệp rất nhiều lần: 35.00đ/m<sup>2</sup>).

Năm 2008, UBND thành phố Đà Nẵng tiếp tục ban hành Quyết định số 9577/QĐ-UBND ngày 19/11/2008 về việc *phê duyệt điều chỉnh tổng mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước*, theo đó giai đoạn I của làng nghề có tổng vốn đầu tư xây dựng trên 170 tỷ đồng, trên diện tích 35,5 ha tại địa điểm phường Hòa Hải và Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. Hiện nay, với 495 cơ sở sản xuất, UBND quận Ngũ Hành Sơn đã xét duyệt cho thuê đất đối với 348 hộ bố trí vào khu sản xuất tập trung của làng nghề, trong đó có 245

cơ sở đã và đang xây dựng nhà xưởng để sản xuất đá mỹ nghệ. Tuy nhiên, hiện nay quỹ đất để bố trí cho các cơ sở sản xuất đá mỹ nghệ Non Nước đã hết, nhưng còn hơn 200 cơ sở sản xuất chưa được bố trí vào làng nghề, vẫn còn sản xuất trong khu dân cư. Hơn nữa theo quá trình phát triển của làng nghề thì hàng năm số cơ sở sản xuất sẽ không ngừng tăng lên, vì vậy UBND quận Ngũ Hành Sơn đã phối hợp với các Sở Xây dựng, Sở NN&PTNT, Sở TN-MT và Sở Tài chính đề xuất thành phố sớm quy hoạch mở rộng làng nghề giai đoạn 2. Bên cạnh đó, thành phố tiếp tục chỉ đạo mỗi cơ sở sản xuất đá mỹ nghệ của Làng nghề cam kết bảo vệ môi trường sống, giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường do hoạt động sản xuất của Làng nghề gây ra như: xả rác thải sản xuất như bột đá gây ô nhiễm môi trường đất, xả nước thải sản xuất chưa qua xử lý vào cống thoát nước công cộng gây tắc nghẽn đường ống, ô nhiễm môi trường nước, hoạt động sản xuất không che chắn, không sử dụng nước làm phát sinh bụi, tiếng ồn gây ô nhiễm môi trường không khí.

**Bảng 2.7. Số lượng quy mô cơ sở sản xuất đá và phương án bố trí vào Khu sản xuất tập trung**

<b>Quy mô cơ sở</b> ( $S = \text{diện tích}$ )	<b>Số lượng cơ sở</b>	<b>Diện tích được bố trí</b>
Cơ sở sản xuất lớn ( $S \geq 700m^2$ , có trên 15 lao động)	25	400m <sup>2</sup>
Cơ sở sản xuất vừa ( $S \geq 300m^2$ - dưới 700m <sup>2</sup> , có từ 10 - 15 lao động)	35	300m <sup>2</sup>
Cơ sở sản xuất nhỏ ( $S \geq 100m^2$ - dưới 300m <sup>2</sup> , có từ 07-09 lao động)	200	150m <sup>2</sup>
Cơ sở sản xuất rất nhỏ ( $S < 100m^2$ , có dưới 07 lao động)	235	100m <sup>2</sup>
<b>Tổng số</b>	<b>495</b>	

Qua các biện pháp cụ thể nêu trên đã từng bước giúp làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ phát triển ổn định, doanh thu tăng hằng năm, đáp ứng đúng cơ cấu kinh

tế của thành phố và quận đã đề ra, sử dụng hiệu quả nguồn lực trong làng nghề, giải quyết việc làm tốt cho lao động tại chỗ, cải thiện đáng kể thu nhập cho người dân làng nghề, đời sống vật chất của người dân trong vùng ngày càng nâng lên.

#### **2.2.5. Giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật về làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ của thành phố Đà Nẵng**

Việc kiểm tra, giám sát các hoạt động của các làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ của thành phố Đà Nẵng bước đầu được quan tâm thực hiện và có sự phối hợp của các cơ quan, ban, ngành có liên quan để công tác kiểm tra đạt hiệu quả.

Trong thực tế, công tác kiểm tra, thanh tra và giám sát các hoạt động của làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ ở Đà Nẵng chủ yếu tập trung vào vấn đề môi trường, vì những vi phạm về môi trường ảnh hưởng lớn đến đời sống và sức khỏe người dân trong vùng gây bức xúc trong nhân dân, được phản ánh trên các phương tiện thông tin đại chúng, thư kiến nghị, ý kiến của cử tri tại các kỳ họp HĐND thành phố, góp ý của công dân qua hộp thư điện tử của thành phố, qua đường dây nóng (3.888.888) của HĐND thành phố..., nên các ngành chức năng từ quận đến thành phố rất quan tâm thực hiện và được UBND thành phố chỉ đạo thực hiện quyết liệt. Qua các đợt kiểm tra về môi trường luôn có sự tham gia của đại diện nhiều ngành chức năng từ thành phố đến quận, như: Phòng Tài nguyên - Môi trường quận, Ban quản lý Làng nghề, Hội Làng nghề, Phòng Kinh tế quận, Phòng Tài chính - Kế hoạch quận, Sở Tài nguyên - Môi trường quận, Văn phòng UBND quận để từ đó các ngành thống nhất đưa ra kết luận mức độ ô nhiễm và hướng đề nghị xử lý các cơ sở vi phạm các quy định về đảm bảo môi trường trong làng nghề. Theo báo cáo đánh giá tác động môi trường thì mức độ ô nhiễm được kết luận như sau:

(i) *Bụi đá* phát sinh từ công đoạn cắt thô các tảng đá nguyên liệu ra thành các kích cỡ cần thiết cho từng loại sản phẩm, từ khâu mài dũa và khắc trên đá, theo kết quả đo đạc thực tế cho thấy: Bụi tổng tại các không gian chung của các cơ sở sản xuất có kết quả cao nhất, vượt TCCP 1,2 lần. Bụi tổng đo ngang tầm thở tại các vị trí công nhân thao tác cắt, mài bằng các thiết bị máy cầm tay thì nồng độ bụi vượt TCCP từ 2,43 -11,4 lần.



(ii) *Mức độ tiếng ồn*, kết quả đo đạc thực tế độ ồn trong khu Làng nghề cho thấy: Tại khu sản xuất, trong lúc đang hoạt động, độ ồn đo được tại không gian làm việc của công nhân vượt mức ồn quy định trong tiêu chuẩn cho phép 85dBA (từ 90 -102dBA). Tại vị trí trước các quầy trưng bày và bán sản phẩm (trên tuyến đường giao thông), độ ồn phụ thuộc vào cường độ các phương tiện giao thông trên tuyến đường.

(iii) *Về nước thải sinh hoạt* (trung bình mỗi người sử dụng 35 lít nước sinh hoạt trong toilet/ngày) thì nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt tại làng nghề vượt tiêu chuẩn nhiều lần bởi độ kiềm, độ axit, TSS,... (khi so sánh với TCVN 6772:2000 - nước thải sinh hoạt - giới hạn ô nhiễm cho phép - mức I). Mức độ ô nhiễm nước thải sinh hoạt này là rất cao và có tác động tiêu cực lớn đến môi trường xung quanh nếu thải thẳng ra môi trường.

Trong thời gian qua, Phòng Tài nguyên - Môi trường quận đã tiến hành lập biên bản trên 200 hộ vi phạm về ô nhiễm môi trường.

Các nội dung kiểm tra, thanh tra khác như công nhận nghề nhân, công nhận nghề truyền thống, xây dựng thương hiệu, lập website,...đều đảm bảo đúng quy định của pháp luật, theo đúng hướng dẫn của cơ quan chuyên môn từ quận đến thành phố, có sự thẩm định của Sở Tư pháp thành phố về mặt văn bản, thể thức và nội dung.

Đối với việc tuyển dụng lao động có sự theo dõi, giám sát của Phòng LĐ-TB&XH quận, của Sở LĐ-TB&XH thành phố. Theo đó việc tuyển dụng thường là tuyển dụng và nhận lao động theo kiểu hợp đồng miệng, hầu hết việc thỏa thuận rất đơn giản, chỉ cần thống nhất mức lương, tiền ăn (nếu có) giữa người lao động và người sử dụng lao động, thời gian làm việc trong ngày là có thể vào làm ngay. Việc nhận lao động vào làm trong các cơ sở sản xuất hoặc kinh doanh sản phẩm thường được tuyển dụng lao động từ những mối quan hệ quen biết hoặc bà con xóm giềng vì có sự tin tưởng lẫn nhau. Tuy nhiên, trong nhiều năm qua chưa có khiếu kiện, kiến nghị nào của nhân dân về việc vi phạm trong tuyển dụng và vi phạm hợp đồng lao động xảy ra trong làng nghề nên vấn đề này cũng ít được kiểm tra giám sát.

Lĩnh vực học việc - truyền nghề cũng được thực hiện theo ý chí chủ quan của các chủ cơ sở sản xuất, của các nghệ nhân và sự đồng ý của người muốn đi học nghề là chính, chưa có quy chuẩn nào quy định về mức học phí, thời gian học.. dành cho học viên để cơ quan chức năng QLNN giám sát và kiểm tra, độ tuổi học nghề cũng nhiều lứa tuổi, có thể có học viên còn trong độ tuổi thiếu niên nhưng đam mê nghề điều khác vẫn có thể đến học. Hoạt động niêm yết giá bán, văn hóa trong kinh doanh, văn minh thương mại là những vấn đề còn bỏ ngỏ và chưa được thực hiện, chưa có quy định nào cụ thể để làm cơ sở cho công tác thanh tra, kiểm tra và có xử phạt khi vi phạm xảy ra.

### **2.3. Đánh giá chung và những kinh nghiệm rút ra từ thực tiễn quản lý nhà nước đối với làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ của chính quyền thành phố Đà Nẵng**

#### ***2.3.1 Những thành tựu và nguyên nhân***

Làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ Non Nước được hình thành từ rất sớm và phát triển mạnh, tạo ra nhiều sản phẩm ngày càng độc đáo và phong phú về chủng loại, kiểu dáng, được nhiều nơi trong và ngoài nước biết đến, thị trường tiêu thụ ngày càng mở rộng. Với sự tác động và hỗ trợ của các cơ quan QLNN các cấp đã từng bước góp phần giúp sản phẩm của làng nghề được khẳng định thương hiệu trong nước, mở rộng mạng lưới tiêu thụ ra ngoài nước, có thể kể đến những thành tựu nổi bật sau:

*Thứ nhất*, đã thành lập được bộ máy tổ chức của các cơ quan đầu mối kết nối các cơ sở sản xuất kinh doanh của làng nghề đá mỹ nghệ: đó là Hội Làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước (tập trung đẩy mạnh phát triển làng nghề về lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, về thương hiệu, về đào tạo nhân lực, là cầu nối hiệu quả giữa các cơ quan QLNN và hộ sản xuất kinh doanh trong giải quyết những vấn đề bất cập nảy sinh tại làng nghề....) và Ban quản lý Làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước (là cơ quan QLNN đối với làng nghề về quy hoạch, xây dựng, kết cấu hạ tầng và chống ô nhiễm môi trường làng nghề,...) bước đầu đã giúp làng nghề và các cơ sở sản xuất kinh doanh nghề ngày càng phát triển.

*Thứ hai*, UBND thành phố Đà Nẵng đã công nhận Làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước là Làng nghề truyền thống, nghề điêu khắc đá mỹ nghệ là nghề truyền thống; Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch đã công nhận Làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước là Di sản văn hóa phi vật thể cấp Quốc gia. Đây là nội dung có ý nghĩa rất lớn đối với nhân dân địa phương, đối với các hội viên Hội làng nghề và nhất là với các nghệ nhân; qua đó đã góp phần động viên các nghệ nhân làng nghề, các cơ sở sản xuất tiếp tục nỗ lực sáng tạo, đầu tư nâng cao hơn nữa chất lượng và tính nghệ thuật của các sản phẩm để khẳng định thương hiệu đã được nhà nước công nhận.

*Thứ ba*, đã xây dựng được Logo và hoàn thành việc đăng ký sở hữu trí tuệ thương hiệu Làng nghề điêu khắc đá mỹ nghệ Non Nước (Quyết định số 21731 ngày 20/7/2011 của Cục Sở hữu trí tuệ thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ). Đây là những cơ sở pháp lý vững chắc để thương thiệ, sản phẩm làng nghề ngày càng phát triển và mở rộng thị trường trong và ngoài nước.

*Thứ tư*, công tác bảo vệ môi trường của làng nghề được quan tâm đẩy mạnh. Dự án quy hoạch của thành phố đối với làng nghề đã giúp hình thành riêng biệt hai Khu chuyên doanh sản phẩm và Khu sản xuất chế tác đá; việc này vừa giúp cho các cơ sở làng nghề phát triển, vừa giúp làm trong lành môi trường du lịch trong Khu danh thắng Ngũ Hành Sơn và nhất là vừa đảm bảo sức khỏe cho người dân trong vùng, giải quyết cơ bản vấn nạn ô nhiễm môi trường đang báo động tại đây.

*Thứ năm*, thực hiện tốt việc khuyến khích duy trì, tôn vinh các giá trị văn hóa truyền thống: duy trì Lễ giỗ thạch nghệ Tổ sư vào ngày 16/3 âm lịch hằng năm, ban hành quyết định công nhận các nghệ nhân ưu tú của làng nghề.

*Thứ sáu*, văn hóa trong kinh doanh, văn minh thương mại đã được quan tâm tuyên truyền thực hiện trong làng nghề, góp phần xây dựng con người Đà Nẵng thân thiện, hiền lành và mến khách; công tác đào tạo nghề, hỗ trợ nguồn vốn vay ưu đãi cho các cơ sở sản xuất cũng đã được chính quyền các cấp quan tâm bàn bạc mổ xẻ trong các hội thảo, được triển khai thực hiện trong thực tiễn.

*Thứ bảy*, việc phát triển làng nghề đã được thực hiện gắn kết với quần thể Khu du lịch thắng cảnh Ngũ Hành Sơn, với Lễ hội Quán Thế Âm tại núi Kim Sơn.

Gần như trên 2/3 số lượng khách đến tham quan khu danh thắng Ngũ Hành Sơn ghé qua tham quan làng nghề đá mỹ nghệ. Du lịch làng nghề góp phần đem lại lợi ích to lớn trong việc phát triển nghề truyền thống, phát triển kinh tế địa phương và giải quyết nguồn lao động địa phương và các vùng lân cận. Hướng phát triển du lịch của thành phố Đà Nẵng tầm nhìn đến năm 2020 đều ưu tiên phát triển các khu du lịch gắn kết với làng nghề (như quần thể núi Ngũ Hành Sơn và Làng đá mỹ nghệ Non Nước) nhằm phát triển kinh tế ngành theo đúng định hướng cơ cấu ngành mà thành phố đã đề ra: Du lịch - Dịch vụ - Công nghiệp - Nông nghiệp.

Để đạt được những thành tựu nổi bật trên là nhờ các nguyên nhân sau:

- Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, giải pháp hỗ trợ và khuyến khích phát triển làng nghề, là một trong những yếu tố thúc đẩy quá trình CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn, góp phần quan trọng trong việc tăng sản lượng hàng hóa nông thôn; giải quyết việc làm; tăng thu nhập, ổn định đời sống người dân nhất là ở nông thôn.

- Nhờ có sự quan tâm sâu sát của Đảng và chính quyền các cấp, sự quyết tâm, trách nhiệm cao của các ngành chức năng và nhất là tâm huyết, nỗ lực của các nghệ nhân, của các cơ sở sản xuất kinh doanh trong làng nghề đã giúp cho làng nghề sớm có những cơ sở pháp lý nền tảng, bảo vệ môi trường sống để làng nghề phát triển an toàn và bền vững.

- Đảng bộ và chính quyền thành phố Đà Nẵng đang hướng đến xây dựng một thành phố Đà Nẵng - thành phố môi trường, đáng sống, an bình, văn hóa văn minh và thân thiện nên trong các Đề án phát triển kinh tế của thành phố đều hướng đến phát triển làng nghề gắn kết với phát triển du lịch, thương mại và đảm bảo môi trường.

- Việc hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hóa là xu thế phát triển tất yếu của nền kinh tế thị trường, tạo điều kiện cho ngành du lịch và du lịch làng nghề phát triển, nhờ vậy nhu cầu mua sắm hàng hóa thủ công mỹ nghệ ngày càng tăng, thị trường ngày càng mở rộng và đối tượng mua sản phẩm đá mỹ nghệ ngày càng nhiều.

- Với tiềm năng và lợi thế sẵn có của Khu danh thắng Ngũ Hành Sơn, truyền thống lâu đời của làng nghề; đội ngũ thợ đã kế thừa qua nhiều thế hệ nên trình độ tay nghề ngày càng tinh xảo và đông đảo; sản phẩm của làng nghề ngày càng sắc sảo, độ thẩm mỹ cao, mang nét độc đáo, riêng biệt nghệ thuật, được sàng lọc và đứng vững trên thị trường trong thời gian dài.

- Nguồn lao động dồi dào tại địa phương và các vùng phụ cận đã đóng góp đáng kể cho lực lượng lao động tại làng nghề, góp phần giúp làng nghề ngày càng phát triển.

- Nguồn nguyên liệu từ các vùng núi đá tại các tỉnh phía Bắc đảm bảo được tính ổn định về vấn đề nguyên liệu, làng nghề ngày càng khai thác thêm được nhiều loại nguyên liệu đá phong phú về chủng loại tạo thêm sự thu hút, nét thẩm mỹ trên mỗi sản phẩm làm ra.

### **2.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân**

Bên cạnh những thành tựu nêu trên, công tác QLNN của thành phố Đà Nẵng đối với làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ cũng còn những hạn chế và bất cập như sau:

*Thứ nhất*, việc thành lập Hội làng nghề đã hoàn thành nhưng vẫn thiếu một cơ chế hoạt động cho Ban chấp hành Hội, không có chế độ trách nhiệm cho Chủ tịch Hội nên hoạt động của Hội yếu, chưa có tiếng nói thuyết phục với hội viên và các cơ sở sản xuất trong làng nghề, chưa quy tụ được tất cả các cơ sở trong làng nghề tham gia vào tổ chức Hội.

*Thứ hai*, việc đăng ký nhãn hiệu công nghiệp và tiến hành đăng ký kinh doanh của các cơ sở sản xuất có thực hiện nhưng tỷ lệ rất thấp. Chính quyền thành phố chưa có văn bản chỉ đạo bắt buộc 100% các cơ sở sản xuất kinh doanh phải tiến hành đăng ký kinh doanh, đăng ký mẫu mã và thương hiệu sản phẩm. Việc phát triển làng nghề còn thiếu tính bền vững, sản xuất còn phân tán, quy mô sản xuất nhỏ lẻ nhiều, chủ yếu là quy mô gia đình là chính.

*Thứ ba*, vấn đề vay vốn: nhiều hộ sản xuất kinh doanh vừa và nhỏ có nhu cầu vay vốn để mở rộng quy mô và lập xưởng trại mới nhưng gặp nhiều trở ngại về việc

vay vốn do tài sản (nhà cửa, đất đai) không đủ tính pháp lý để thế chấp hoặc do nằm trong vùng quy hoạch. Mặt khác vẫn chưa có tổ chức đại diện uy tín nào đứng ra tín chấp hoặc hướng dẫn thủ tục vay cho các cơ sở này. Các cơ sở sản xuất vừa và nhỏ ít tiếp cận được nguồn vốn vay ưu đãi về phát triển ngành nghề nông thôn theo quy định. Chính quyền thành phố vẫn còn thiếu sự chỉ đạo cụ thể đối với các ngành chức năng, nhất là các ngân hàng trong thành phố, trong việc tạo nguồn vốn vay ưu đãi cho các hộ sản xuất kinh doanh của làng nghề truyền thống.

*Thứ tư*, hiện nay vấn đề nguyên vật liệu cho làng nghề vẫn chưa có sự quản lý và can thiệp một cách rõ ràng của các cơ quan QLNN thành phố, chưa chủ động hỗ trợ cho làng nghề trong việc tìm kiếm nguồn nguyên liệu đầu vào ổn định và giá cả phù hợp. Việc nhập nguyên vật liệu từ các tỉnh phía bắc và ở nước ngoài hầu hết là do các cơ sở tự liên hệ tìm về, nhất là các cơ sở sản xuất nhỏ, ít vốn thì khó mà tiếp cận được nguồn nguyên liệu đá, vẫn còn tình trạng một số cơ sở sản xuất lớn đứng ra nhập nguyên liệu, điều phối lại và thao túng giá cả. Vấn đề tìm thị trường xuất khẩu cũng do các cơ sở tự tìm ra, chưa có sự định hướng hay hỗ trợ nhiều của chính quyền thành phố.

*Thứ năm*, chưa có Lễ hội gắn với Làng nghề. Qua quá trình phát triển lâu dài của làng nghề đến nay đã hơn 400 năm, các thợ điêu khắc đá mỹ nghệ Non Nước qua nhiều thế hệ đã có nhiều công hiến cho sự phát triển của làng nghề. Tuy nhiên cho đến nay làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước vẫn chưa có một lễ hội làng nghề để tưởng nhớ Tổ nghề, vinh danh công lao của các bậc tiền nhân và cũng là dịp cho những người thợ được hưởng thụ văn hóa làng nghề, giao lưu học hỏi kinh nghiệm.

*Thứ sáu*, vấn đề môi trường hiện nay cơ bản đã được giải quyết. Tuy nhiên vẫn còn những cơ sở nhỏ lẻ vẫn chưa được bố trí vào khu sản xuất tập trung do nhiều nguyên nhân khác nhau (còn hơn 200 cơ sở sản xuất chưa được bố trí vào Khu làng nghề). Mặt khác, vấn đề môi trường trong khu sản xuất làng nghề cũng rất được quan tâm, bởi nếu chúng ta giải quyết tốt môi trường tại đây thì góp phần quan trọng trong việc phát triển du lịch làng nghề.

*Thứ bảy*, vấn đề văn minh thương mại, văn hóa trong kinh doanh chưa được

thực hiện sâu rộng và mạnh mẽ. Vẫn còn hiện tượng buôn bán chặt chém, không niêm yết giá bán, chèo kéo tranh giành khách, bán hàng nhái, hàng kém chất lượng đang diễn ra hằng ngày tại khu chuyên doanh sản phẩm xen lẫn trong khu danh thắng Ngũ Hành Sơn. Chính quyền các cấp vẫn chưa có văn bản quy định chặt chẽ về vấn đề này, thiếu chế tài mạnh để xử phạt nặng đến thật nặng các hành vi thiếu văn hóa, phản cảm, gian lận trong mua bán sản phẩm mỹ nghệ cho khách hàng.

*Thứ tám*, công tác giáo dục - truyền nghề có được quan tâm nhưng còn tự học, tự phát, chưa thực sự bền vững và thiếu chiến lược dài hạn. Sự vào cuộc của cơ quan QLNN trong lĩnh vực này còn hạn chế, ở mức độ khuyến khích là chính, thiếu kế hoạch cụ thể và lâu dài, trong đó thiếu sự can thiệp của cơ quan QLNN thành phố trong việc cần ưu tiên nâng cao trình độ văn hóa, giáo dục đạo đức, nâng cao kiến thức căn bản của nghề song song với việc nâng cao tay nghề cho thợ điêu khắc đá. Lao động ở làng nghề phần lớn không qua đào tạo cơ bản nên gặp khó khăn khi tiếp thu công nghệ mới, khi thu nhập sụt giảm thì dễ nản chí bỏ nghề, ý thức nghề còn mang tính thời vụ.

*Thứ chín*, quy định công nhận và tôn vinh các nghệ nhân chưa tương xứng, mới đề cao được giá trị tinh thần, còn xem nhẹ giá trị vật chất và quyền lợi cụ thể cho nghệ nhân. Việc bảo tồn các sản phẩm truyền thống của làng nghề chưa được chú trọng, nhiều cơ sở sản xuất còn chạy theo lợi nhuận, chạy theo thị hiếu thị trường mà ít chú trọng tới nâng cao độ tinh xảo của sản phẩm và phát huy giá trị truyền thống của sản phẩm làng nghề.

*Thứ mười*, chính quyền thành phố chưa chỉ đạo thực hiện sâu kỹ việc xây dựng sản phẩm du lịch làng nghề truyền thống trên địa bàn, chủ yếu là do các công ty lữ hành tự làm tour - tuyến và kết hợp du lịch với làng nghề là chính, thành phố còn đang để ngỏ lĩnh vực du lịch + làng nghề đá mỹ nghệ: chưa có cơ sở lưu trú đạt tiêu chuẩn trong làng nghề, thiếu các dịch vụ phục vụ du khách khi đến tham quan du lịch và lưu trú tại làng nghề (khu mua sắm tổng hợp, ăn uống, vui chơi hoặc giải trí), thiếu khu mô hình sản xuất (có thể ở công đoạn đục đẽo tinh, mài láng hoặc đánh bóng) để du khách có thể tham quan học tập hoặc tự tay tập làm điêu khắc chế

tác sản phẩm. Vì vậy đã hạn chế rất lớn lượng khách đến và ở lại với làng nghề tham quan, khám phá.

Nguyên nhân của những hạn chế nêu trên đó là:

- Việc vào Hội làng nghề chưa mang lại lợi ích kinh tế và có tác dụng rõ nét với các cơ sở sản xuất kinh doanh nên việc kết nạp hội viên của Hội Làng nghề vẫn hạn chế. Hoạt động của Hội Làng nghề là hoạt động mang bản chất của Hội nghề nghiệp đặc thù nên chỉ đề cao tính tự nguyện, việc triển khai các nhiệm vụ của làng nghề trên cơ sở thuyết phục, vận động là chính. Một số hội viên hoạt động cầm chừng, thiếu nhiệt tình và tâm huyết với nghề. Hội làng nghề chưa có văn phòng làm việc nên cũng hạn chế trong việc triển khai các hoạt động.

- Việc phát triển sản xuất kinh doanh trong cơ chế kinh tế thị trường khiến các cơ sở sản xuất kinh doanh gần như chỉ tập trung vào việc tìm kiếm lợi nhuận, nguyên liệu đầu vào giá thấp và thị trường đầu ra... nên hầu như thiếu quan tâm đến công tác đảm bảo môi trường, văn minh thương mại, tính liên kết giữa các cơ sở sản xuất trong quảng bá sản phẩm, tìm kiếm thị trường, trong tổ chức các hoạt động văn hóa tôn vinh làng nghề, nâng cao chất lượng nghệ thuật của sản phẩm, nâng cao đạo đức và trình độ cho đội ngũ thợ.

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm đá mỹ nghệ không ngừng phát triển nhưng lâu nay vẫn theo hướng tự phát, nên tất yếu phát sinh những mặt trái trong cạnh tranh và những vấn đề nảy sinh mang tính khách quan khác như hiện tượng truyền đạt thông tin không tốt lẫn nhau giữa các hộ kinh doanh làm mất lòng tin của du khách và những đối tác thương mại khác của làng nghề. Nhiều cơ sở trong làng nghề chưa quan tâm chú trọng đến công tác xây dựng và phát triển thương hiệu, các sản phẩm của làng nghề chưa được quảng bá rộng rãi.

- Năng lực tổ chức sản xuất kinh doanh và tính linh hoạt, khả năng sáng tạo trong quá trình hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất còn nhiều hạn chế, vốn vay mở rộng quy mô khó tiếp cận do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân thủ tục hành chính rườm rà, nên việc phát triển hình thành các doanh nghiệp tổ chức sản xuất lớn còn ít.



- Công tác tuyên truyền, vận động, giáo dục, cổ động trực quan về văn hóa, văn minh trong làng nghề của chính quyền các cấp thực hiện chưa sâu rộng, chưa thường xuyên, chỉ làm theo phong trào nên chưa đủ sức thuyết phục.

- Việc phát triển làng nghề một cách tự phát, ồ ạt cũng là nguyên nhân khiến việc quản lý của cơ quan nhà nước trên các lĩnh vực liên quan có phần lúng túng và sơ sài. Đội ngũ nguồn nhân lực làm việc trong các cơ quan QLNN các cấp được giao nhiệm vụ chuyên tham mưu công tác QLNN về làng nghề còn ít, có nơi cán bộ chưa được đào tạo đúng ngành, thiếu kiến thức về phát triển làng nghề truyền thống trong thời kỳ hội nhập sâu về kinh tế quốc tế nên việc tham mưu đề xuất có phần hạn chế.

- Đà Nẵng là thành phố trẻ, năng động và đang tiếp tục chuyển mình trong quá trình chỉnh trang, quy hoạch đô thị nên nguồn ngân sách để tập trung đầu tư trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội và quốc phòng an ninh là rất lớn, các dự án xây dựng lớn trên địa bàn vẫn còn đang thực hiện dở dang chưa hoàn thành và nhất là thành phố đang tập trung mở rộng du lịch về phía Tây Nam thành phố (Khu Bà Nà núi chúa, Làng Vân,...) nên việc tập trung phát triển làng nghề đá mỹ nghệ nằm phía Đông Nam có phần hạn chế. Nguồn lực hỗ trợ đầu tư của nhà nước cho phát triển công nghiệp làng nghề truyền thống còn ít, chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra, phần lớn nguồn lực đầu tư là vốn tự có của doanh nghiệp và cơ sở sản xuất là chính.

### ***2.3.3. Những kinh nghiệm có giá trị tham khảo với các địa phương khác***

Từ thực tế QLNN đối với làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước của thành phố Đà Nẵng, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho các địa phương khác như sau:

*Một là*, cần có sự phân công phối hợp chặt chẽ giữa các ngành của cấp tỉnh và cấp huyện, đảm bảo từ trên xuống dưới đều có sự quản lý thống nhất, có một đầu mối thực hiện chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động của làng nghề. Cần phân định rõ quyền hạn và trách nhiệm của mỗi ngành, mỗi cấp thì càng tránh được tình trạng chồng chéo, đùn đẩy trách nhiệm trong quản lý, đảm bảo giải quyết nhanh gọn các vấn đề phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của các làng nghề truyền thống

trên địa bàn.

*Hai là*, cấp chính quyền địa phương nào có nguồn lực dồi dào, có sự quan tâm chỉ đạo sâu sát, thường xuyên và hỗ trợ các giải pháp thiết thực (về kinh tế, văn hóa, môi trường) với làng nghề truyền thống thì địa phương đó làng nghề truyền thống có cơ hội phát triển mạnh mẽ, thị trường tiêu thụ sản phẩm được mở rộng, văn hóa được tôn vinh, đời sống kinh tế của làng nghề ngày càng được nâng lên.

*Ba là*, địa phương có đội ngũ nguồn nhân lực QLNN có chất lượng sẽ là một lợi thế để có thể quản lý và phát triển ngành tại địa phương một cách hiệu quả. Để làm được điều này thì cần có những chính sách thu hút và đào tạo nhân tài phục vụ việc QLNN về kinh tế nhằm hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

*Bốn là*, càng minh bạch, công khai, tiến hành nhanh gọn trong các các thủ tục hành chính liên quan đến làng nghề (vay vốn, xuất khẩu sản phẩm, nhập khẩu nguyên vật liệu, đề nghị công nhận nhãn hiệu công nghiệp, đăng ký kinh doanh, v.v...) thì các sản phẩm làng nghề truyền thống sẽ có cơ hội được công nhận trên thị trường, tôn vinh, thu hút được thị trường nước ngoài tìm đến nhiều hơn, các cơ sở có điều kiện để mở rộng quy mô sản xuất và phát triển mạnh hơn nữa.

*Năm là*, việc thực hiện bảo vệ môi trường phải được thực hiện theo một quy hoạch hoặc Đề án chặt chẽ và nghiêm túc. Có như vậy làng nghề mới phát triển bền vững gắn liền với môi trường. Trong đó phải xây dựng quy chế quản lý môi trường làng nghề, tất cả các cá nhân, hộ gia đình, tổ chức hiện đang sinh sống và hoạt động trong làng nghề phải đảm bảo vệ sinh môi trường khu công cộng, khu dân cư; các cơ sở có tham gia làm nghề trong làng phải thực hiện cam kết bảo vệ môi trường tùy theo quy mô sản xuất.

*Sáu là*, thực hiện nghiêm túc việc kiểm tra, thanh tra, giám sát trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh của các cơ sở sản xuất theo đúng quy định của pháp luật để có những biện pháp giúp đỡ kịp thời những vướng mắc đồng thời chấn chỉnh những vi phạm của các cơ sở sản xuất gây ra, như vậy mới giúp làng nghề phát triển đúng theo tiêu chí đề ra.

## **Kết luận Chương 2**

Làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ Non Nước là một trong những làng nghề điêu khắc nổi tiếng có lịch sử trên 400 năm. Sản phẩm đá mỹ nghệ Non Nước được yêu thích bởi những đường nét điêu khắc tinh xảo, có giá trị nghệ thuật và giá trị sử dụng cao, được tiêu thụ nhiều ở thị trường trong và ngoài nước. Hàng năm làng nghề thu hút lực lượng lao động lớn ở địa phương và các vùng lân cận. Sự phát triển của Làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước đã và đang đóng góp phần quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng dịch vụ du lịch của quận Ngũ Hành Sơn nói riêng và Đà Nẵng nói chung.

Công tác QLNN đối với làng nghề ở Đà Nẵng đã và đang được quan tâm thực hiện, với nhiều chính sách, kế hoạch hỗ trợ từ các cấp chính quyền và ngành chức năng thành phố trên các lĩnh vực giúp làng nghề ngày càng phát triển. Tuy nhiên, từ thực tiễn hoạt động của làng nghề cũng đã đặt ra cho thành phố nhiều vấn đề đáng phải bàn và cần có những chính sách, biện pháp cụ thể, hữu hiệu để giải quyết đồng thời góp phần xây dựng làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ nói riêng và các làng nghề truyền thống trên địa bàn thành phố phát triển bền vững và tôn vinh được các giá trị văn hóa.

### CHƯƠNG 3

## QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG ĐÁ MỸ NGHỆ TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

### 3.1. Các quan điểm

Từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng cho thấy, để tăng cường QLNN đối với làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ, cần quán triệt những quan điểm cụ thể sau:

*Thứ nhất*, phát triển làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển không gian đô thị và quy hoạch phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn thành phố. Phát triển làng nghề cũng phải gắn với quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn để bảo đảm phát triển hiệu quả và bền vững. Bên cạnh đó, phát triển làng nghề cũng phải gắn với thu hút lao động, giải quyết việc làm, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, tăng thu nhập và cải thiện đời sống dân cư nông thôn.

*Thứ hai*, phát triển làng nghề truyền thống nói chung và làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ nói riêng cần gắn kết chặt chẽ với việc bảo vệ và sử dụng tiết kiệm nguồn nguyên liệu khai thác từ thiên nhiên, nhất là đối với tài nguyên đá là thuộc nhóm tài nguyên hữu hạn, không tái sinh nên càng không được khai thác ồ ạt theo kiểu tận diệt. Có như vậy mới đảm bảo nguồn nguyên liệu sản xuất cho các làng nghề về lâu dài và góp phần đảm bảo giữ gìn môi trường sống.

*Thứ ba*, để khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ ở địa phương, cơ quan QLNN các cấp cần ban hành các chính sách xây dựng, chính sách kinh tế, chính sách môi trường và các kế hoạch hỗ trợ khác để làng nghề phát triển ổn định và bền vững. Hỗ trợ làng nghề truyền thống phát triển bền vững phải gắn với tăng cường công tác QLNN trong bảo tồn, tôn vinh và phát huy giá trị văn hóa dân tộc và văn hóa vùng miền; kết hợp giữa yếu tố truyền thống và yếu tố hiện đại trong sản phẩm của làng nghề góp phần duy trì làng nghề phát triển tốt trong quá trình đô thị hóa nhưng vẫn đảm bảo bản sắc văn hóa dân tộc.

*Thứ tư*, QLNN đối với làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ phải chú trọng công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát nhằm đảm bảo làng nghề phát triển đúng quy định của pháp luật. Cần nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan QLNN cơ sở (cấp huyện và cấp xã) đối với các làng nghề truyền thống. Chính quyền cấp cơ sở cần quan tâm và hỗ trợ hơn nữa điều kiện vật chất và hoạt động của Hội làng nghề để Hội phát huy vai trò cầu nối giữa nhà nước với các cơ sở SXKD, đại diện cho tiếng nói và bảo vệ các giá trị truyền thống của làng nghề.

### **3.2. Các giải pháp**

Cũng từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng, có thể rút ra một số giải pháp nâng cao hiệu quả QLNN đối với làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ như sau:

#### **3.2.1. Nhóm giải pháp liên quan đến cơ chế pháp lý**

*3.2.1.1. Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đối với làng nghề truyền thống*

Nhà nước sớm hoàn thiện hệ thống pháp luật đối với làng nghề truyền thống, tạo hành lang pháp lý, là điều kiện đầu tiên cho các làng nghề truyền thống có cơ sở để bảo tồn và phát triển. Chính sách đầu tư phát triển của nhà nước phải đồng bộ và hướng vào mục tiêu đã định, từ đó tạo mọi điều kiện thuận lợi cho môi trường sản xuất kinh doanh ở các làng nghề truyền thống, trong đó đặc biệt chú ý đến chính sách trợ giúp cho các làng nghề truyền thống đang gặp khó khăn. Cần có những chiến lược cơ bản và dài hơi để thúc đẩy phát triển làng nghề truyền thống theo những nhóm nguyên vật liệu nhất định, làm cơ sở cho các tỉnh, thành tiếp tục phát triển xây dựng thành các chiến lược cụ thể thúc đẩy phát triển làng nghề truyền thống của địa phương mình.

Việc ban hành các văn bản quy pháp pháp luật của cơ quan nhà nước ở địa phương phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh tại địa phương là vô cùng cần thiết, giúp các doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh của làng nghề phát triển. Tăng cường công tác QLNN đối với làng nghề truyền thống, coi việc hướng dẫn, giúp đỡ phát triển làng nghề truyền thống là trách nhiệm của các cấp, các ngành, trực tiếp là cấp huyện. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến rộng rãi các chính sách phát triển sản xuất

của nhà nước, của cấp tỉnh, cấp huyện để nhân dân thông suốt, yên tâm bỏ vốn đầu tư sản xuất làm giàu cho cơ sở và góp phần làm giàu cho xã hội.

*3.2.1.2. Hoàn thiện công tác xây dựng và thực hiện kế hoạch, quy hoạch, chính sách về QLNN để phát triển làng nghề truyền thống*

Mỗi làng nghề truyền thống muốn phát triển lâu dài và bền vững cần phải có một cơ chế, chính sách, có quy hoạch tổng thể và những kế hoạch thực hiện dài hạn, ngắn hạn theo từng giai đoạn do cơ quan QLNN xây dựng và đề ra.

Việc quy hoạch các làng nghề truyền thống được xây dựng theo hướng quy hoạch riêng những làng nghề nào chỉ phục vụ sản xuất, những làng nghề nào chỉ phục vụ du lịch và những làng nghề vừa sản xuất vừa phát triển du lịch. Xây dựng quy hoạch tổng thể cho các làng nghề truyền thống là rất quan trọng vì nó góp phần định hướng phát triển phù hợp cho mỗi làng nghề.

Việc xây dựng quy hoạch của các cơ quan QLNN cần được tiến hành một cách bài bản, căn cứ, làm căn cứ tin cậy cho doanh nghiệp trong làng nghề mở rộng kinh doanh; quy hoạch phát triển sản xuất phải xuất phát từ lợi thế của địa phương, phù hợp với địa hình, địa lý, điều kiện thổ nhưỡng của vùng, phù hợp với văn hóa, phong tục tập quán của cư dân bản địa, đảm bảo các tiêu chí về môi trường, đáp ứng được nhu cầu của thị trường để nghề truyền thống phát triển hiệu quả nhất. Đối với nông thôn thì việc quy hoạch ngành nghề cần tạo nên những vùng sản xuất tập trung, đảm bảo khắc phục ô nhiễm môi trường và góp phần hình thành nông thôn mới.

Hoàn thiện các kế hoạch, chính sách cụ thể cho việc phát triển làng nghề truyền thống như: có chính sách hỗ trợ và khuyến khích các cơ sở của làng nghề đầu tư công nghệ mới, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường vào sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm chi phí, tăng năng suất lao động; Nhà nước cần có chính sách để các cơ sở sản xuất có tiềm năng phát triển nhưng thiếu vốn dễ tiếp cận nguồn vốn, có cơ chế cho vay ưu đãi, ưu đãi thuế...; mặt bằng sản xuất cũng đang là một khó khăn mà các làng nghề truyền thống muốn mở rộng quy mô đang gặp phải, vì vậy, Nhà nước cần có cơ chế, chính sách giao đất, hợp đồng cho thuê đất để các cơ sở sản xuất ở làng

nghề truyền thống có thể mở rộng quy mô; tạo điều kiện cho làng nghề truyền thống tham gia hội chợ, triển lãm, hội thảo để quảng bá sản phẩm và mở rộng thị trường.

Ở một số vùng, có thể thực hiện việc quy hoạch các cụm công nghiệp giúp cho các ngành nghề của địa phương phát triển, việc xây dựng quy hoạch này phải gắn với quy hoạch tổng thể của tỉnh, thành đó. Cơ quan QLNN phải bố trí phân bổ ngân sách để hỗ trợ đầu tư xây dựng mới cụm công nghiệp, thường xuyên theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện, có phương án xử lý tháo gỡ khó khăn đối với cụm công nghiệp làng nghề.

### *3.2.1.3. Hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước trong việc quản lý nhà nước đối với làng nghề truyền thống*

Cần kiện toàn tổ chức bộ máy nhà QLNN gắn với việc cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ của bộ máy QLNN, tránh chồng chéo trong thực hiện nhiệm vụ, đùn đẩy trách nhiệm liên quan đến làng nghề truyền thống (giữa các Sở với nhau của cấp tỉnh và giữa các phòng, ban với nhau của cấp huyện); đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính có liên quan đến làng nghề. Thanh tra, kiểm tra thường xuyên hoạt động của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh của làng nghề về việc chấp hành chính sách, pháp luật của nhà nước.

Việc kiện toàn bộ máy tổ chức của các cơ quan QLNN cũng rất quan trọng, bộ máy có năng lực quản lý tốt sẽ có ảnh hưởng lớn đến việc xây dựng các cơ chế, chính sách, các quy hoạch, kế hoạch có chất lượng và tính khả thi cao, tác động trực tiếp đến làng nghề về nhu cầu mặt bằng, vốn, tìm kiếm thị trường, ứng dụng công nghệ, kỹ năng quản lý, đào tạo nguồn nhân lực, tôn vinh nghệ nhân, khắc phục ô nhiễm môi trường...

Cơ quan QLNN cũng chính là bà đỡ cho làng nghề về việc liên kết hợp tác với các làng nghề truyền thống khác trong nước để giao lưu, học hỏi kinh nghiệm sáng tác, xúc tiến các hội chợ thương mại hàng năm và nhất là vào dịp tổ chức lễ hội của các làng nghề. Bên cạnh đó, việc cho phép thành lập Hội Làng nghề truyền thống cũng góp phần làm chiếc cầu nối giữa cơ sở sản xuất kinh doanh với cơ quan QLNN ở địa phương để duy trì và phát triển nghề truyền thống, tôn vinh các giá trị

văn hóa; đồng thời phối hợp với cơ quan QLNN để giải quyết những vướng mắc phát sinh của làng nghề.

### ***3.2.2. Nhóm giải pháp liên quan đến hỗ trợ làng nghề***

#### ***3.2.2.1. Hỗ trợ tìm kiếm thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm của làng nghề truyền thống***

Để giải quyết vấn đề đầu ra cho sản phẩm làng nghề truyền thống thì trước tiên các làng nghề phải tìm cách cải tiến, đổi mới và nâng cao chất lượng sản phẩm theo đúng thị hiếu, yêu cầu của thị trường; biết kết hợp một cách hợp lý giữa truyền thống và công nghệ hiện đại, phải áp dụng một phần công nghệ vào một số công đoạn của quá trình sản xuất, đồng thời vẫn phải kế thừa những tri thức dân gian trong quy trình chế tác, vẫn làm bằng tay ở những công đoạn thể hiện sự tinh xảo, nét đặc trưng, độc đáo của sản phẩm để sản xuất sản phẩm nhanh hơn, mẫu mã phong phú hơn, giá thành rẻ hơn nhưng vẫn giữ được nét tinh xảo, đặc trưng truyền thống, có như vậy thì sản phẩm của các làng nghề truyền thống mới đủ sức cạnh tranh trên thị trường.

Cùng với việc chú trọng nâng cao chất lượng sản phẩm theo nhu cầu, thị hiếu của thị trường thì việc quảng bá, giới thiệu sản phẩm làng nghề là rất quan trọng để tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Chính quyền và các cơ quan chức năng cần tạo điều kiện giúp đỡ cho làng nghề truyền thống đăng ký thương hiệu, bảo hộ sở hữu trí tuệ cho sản phẩm của làng nghề để chống hàng giả, hàng nhái; tạo điều kiện để các sản phẩm làng nghề có mặt ở những kênh phân phối hiện đại như siêu thị, trung tâm mua sắm. Bên cạnh đó, các làng nghề truyền thống cần chú trọng việc khuếch trương thương hiệu, quảng bá thương hiệu tới người tiêu dùng bằng nhiều kênh khác nhau như xây dựng website chuyên giới thiệu về sản phẩm của mình, xây dựng không gian, địa điểm trưng bày, giới thiệu sản phẩm của các làng nghề truyền thống, tham gia các hội chợ trong nước và quốc tế, tạo điều kiện để sản phẩm làng nghề tham gia Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.

Việc tìm kiếm thị trường có thể được thực hiện qua mô hình du lịch làng



nghề, tranh thủ lượng du khách đến du lịch, lưu trú và tham gia các hoạt động văn hóa, lễ hội ở làng nghề truyền thống, nhất là đối với các làng nghề có bề dày lịch sử, có vị trí ở bên cạnh hoặc ở trong khuôn viên khu di tích hoặc danh lam thắng cảnh thì việc thu hút khách du lịch đến với làng nghề là vô cùng thuận lợi. Việc quan trọng là cơ quan chức năng nhà nước ở địa phương có chủ trương xây dựng sản phẩm du lịch làng nghề thật sự mạnh và cụ thể hay không.

Đối với Đà Nẵng thì cần sớm hoàn thành khu vườn tượng và phố chuyên doanh phía Bắc núi Thủy Sơn để trở thành điểm tham quan của du khách khi đến với quần thể danh thắng Ngũ Hành Sơn và Làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước; Xúc tiến ngay việc chỉ đạo thực hiện các giải pháp cụ thể việc tổ chức các tour - tuyến du lịch làng nghề một cách thiết thực để phát triển du lịch kết hợp làng nghề (như đã nêu ở phần trên), làm phong phú sản phẩm du lịch của thành phố Đà Nẵng.

#### *3.2.2.2. Giải pháp về vốn, mặt bằng và cung cấp thông tin*

Nhà nước và chính quyền địa phương cần có chính sách hỗ trợ về vốn, nhất là vốn vay ưu đãi để làng nghề truyền thống tiếp tục phát triển. Xây dựng cơ chế khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ đầu tư vào lĩnh vực phát triển liên quan đến làng nghề truyền thống. Có vốn, các cơ sở sản xuất mới có thể đầu tư máy móc mới, áp dụng công nghệ hiện đại cũng như mở rộng quy mô sản xuất. Vì vậy, Nhà nước và chính quyền địa phương cần có chính sách thông thoáng để các cơ sở sản xuất có tiềm năng phát triển nhưng thiếu vốn dễ tiếp cận nguồn vốn như có cơ chế cho vay ưu đãi, ưu đãi thuế khi làng nghề gặp khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ. Mặt khác, cần nâng cao hơn nữa công tác cải cách thủ tục hành chính và công khai minh bạch trọng việc hỗ trợ cho vay vốn đối với các doanh nghiệp và cơ sở SXKD của làng nghề theo đúng chủ trương của Đảng và Nhà nước đã đề ra, tức là tạo điều kiện tốt nhất để làng nghề truyền thống có đủ cơ sở duy trì, phát triển và hội nhập với nền kinh tế thị trường.

Cùng với vốn, mặt bằng sản xuất cũng đang là một khó khăn mà các làng nghề truyền thống đang gặp phải. Vì vậy, Nhà nước và chính quyền địa phương cũng cần có cơ chế, chính sách thông thoáng, ưu tiên việc giao đất, ký hợp đồng cho

thuê đất và có chính sách ưu đãi trong việc cho thuê đất đối với các cơ sở sản xuất trong làng nghề truyền thống, nhất là những cơ sở đang tiến hành bàn giao mặt bằng, di chuyển vào khu quy hoạch tập trung và gặp khó khăn trong SXKD.

Bên cạnh đó, tạo điều kiện cho các làng nghề tiếp cận được các thông tin về công nghệ, khoa học - kỹ thuật, thị trường để xây dựng chiến lược xuất khẩu hàng hóa hiệu quả đáp ứng yêu cầu của thị trường là hết sức ý nghĩa. Nhà nước và chính quyền địa phương có thể khuyến khích và huy động các tổ chức xã hội cùng tham gia cung cấp thông tin cần thiết cho nghề nhân, chủ sản xuất của làng nghề; hỗ trợ khả năng, kỹ năng khai thác và xử lý thông tin cho các làng nghề, kỹ năng bán hàng, hỗ trợ và tạo điều kiện cho các làng nghề tham gia hội chợ, triển lãm, hội thảo... để họ tự tiếp cận thông tin.

Hỗ trợ các hiệp hội, làng nghề xây dựng và duy trì trang website nhằm quảng bá thương hiệu làng nghề truyền thống trên Internet. Có hỗ trợ về kinh phí và nâng cao hoạt động của tổ chức bộ máy cho Hội làng nghề trong thực tiễn. Cần phát triển một số sản phẩm đặc trưng của làng nghề, xây dựng sản phẩm lưu niệm cho ngành du lịch thành phố

### *3.2.2.3. Giải pháp về nguyên vật liệu*

Nguyên vật liệu sản xuất của các làng nghề truyền thống cũng là khâu quan trọng trong sản xuất của làng nghề, nguyên liệu tốt, giá thành rẻ sẽ giúp cho tăng chất lượng và lợi nhuận từ sản phẩm sẽ cao hơn. Với làng nghề truyền thống nói chung nguyên liệu chủ yếu là khai thác tự nhiên hoặc các sản phẩm của nông nghiệp, riêng đối với nguyên liệu là khoáng sản được khai thác tự nhiên thì phải đảm bảo đúng theo Luật khoáng sản, Luật tài nguyên môi trường quy định và nhất là có giấy phép đồng ý khai thác của cơ quan chức năng nhà nước.

Với những nguyên liệu tự nhiên, các làng nghề cần có kế hoạch khai thác hợp lý, hạn chế việc khai thác ồ ạt, có tính chất tận diệt. Với những nguyên liệu là sản phẩm nông nghiệp, trong điều kiện diện tích đất phục vụ cho sản xuất nguyên liệu ngày càng hạn hẹp thì đẩy mạnh áp dụng công nghệ hiện đại để tăng năng suất sản xuất nguyên liệu.

Tuy nhiên, muốn đảm bảo ổn định đầu vào nguyên vật liệu cả về số lượng và giá cả, các làng nghề cần tìm kiếm đối tác sản xuất và khai thác nguyên liệu ổn định, có hợp đồng ký kết ràng buộc với những điều khoản cụ thể, rõ ràng, Cơ quan QLNN cần có kế hoạch dài hạn cho sự đảm bảo nguyên vật liệu cho làng nghề trong nhiều năm liền để ổn định sản xuất, cần thiết phải can thiệp và có tiếng nói với các đơn vị, địa phương có nguyên liệu và đề nghị hỗ trợ mức giá tương đối hợp lý cho làng nghề; đồng thời kiên quyết không để xảy ra tình trạng các cơ sở SXKD quy mô lớn làm đầu nậu, thao túng và ép giá nguyên liệu với các cơ sở sản xuất vừa và nhỏ.

#### *3.2.2.4. Giải pháp về nguồn nhân lực và đào tạo nghề*

Chất lượng nguồn nhân lực ảnh hưởng trực tiếp đến sức cạnh tranh của sản phẩm làng nghề, việc tạo ra những sản phẩm có tính đặc trưng, độc đáo với những mẫu mã mới, đa dạng đủ sức cạnh tranh trên thị trường phụ thuộc rất lớn vào chất lượng nguồn nhân lực. Tuy nhiên, thực tế hiện nay các làng nghề truyền thống đang thiếu nguồn nhân lực, đặc biệt là thợ lành nghề, thợ tạo mẫu, nhưng lại thừa thợ lao động theo thời vụ và mới vào nghề, trong khi các nghệ nhân đang già yếu và ngày càng mỏng dần vì tuổi tác. Chính vì vậy, để xây dựng được nguồn nhân lực đủ về số lượng, mạnh về chất lượng cho làng nghề truyền thống chính quyền các cấp cần tiến hành đồng bộ một số giải pháp sau:

- Cần tiếp tục nâng cao nhận thức về nghề, ngành nghề truyền thống của địa phương; chỉ đạo ngành chức năng tổ chức các lớp dạy nghề phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, cải tiến nội dung, chương trình đào tạo cho sát với thực tế nhu cầu của làng nghề truyền thống, bổ sung những kiến thức cơ bản mới học nghề, lịch sử của nghề cho học viên; có chính sách hỗ trợ đào tạo nghề (miễn, giảm học phí, hỗ trợ từ 30% - 50% học phí) để động viên, khuyến khích người lao động, nhất là con em địa phương học nghề.

- UBND cấp huyện cần quan tâm công tác đào tạo lại đối với đội ngũ thợ đã có tay nghề, phải làm một cách bài bản, có kế hoạch cụ thể, có đơn vị đào tạo, giáo trình dạy, thầy giáo có thể là những nghệ nhân truyền nghề, mời thêm các giáo viên chuyên sâu về nghề để giảng dạy. Tổ chức lớp học và kinh phí trả công cho nghề

nhân và giáo viên dạy nghề do cơ quan nhà nước hỗ trợ thực hiện định kỳ hàng năm.

- Tổ chức đánh giá tay nghề của đội ngũ lao động tại các làng nghề trên cơ sở các tiêu chí về ngành nghề của các cơ quan QLNN, qua đó cơ quan QLNN có những biện pháp buộc người sử dụng lao động đầu tư nâng cao trình độ cho thợ đã biết nghề, kết hợp đào tạo tại chỗ cho thợ mới vào nghề; khuyến khích con em trong gia đình nối nghiệp để chống thất truyền về “bí kíp” nghề.

- Thường xuyên tổ chức gặp mặt, tập huấn nhằm trao đổi kinh nghiệm giữa các đơn vị sản xuất, tổ chức các hội thi nâng cao tay nghề để trao đổi bí quyết nghề giữa thợ, giữa nghệ nhân và giữa các làng nghề với nhau.

- Tập trung giải quyết dứt điểm những khó khăn của làng nghề truyền thống, nhất là tìm kiếm được thị trường tiêu thụ ổn định, từ đó ổn định và nâng cao mức thu nhập của người lao động trong các làng nghề là hướng lâu dài để thu hút nhiều lao động trẻ, có tài năng gắn bó với nghề truyền thống.

#### 3.2.2.5. Giải pháp về môi trường

Để phát triển các làng nghề truyền thống một cách bền vững thì phát triển làng nghề cần gắn liền với việc bảo vệ môi trường sinh thái. Tuy nhiên, hiện nay có đến 90% các làng nghề truyền thống trong cả nước đang bị ô nhiễm. Vì vậy cần thực hiện các giải pháp sau:

- Tiếp tục hoàn thiện các chính sách bảo vệ môi trường từ Trung ương đến cơ sở, nhất là tập trung cho môi trường ở các làng nghề truyền thống, trong đó cần quy định rõ việc bắt buộc các cơ sở SXKD và doanh nghiệp trong làng nghề ưu tiên áp dụng công nghệ sạch trong quá trình SXKD nhằm đảm bảo môi trường sống trong làng nghề.

- Cần xây dựng cơ chế đổi mới ứng dụng khoa học công nghệ và phát triển sản xuất, cải tạo, xử lý môi trường tại các làng nghề truyền thống trong cả nước.

- Tăng cường tuyên truyền giáo dục ý thức của người dân và doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, quy định chặt chẽ trách nhiệm, nghĩa vụ của người dân và cơ sở SXKD trong việc đóng kinh phí bảo vệ môi trường; đề ra những chế tài cụ thể bảo

đảm xử phạt nghiêm minh đối với những cơ sở sản xuất vi phạm các quy định bảo vệ môi trường.

- Tiến hành xây dựng khu quy hoạch tập trung cho các làng nghề truyền thống gây ô nhiễm lớn trong khu dân cư, như cụm công nghiệp; còn đối với làng nghề có một số công đoạn sản xuất gây ô nhiễm môi trường thì nên tách rời một số công đoạn này ra quy hoạch một khu sản xuất riêng, tách rời xa khu dân cư, nhằm đảm bảo môi trường sống trong làng nghề và môi trường du lịch để thu hút du khách. Việc lựa chọn địa điểm bố trí quy hoạch làng nghề cũng cần được cân nhắc và bàn bạc kỹ lưỡng, có tầm nhìn xa để tránh tình trạng vừa xây dựng xong lại phải lo triển khai việc chống ô nhiễm môi trường của làng nghề gây ra cho các khu dân cư xung quanh.

- Kiện toàn, củng cố bộ máy cơ quan QLNN về bảo vệ môi trường các cấp. Cần có bộ phận và cán bộ chuyên trách đủ năng lực, đủ trình độ chuyên môn và có trách nhiệm cao trong công tác kiểm tra, giám sát việc thực thi công tác bảo vệ môi trường, nhất là những địa bàn có làng nghề truyền thống.

- Kinh phí đầu tư cho sự nghiệp môi trường cần được tăng lên phù hợp trong dự toán đầu năm để phân bổ về cho các địa phương (cấp huyện, cấp xã), nhất là những địa phương có làng nghề truyền thống đang phát triển, ưu tiên hỗ trợ tài chính cho địa phương có mức ô nhiễm cao hơn để tiến hành các giải pháp xử lý giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

#### *3.2.2.6. Giải pháp về văn hóa*

Làng nghề truyền thống không chỉ là một đơn vị kinh tế, mà còn là nơi diễn ra các hoạt động sống của cư dân đã quần tụ và gắn bó từ mấy trăm năm nay, thậm chí hàng nghìn năm. Do đó, làng nghề truyền thống chính là nơi lưu giữ những giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc, để thực hiện được việc gìn giữ đó, cần thực hiện các giải pháp sau:

- Phát triển du lịch làng nghề góp phần bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống một cách bền vững bởi lẽ nó không chỉ giúp mở rộng thị trường, mở ra nhiều cơ hội thuận lợi để thúc đẩy việc phát triển sản xuất các sản phẩm làng nghề truyền

thống mà quan trọng hơn nó còn góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống trong mỗi làng nghề khi được quảng bá, giới thiệu với du khách trong và ngoài nước. Muốn phát triển du lịch kết hợp làng nghề thì các cơ quan QLNN về du lịch cần thực hiện đồng bộ các giải pháp cụ thể: đa dạng hóa lịch trình, xây dựng những tour - tuyến du lịch hấp dẫn ở làng nghề có sức cạnh tranh cao; có quy hoạch tổng thể làng nghề (sắp xếp bố trí khu vực sản xuất, khu vực kinh doanh); đảm bảo môi trường làng nghề; xây dựng nhà trưng bày sản phẩm làng nghề, xây dựng nhà truyền thống để giới thiệu về sự hình thành và phát triển của làng nghề cho du khách; cần thiết xây dựng 01 khu chế tác một số công đoạn sản phẩm để du khách nhìn thấy và có thể tham gia làm thử; hình thành các tuyến phố chuyên doanh và các khu vực kinh doanh trong khu dân cư như cơ sở lưu trú đạt chuẩn, trung tâm mua sắm, nhà hàng, khu vui chơi, giải trí... phục vụ nhu cầu nghỉ ngơi - vui chơi - ăn uống và tham quan của du khách được khép kín tại làng nghề.

- Xây dựng đội ngũ hướng dẫn viên cho du lịch làng nghề, trực thuộc một ngành của UBND cấp huyện. Đội ngũ này là những người có kiến thức sâu sắc về làng nghề, có hiểu biết về giá trị kinh tế của sản phẩm làng nghề cũng như giá trị văn hóa đặc trưng tiêu biểu của làng nghề và văn hóa vùng miền; có kỹ năng hiểu biết về tâm lý du khách của từng vùng miền và lòng say mê công việc. Đội ngũ này cần được đào tạo bài bản từ các trung tâm, các tổ chức, các trường đại học, cao đẳng trong và ngoài nước, được tuyển chọn kỹ lưỡng, có trình độ ngoại ngữ và khả năng giao tiếp tốt. Trong việc xây dựng đội ngũ hướng dẫn viên, cần ưu tiên con em của dân làng nghề, bởi xuất thân từ môi trường làng nghề, ít nhiều kiến thức và tình cảm về làng nghề cũng đã ăn sâu vào tâm thức và máu thịt của người dân nơi đây.

- Xây dựng lễ hội đặc trưng cho làng nghề truyền thống, bảo tồn phát triển tục thờ tổ nghề và lễ hội gắn với tục thờ tổ nghề góp phần làm đa dạng sản phẩm du lịch làng nghề và nâng cao đời sống sinh hoạt cộng đồng, sinh hoạt tinh thần của làng nghề truyền thống.

- Chính quyền cấp tỉnh và huyện cần chỉ đạo quyết liệt hơn nữa và cho thực hiện ngay xây dựng văn minh thương mại, văn hóa trong kinh doanh cho các cơ sở

sản xuất của làng nghề truyền thống: thực hiện nghiêm túc niêm yết giá bán sản phẩm, không chèo kéo khách du lịch, không cho con em gia đình tham gia làm “cò” sản phẩm của làng nghề; có chế tài xử phạt thật nặng những hành vi vi phạm gian lận trong thương mại và cư xử thiếu văn hóa, làm ảnh hưởng đến tâm lý du khách và văn minh đô thị. Bên cạnh đó Hội Làng nghề (nếu có) cần vào cuộc trực tiếp và cụ thể hơn trong việc tuyên truyền ý thức kinh doanh có văn hóa cho các hộ kinh doanh, vận động và thuyết phục các đối tượng tham gia làm “cò” chấm dứt việc vi phạm, có đề xuất hỗ trợ giải pháp chuyển đổi ngành nghề cho các đối tượng này.

- Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho đội ngũ thợ, phát huy khả năng sáng tạo nghệ thuật góp phần phát huy bản sắc văn hóa của dân tộc trên từng sản phẩm; cần có chính sách tôn vinh cụ thể và thiết thực đối với các nghệ nhân đã được công nhận, không chạy theo số lượng; khuyến khích và động viên các thợ giỏi hoàn thiện hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền công nhận nghệ nhân.

- Ban hành bổ sung các quy định về chế độ vật chất và quyền lợi được thụ hưởng của các nghệ nhân làng nghề đảm bảo tương xứng với danh hiệu và thiết thực hơn.

- Cần chọn một vài lễ hội của làng nghề truyền thống đại diện cho 03 miền (Bắc - Trung - Nam) trong cả nước để nâng tầm thành lễ hội cấp Quốc gia.

- Xây dựng mô hình ”cảnh sát du lịch” trong toàn quốc, trước mắt thí điểm tại một số tỉnh thành phát triển mạnh về du lịch để tăng cường công tác QLNN trên lĩnh vực này một cách thiết thực và hiệu quả nhất. Qua lực lượng này, những vi phạm trong lĩnh vực du lịch sẽ được hạn chế tối đa, đồng thời lực lượng này sẽ hỗ trợ, giúp đỡ khi du khách gặp khó khăn đột xuất, góp phần làm đẹp thêm hình ảnh du lịch của Việt Nam trong mắt du khách.

### **Kết luận Chương 3**

Làng nghề truyền thống ngoài việc giải quyết công việc cho người lao động, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương còn mang lại những giá trị văn hóa,

tin thần vô cùng to lớn cho người dân, đại diện cho văn hóa vùng miền nhất định nào đó. Vì vậy, cơ quan nhà nước có thẩm quyền các cấp phải tiến hành các giải pháp hỗ trợ trên tất cả các mặt liên quan đến sự phát triển và phồn vinh của làng nghề truyền thống như: hỗ trợ vốn vay ưu đãi, tìm nguồn nguyên liệu, áp dụng kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất, phòng chống ô nhiễm môi trường, tìm kiếm và mở rộng thị trường, quảng bá thương hiệu hàng hóa, hỗ trợ nguồn nhân lực, đào tạo nghề, tổ chức các hoạt động văn hóa, tôn vinh nghệ nhân, triển khai sản phẩm du lịch làng nghề, v.v..

Bên cạnh đó, cơ quan QLNN cũng phải thường xuyên được kiện toàn, củng cố tổ chức bộ máy, nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực thực tiễn của cán bộ công chức để góp phần nâng cao hiệu quả, hiệu lực điều hành cũng như chất lượng văn bản ban hành điều chỉnh các lĩnh vực liên quan đến làng nghề.

Qua những quan điểm, giải pháp chung, các địa phương tùy theo thẩm quyền và điều kiện thực tế của mình sẽ có những cách làm, những giải pháp cụ thể, những mô hình hay để khắc phục những khó khăn mà làng nghề của địa phương đang gặp phải, tiến tới duy trì và thúc đẩy làng nghề phát triển một cách ổn định, chắc chắn và bền vững.



## KẾT LUẬN

Làng nghề truyền thống nói chung và làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ nói riêng luôn được Đảng, Nhà nước quan tâm và tạo điều kiện thúc đẩy phát triển tùy theo từng giai đoạn lịch sử của đất nước. Mỗi một làng nghề với một hoặc nhóm nguyên vật liệu đặc thù, gắn với nền văn hóa đặc trưng đã được cộng đồng dân cư khai phá, duy trì và từng bước phát triển theo thời gian, tồn tại qua hàng trăm năm đến hàng ngàn năm. Mỗi một sản phẩm thủ công được tạo ra chính là sự sáng tạo, sự đầu tư công sức nghiêm túc, thể hiện khả năng mỹ thuật và đôi tay khéo léo của những người thợ. Ban đầu sản phẩm làng nghề được tạo ra mỗi khi vào vụ nông nhàn, sau được dùng để trao đổi, mua bán cải thiện đời sống kinh tế, sau nâng lên nữa thành đáp ứng nhu cầu thưởng thức nghệ thuật, thưởng thức những nét đẹp văn hóa truyền thống của người có nhu cầu.

Trong giai đoạn phát triển hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, để làng nghề truyền thống phát triển bền vững, đáp ứng được yêu cầu phát triển mạnh về kinh tế, vừa bảo tồn, tôn vinh được văn hóa, bản sắc dân tộc tạo nên nét độc đáo riêng trong từng sản phẩm, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân thì làng nghề cần có những chủ trương, chính sách hỗ trợ cả vĩ mô lẫn vi mô, những kế hoạch cụ thể dài hạn, ngắn hạn của cơ quan QLNN trên các mặt quy hoạch, kinh tế, văn hóa, an ninh trật tự và môi trường.

Làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ Non Nước - thành phố Đà Nẵng, nằm cạnh chân núi Ngũ Hành Sơn - di tích lịch sử cấp quốc gia là một trong những làng nghề thủ công mỹ nghệ phát triển khá mạnh và nhanh so với các làng nghề trong cả nước, là một thương hiệu nổi tiếng của thành phố đầu biển cuối sông này, sản phẩm của làng nghề rất đa dạng, đủ chủng loại và kích cỡ, đáp ứng được tốt thị hiếu người tiêu dùng, được tiêu thụ mạnh không những trong nước mà còn được xuất khẩu ra nhiều nước trên thế giới; là niềm tự hào của người dân Đà Nẵng, được Bộ VH-TT&DL công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể cấp Quốc gia.

Chính quyền thành phố đã có nhiều chính sách hỗ trợ và quan tâm tạo điều kiện để làng nghề truyền thống nói chung và nhất là làng nghề đá mỹ nghệ Non

Nước phát triển bền vững gắn kết với phát triển kinh tế ngành (Dịch vụ - Du lịch) của thành phố. Tuy nhiên, từ thực trạng phát triển của làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước vẫn cho thấy làng nghề truyền thống còn bộc lộ rất nhiều hạn chế về môi trường sống, về tôn vinh các giá trị văn hóa, về văn minh thương mại,... và nhất là trong công tác QLNN đối với làng nghề vẫn còn nhiều chông chéo, bất cập, chưa sát, còn thiếu nhiều quy định, và cả còn yếu về hiệu lực điều hành quản lý của cơ quan chức năng nhà nước.

Vì vậy, cơ quan QLNN cấp Trung ương đến địa phương bên cạnh việc ban hành và thực hiện giải pháp căn bản có tác dụng gián tiếp đến sự phát triển của làng nghề (hệ thống văn bản pháp luật về làng nghề, bộ máy tổ chức các cơ quan QLNN về làng nghề) thì còn phải ban hành những giải pháp cụ thể có tác dụng trực tiếp đến các cơ sở SXKD, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và nhất là phù hợp với đặc thù, văn hóa của làng nghề truyền thống (quy hoạch tổng thể làng nghề, về hỗ trợ vốn vay, ổn định nguyên liệu sản xuất, mở rộng thị trường, nâng cao chất lượng sản phẩm, đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, đảm bảo môi trường, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, cam kết văn minh thương mại, thực hiện du lịch làng nghề, xây dựng lễ hội cho làng nghề và các hoạt động tôn vinh các giá trị văn hóa khác), có như vậy thì làng nghề mới đủ cơ sở để phát triển một cách mạnh mẽ và bền vững, đáp ứng được thị hiếu và nhu cầu ngày càng cao của mọi du khách đến tham quan và mua sắm.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban quản lý Làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước (2016), *Báo cáo tình hình hoạt động tại Khu sản xuất tập trung của Làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước tính đến 30/6 năm 2016*, Đà Nẵng.
2. Báo nhân dân (tháng 12/2015), *giải pháp giúp các làng nghề phát triển bền vững*, Hà Nội.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Văn hóa và Thể thao (2002), *Thông tư liên tịch số 41/2002/TTLT/BNN-BLDTBXH-BVHTT; hướng dẫn tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận danh hiệu và một số chính sách đối với nghệ nhân*, Hà Nội.
4. Bộ Khoa học và Công nghệ (2005), *Dự án “Tạo lập, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận “Non Nước” cho sản phẩm thủ công mỹ nghệ từ đá của làng đá Non Nước, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng”*, Đà Nẵng.
5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2006), *Thông tư số 116/2006/TT-BNN; hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn*, Hà Nội.
6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2007), *Chỉ thị số 28/2007/CT-BNN; đẩy mạnh thực hiện quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn và phòng chống ô nhiễm môi trường làng nghề*, Hà Nội.
7. Bộ công thương (2008), *các giải pháp phát triển làng nghề Việt Nam thời hội nhập*, *Tạp chí công nghiệp*, Hà Nội.
8. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2011), *Thông tư số 46/2011/TT-BTNMT; quy định về bảo vệ môi trường làng nghề*, Hà Nội.
9. Bộ Công Thương (2011), *Thông tư số 26/2011/TT-BCT; sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính tại Thông tư số 01/2007/TT-BCN ngày 11/01/2007 của Bộ Công nghiệp hướng dẫn tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục và hồ sơ xét tặng danh hiệu nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú*, Hà Nội.

10. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2011), *Quyết định số 2636/2011/QĐ-BNN-CB; phê duyệt chương trình Bảo tồn và Phát triển làng nghề*, Hà Nội.
11. Hoàng Văn Châu (2006), *Tiềm năng về làng nghề du lịch và sự cần thiết phải phát triển mô hình làng nghề du lịch tại một số tỉnh đồng bằng Bắc Bộ*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Hà Nội.
12. Chính phủ (2006), *Nghị định số 105/2006/NĐ-CP; Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ*, Hà Nội.
13. Chính phủ (2006), *Nghị định số 66/2006/NĐ-CP; về phát triển ngành nghề nông thôn*, Hà Nội.
14. Chính phủ (2010), *Nghị định số 41/2010/NĐ-CP; chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn*, Hà Nội.
15. Chính phủ (2012), *Nghị định số 45/2012/NĐ-CP; khuyến công*, Hà Nội.
16. Chính phủ (2014), *Nghị định số 62/2014/NĐ-CP; quy định về xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể*, Hà Nội.
17. Chính phủ (2014), *Nghị định số 123/2014/NĐ-CP; quy định về xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ*, Hà Nội.
18. Chính phủ (2015), *Nghị định số 19/2015/NĐ-CP; quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường*, Hà Nội.
19. Đại học Luật Hà Nội (2004), *Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật*, Nxb Công an nhân dân, Đà Nẵng.
20. Hội đồng nhân dân quận Ngũ Hành Sơn khóa III (2006), *Nghị quyết số 11/2006/NQ-HĐND; phê duyệt chủ trương chọn địa điểm và đầu tư xây dựng khu sản xuất tập trung Làng nghề đá Non Nước - Ngũ Hành Sơn*, Đà Nẵng.
21. Lê Thị Minh Lý (2003), "Làng nghề và việc bảo tồn các giá trị văn hóa phi vật thể", *Tạp chí Di sản văn hóa số 4 năm 2003*, Hà Nội.

22. Liên Minh (2009), *Một số vấn đề bảo tồn và phát triển làng nghề*, Hội thảo “Nghề và làng nghề thủ công truyền thống - Tiềm năng và định hướng phát triển”, Thừa Thiên - Huế.
23. Nguyễn Thị Kim Ngân (2012), *Quản lý Nhà nước về phát triển làng nghề truyền thống trên địa bàn huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội*, Luận văn thạc sỹ quản lý kinh tế, trường Đại học Thương Mại, Hà Nội.
24. Quốc hội khóa X (2001), *Luật di sản văn hóa; số 28/2001/QH10*, Hà Nội.
25. Quốc hội khóa XI (2005), *Luật du lịch; số 44/2005/QH11*, Hà Nội.
26. Quốc hội khóa XI (2005), *Luật Sở hữu trí tuệ; số 50/2005/QH11*, Hà Nội.
27. Quốc hội khóa XII (2009), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa; số 32/2009/QH12*, Hà Nội.
28. Quốc hội khóa XII (2010), *Luật Khoáng sản; số 60/2010/QH12*, Hà Nội.
29. Quốc hội khóa XIII (2014), *Luật Bảo vệ môi trường; số 55/2014/QH13*, Hà Nội.
30. Phùng Văn Thành (chủ biên) (2015), *Xây dựng lễ hội Thạch nghệ Tổ sư Làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước quận Ngũ Hành Sơn thành phố Đà Nẵng, công trình nghiên cứu*, Đà Nẵng.
31. Trịnh Xuân Thắng (2014), "Bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống một cách bền vững", *Tạp chí công sản tháng 8 năm 2014*, Hà Nội.
32. Thủ tướng Chính phủ (2000), *Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg; quy định một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn*, Hà Nội.
33. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 577/2013/QĐ-TTg; phê duyệt Đề án tổng thể bảo vệ môi trường làng nghề đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*, Hà Nội.
34. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng (2005), *Quyết định 9497/QĐ-UBND; Phê duyệt Đề án phát triển Làng nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống thành phố Đà Nẵng*, Đà Nẵng.
35. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng (2007), *Quyết định số 6533/QĐ-UB; phê duyệt Tổng thể mặt bằng quy hoạch chi tiết Làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước*, Đà Nẵng.

36. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng (2007), *Quyết định số 25/2007/QĐ-UBND; quy định về quản lý, bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử, văn hóa danh lam thắng cảnh trên địa bàn thành phố Đà Nẵng*, Đà Nẵng.
37. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng (2008), *Quyết định số 41/2008/QĐ-UBND; ban hành Đề án "Xây dựng Đà Nẵng-thành phố môi trường"*, Đà Nẵng.
38. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng (2012), *Quyết định số 2550/QĐ-UBND; phê duyệt Đề án phát triển dịch vụ của thành phố Đà Nẵng đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020*, Đà Nẵng.
39. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng (2013), *Quyết định số 43/2013/QĐ-UBND; quy định về công nhận và quản lý nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn thành phố Đà Nẵng*, Đà Nẵng.
40. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng (2013), *Quyết định số 5723/QĐ-UBND; phê duyệt Đề án phát triển các khu phố chuyên doanh*, Đà Nẵng.
41. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng (2013), *Quyết định số 43/2013/QĐ-UBND; quy định về công nhận và quản lý nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn thành phố Đà Nẵng*, Đà Nẵng.
42. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng (2014), *Quyết định số 2202/QĐ-UBND; phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Công trình Trạm xử lý nước thải Làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước*, Đà Nẵng.
43. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng (2015), *Quyết định số 40/2015/QĐ-UBND; quy định xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân Đà Nẵng" ngành thủ công mỹ nghệ*, Đà Nẵng.
44. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng (2015), *Quyết định số 40/QĐ-UBND; ban hành quy định xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân Đà Nẵng" ngành thủ công mỹ nghệ*, Đà Nẵng.
45. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng (2016), *Công văn số 1178/UBND-QLĐT; thu gom, xử lý bột đá tại Làng nghề Non Nước*, Đà Nẵng.
46. Ủy ban nhân dân quận Ngũ Hành Sơn (2005), *Đề án Phát triển quận Ngũ Hành Sơn đến năm 2020*, Đà Nẵng.

47. Ủy ban nhân dân quận Ngũ Hành Sơn (2011), *Quyết định số 2467/QĐ-UBND; thành lập Ban quản lý Làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng.*
48. Ủy ban nhân dân quận Ngũ Hành Sơn (2006), *Báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với Làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước, Đà Nẵng.*
49. Ủy ban nhân dân quận Ngũ Hành Sơn (2010), *Báo cáo hoạt động Làng nghề điêu khắc đá mỹ nghệ Non Nước giai đoạn 2005 - 2010, Đà Nẵng.*
50. Bùi Văn Vượng (2002), *Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.*
51. Đỗ Thị Yên (2011), *Phát triển làng nghề huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình - Trường hợp làng nghề Đá mỹ nghệ ở xã Ninh Vân, Luận văn thạc sĩ Kinh tế chính trị, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.*
52. Trần Minh Yên (2004), *Làng nghề truyền thống trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.*

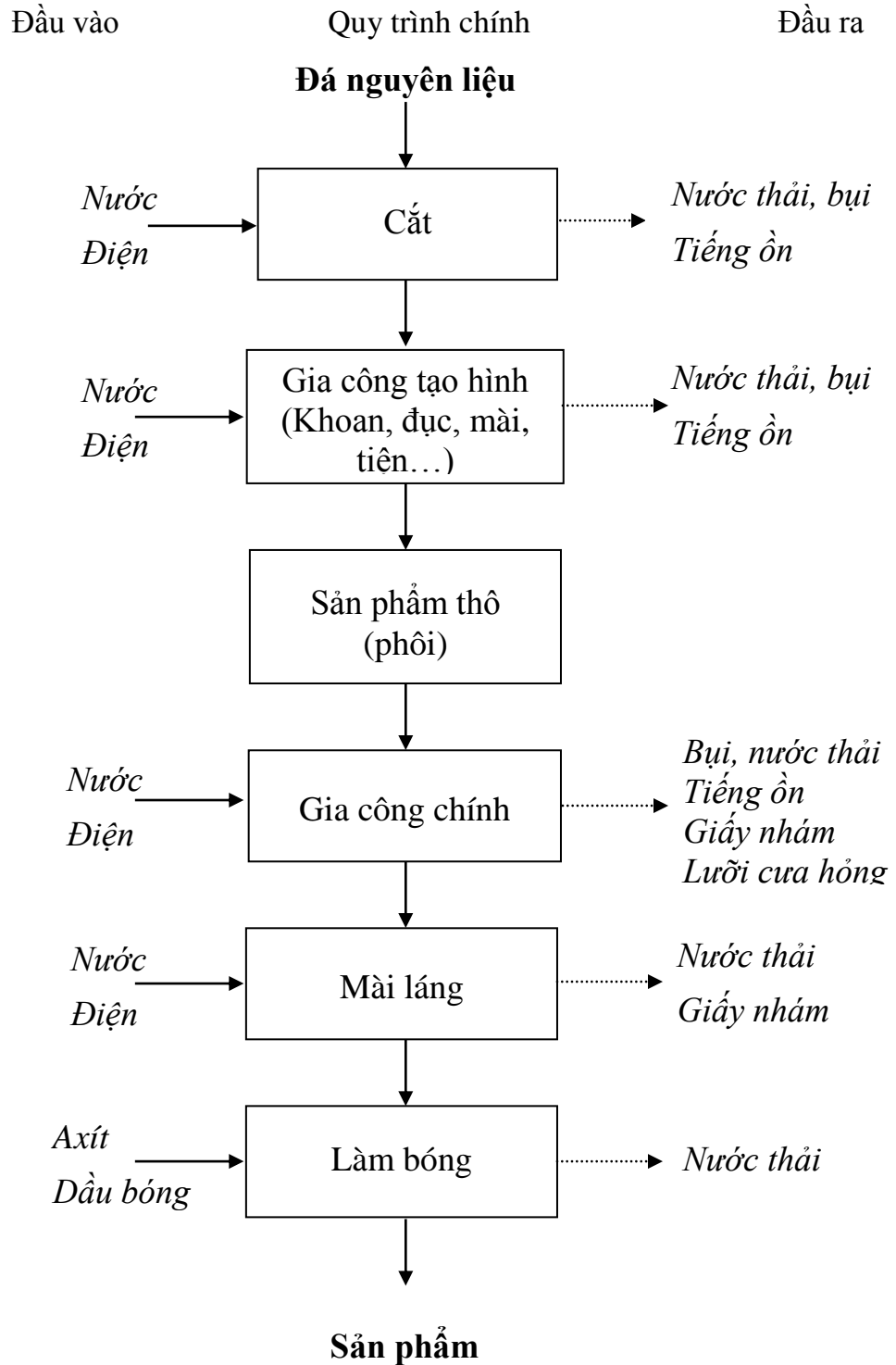
#### **Website**

53. <https://vi.wikipedia.org/wiki>
54. <http://baocongthuong.com.vn/>
55. <http://www.bvhttdl.gov.vn>
56. <http://www.congthuonghn.gov.vn>
57. <http://www.hiephoilangnghevietnam.apps.vn>
58. <http://www.kinhtenongthon.com.vn/>
59. <http://moj.gov.vn/Pages/home.aspx>
60. <http://www.nguhanhson.danang.gov.vn>
61. <http://www.nguhanhson.org>

# PHỤ LỤC

## Phụ lục 1:

### Quy trình sản xuất đá điêu khắc ở làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước





**Phụ lục 2: Hiện trạng sử dụng đất ở làng nghề đá mỹ nghệ**

<b>STT</b>	<b>Loại đất</b>	<b>Diện tích (m<sup>2</sup>)</b>	<b>Tỉ lệ (%)</b>
1	Đất công trình công cộng	6.296	1,25
2	Đất ở	198.224	39,25
3	Đất hoa màu	12.248	2,43
4	Ao hồ, nương	4.708	0,93
5	Núi Mộc Sơn	14.061	2,97
6	Đất tôn giáo	6.498	1,28
7	Đất giao thông	9.946	1,97
8	Nghĩa địa, đất trống	253.022	50,10
<b>Tổng cộng (ranh giới quy hoạch)</b>		<b>504.944</b>	<b>100</b>

*Nguồn: Phòng Tài nguyên - Môi trường quận Ngũ Hành Sơn*

**Phụ lục 3: Hiện trạng sử dụng đất nhà ở trong Khu làng nghề**

<b>STT</b>	<b>Loại nhà</b>	<b>S.lượng</b>	<b>Diện tích (m<sup>2</sup>)</b>	<b>Tỉ lệ (%)</b>
1	Nhà bán kiên cố	576	30.829	86,29
2	Nhà kiên cố	37	2.726	7,63
3	Nhà tạm	92	2.174	6,08
	<b>Tổng cộng</b>	<b>907</b>	<b>35.729</b>	<b>100</b>

*Nguồn: Phòng Tài nguyên - Môi trường quận Ngũ Hành Sơn*

**Phụ lục 4: Phân loại qui mô hộ sản xuất theo diện tích và lao động**

<b>STT</b>	<b>Phân loại</b>	<b>Số hộ</b>
1	Hộ có qui mô lớn: - Diện tích $\geq 250\text{m}^2$ - Công nhân $>15$ người	30
2	Hộ có qui mô trung bình và nhỏ: - Diện tích $\leq 250\text{m}^2$ - Công nhân $<15$ người	465
	<b>Tổng cộng</b>	<b>495</b>

*Nguồn: Phòng Tài nguyên - Môi trường quận Ngũ Hành Sơn*

**Phụ lục 5: Cơ cấu dân số quận Ngũ Hành Sơn từ năm 2010 đến 2014**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2014</b>
Dân số trung bình Nam	32.996	34.225	35.504	36.043	36.340
Dân số trung bình Nữ	35.274	36.396	37.094	37.931	38.228
<b>Tổng</b>	<b>68.270</b>	<b>70.621</b>	<b>72.598</b>	<b>73.974</b>	<b>74.568</b>
<b>Tốc độ tăng (%)</b>		<b>3,44</b>	<b>2,8</b>	<b>1,9</b>	<b>0,8</b>

*Nguồn: Niên giám thống kê Đà Nẵng năm 2014*